NGÔ VĂN NHUẬN

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ

*(Sách trợ giúp giảng viên Cao đẳng Sư phạm)*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

# MỤC LỤC

*Trang*

*LỜI GIỚI THIỆU* ..... 5
*LỜI NÓI ĐẦU* ..... 7
**CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC CƠ SỞ** ..... 9
1.1. Mục tiêu, nội dung chương trình Địa lí ở THCS ..... 9
1.2. Một số nét đặc trưng trong dạy học Địa lí THCS ở miền núi ..... 31
**CHƯƠNG II: CÁC PHƯƠNG PHÁP DÙNG LỜI** ..... 34
2.1. Phương pháp giảng thuật ..... 34
2.2. Phương pháp giảng giải ..... 40
2.3. Phương pháp đàm thoại ..... 46
2.4. Phương pháp dạy học đặt và giải quyết vấn đề ..... 53
**CHƯƠNG III: CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG TIỆN TRỰC QUAN** ..... 64
3.1. Phương pháp sử dụng bản đồ ..... 64
3.2. Phương pháp sử dụng số liệu thống kê, biểu đồ ..... 71
3.3. Phương pháp sử dụng tranh ảnh, mô hình ..... 77
3.4. Phương pháp sử dụng các phương tiện nghe nhìn ..... 87
**CHƯƠNG IV: HƯỚNG DẪN HỌC SINH TÌM HIỂU ĐỊA PHƯƠNG** ..... 95
4.1. Mục đích của việc hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương ..... 95
4.2. Phương pháp hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương ..... 95
**CHƯƠNG V: MỘT SỐ GIÁO ÁN MINH HOẠ** ..... 103
5.1. Loại bài lí thuyết ..... 103
5.2. Loại bài thực hành ..... 126
5.3. Loại bài ôn tập ..... 160
*TÀI LIỆU THAM KHẢO* ..... *182*

# LỜI GIỚI THIỆU

Để góp phần thực hiện tốt Chương trình khung Giáo dục Đại học Khối ngành Cao đẳng Sư phạm được ban hành theo Quyết định số: 15/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo kí ngày 10/6/2004, Dự án Đào tạo Giáo viên THCS đã tổ chức biên soạn gần 300 đầu giáo trình, 45 đầu sách trợ giúp giảng viên CĐSP và 20 đầu sách trợ giúp giảng viên CĐSP ở những vùng đặc biệt khó khăn.

20 đầu sách trợ giúp giảng viên CĐSP ở những vùng đặc biệt khó khăn không phải là những sách quá thiên về lí luận, không bao gồm đủ những tri thức căn bản về lí luận và phương pháp dạy học cho người giảng viên CĐSP, lại càng không thay thế cho những sách dùng chung cho giảng viên CĐSP ở tất cả các vùng, miền.

Để người giảng viên CĐSP ở những vùng khó khăn nhất có thể thực hiện tốt chương trình khung mới ban hành cho khối ngành CĐSP, việc nghiên cứu kĩ những sách về môn dạy của mình trong số 300 giáo trình và 45 đầu sách trợ giúp giảng viên CĐSP vẫn là cơ bản, còn 20 đầu sách nói ở trên chỉ bổ sung thêm những tri thức, kinh nghiệm liên quan đến những khó khăn, đặc thù của sinh viên những vùng miền đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc ít người cùng với một số giải pháp tương ứng.

Việc ra đời của 20 đầu sách trợ giúp giảng viên CĐSP ở những vùng đặc biệt khó khăn là một biểu hiện về sự quan tâm của Chính phủ ta, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ngân hàng Phát triển châu Á đối với sự nghiệp giáo dục ở những vùng đó.

Dự án Đào tạo Giáo viên THCS và các tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Chính phủ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ngân hàng Phát triển châu Á về sự quan tâm này.

Dự án và các tác giả xin cảm ơn những bạn đọc xa gần có những ý kiến nhận xét, phê bình gửi trực tiếp cho tác giả, thông qua Dự án hoặc Nhà xuất bản.

Dự án và các tác giả đặc biệt bày tỏ lòng biết ơn các nhà khoa học và các nhà giáo dục đã tham gia thẩm định cuốn sách này.

**Dự án Đào tạo Giáo viên THCS**

# LỜI NÓI ĐẦU

Phương pháp dạy học nói chung, phương pháp dạy học Địa lí nói riêng theo định hướng phát huy tính tích cực học tập của học sinh đã và đang triển khai trong phạm vi cả nước. Miền núi, nơi có nhiều dân cư là người dân tộc thiểu số sinh sống, nơi mà cơ sở vật chất cho dạy và học so với vùng đồng bằng, đô thị còn nhiều khó khăn. Việc vận dụng PPDH Địa lí cho học sinh THCS ở miền núi cũng có những nét khác biệt với vùng đồng bằng, đô thị. Do đó, được sự giúp đỡ của Dự án Đào tạo Giáo viên THCS thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi tiến hành biên soạn cuốn tài liệu này làm tài liệu tham khảo và vận dụng cho giáo viên dạy môn Địa lí ở THCS ở vùng núi, vùng có nhiều học sinh thuộc các dân tộc ít người sinh sống.

Nội dung cuốn sách gồm 5 chương:

*Chương 1*. Những vấn đề chung trong dạy học Địa lí ở Trung học cơ sở.

Trong chương này bên cạnh mục tiêu, cấu trúc, nội dung chương trình Địa lí ở THCS, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến những nét đặc trưng trong dạy học Địa lí ở miền núi.

*Chương 2*. Các phương pháp dùng lời

*Chương 3*. Các phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan

*Chương 4*. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương

Các chương này chúng tôi đề cập đến nhiều phương pháp cụ thể. Mỗi phương pháp chúng tôi có ý nhấn mạnh đến cách vận dụng phương pháp để dạy cho học sinh là người dân tộc ít người nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

*Chương 5*. Một số giáo án minh hoạ

Chúng tôi có soạn một số giáo án thuộc loại bài lí thuyết, bài thực hành, bài ôn tập để các bạn đồng nghiệp tham khảo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ban lãnh đạo Dự án Đào tạo Giáo viên THCS - Bộ Giáo dục và Đào tạo; sự giúp đỡ của Ban Giám hiệu trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn GS. TS. Nguyễn Viết Thịnh, PGS. TS. Đặng Văn Đức, PGS. TS. Đặng Duy Lợi đã đóng góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu trong quá trình biên soạn cuốn sách này.

Chúng tôi cũng mong nhận được sự phê bình góp ý của các bạn đồng nghiệp để cuốn sách hoàn thiện hơn.

**Tác giả**

CHƯƠNG I

# NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC CƠ SỞ

## 1.1. Mục tiêu, nội dung chương trình Địa lí ở THCS

### *1.1.1. Mục tiêu của môn Địa lí ở THCS*

Môn Địa lí trong nhà trường THCS nhằm giúp học sinh có được kiến thức cơ bản cần thiết về Trái Đất, môi trường sống của con người và những hoạt động của loài người trên bình diện quốc gia và quốc tế; bước đầu hình thành thế giới quan khoa học, tư tưởng, tình cảm đúng đắn và giúp học sinh làm quen với việc vận dụng những kiến thức địa lí để ứng xử phù hợp với môi trường tự nhiên, xã hội xung quanh, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước và xu thế thời đại.

*a. Về kiến thức*

- Có kiến thức phổ thông, cơ bản về môi trường sống của con người (các thành phần cấu tạo môi trường, mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng), các hoạt động của con người (quần cư, các hoạt động sản xuất chính của con người trên Trái Đất).

- Biết được tính đa dạng của tự nhiên, dân cư và các hoạt động kinh tế của con người ở những khu vực khác nhau trên Trái Đất, qua đó thấy được sự đa dạng của mối tương quan giữa các thành phần của tự nhiên trong môi trường, giữa môi trường với con người, thấy được sự cần thiết khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí và phát triển môi trường bền vững.

- Hiểu biết tương đối chắc các đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên dân cư, kinh tế, xã hội của quê hương đất nước.

*b. Về kĩ năng*

- Sử dụng tương đối thành thạo các kĩ năng địa lí, trước hết là kĩ năng quan sát, nhận xét, kĩ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ và lập sơ đồ đơn giản để tìm hiểu địa lí địa phương và tự bổ sung kiến thức địa lí.

- Vận dụng kiến thức địa lí để giải thích một số hiện tượng địa lí thường gặp trong môi trường học sinh đang sống và vận dụng một số kiến thức kĩ năng vào cuộc sống sản xuất ở địa phương.

- Hình thành và rèn luyện khả năng thu thập, tổng hợp, xử lí và thông báo lại thông tin.

*c. Về tình cảm, thái độ*

- Có tinh thần yêu quê hương đất nước, tôn trọng các thành quả kinh tế, văn hoá mà các thế hệ đã tạo nên.

- Có thái độ khoa học, tin vào sự tồn tại khách quan và có quy luật của các hiện tượng, sự vật địa lí, từ đó phản đối các tư tưởng và hành vi mê tín dị đoan.

- Tham gia tích cực vào các hoạt động sử dụng hợp lí, bảo vệ, cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình, cộng đồng, có tinh thần tham gia xây dựng, bảo vệ quê hương đất nước.

### *1.1.2. Cấu trúc chương trình Địa lí THCS*

Cấu trúc nội dung chương trình Địa lí ở THCS được thiết kế theo chương trình từ địa lí đại cương đến địa lí khu vực - châu lục, địa lí Tổ quốc, cuối cùng là địa lí địa phương (tỉnh, thành phố).

*a. Địa lí đại cương:*

- Trái Đất: Trái Đất, Vũ trụ, cấu tạo của Trái Đất.
- Bản đồ: + Bản đồ
  + Một số yếu tố của bản đồ
  + Các loại bản đồ
- Thành phần tự nhiên nhân văn của môi trường.

+ Thành phần tự nhiên của môi trường: Địa chất - Địa hình, khí hậu - thuỷ văn, động thực vật.

+ Thành phần nhân văn của môi trường: dân số, sự gia tăng dân số, người lao động.

- Sự phân bố dân cư thế giới, quần cư nông thôn, quần cư đô thị, đô thị hoá.

- Các môi trường địa lí:

+ Môi trường và hoạt động của con người ở đới nóng (nội chí tuyến).

+ Môi trường và hoạt động của con người ở đới ôn hoà (ôn đới).

+ Môi trường và hoạt động của con người ở đới lạnh.

+ Môi trường và hoạt động của con người ở hoang mạc.

*b. Địa lí khu vực - châu lục*

Thiên nhiên và con người ở các châu lục:

+ Châu Phi

+ Châu Âu

+ Châu Mĩ

+ Châu Đại dương, châu Nam cực

+ Châu Á

*c. Địa lí Việt Nam*

- Những đặc điểm về tự nhiên

- Những đặc điểm về dân cư

- Những đặc điểm về kinh tế

- Các vùng kinh tế

*d. Địa lí địa phương*

Vị trí địa lí và ý nghĩa; Đặc điểm tự nhiên và giá trị kinh tế; Đặc điểm dân cư, kinh tế; Việc sử dụng, bảo vệ tự nhiên.

Cấu trúc về thời gian toàn bộ chương trình được thiết kế thành 177 bài, trong đó 143 bài lí thuyết và 34 bài thực hành. Cụ thể như ở bảng sau:

***Bảng 1.1. Nội dung chương trình Địa lí THCS chia theo lớp học, bài học***

| Lớp | Nội dung | Tổng số bài | Lí thuyết | Thực hành |
|---|---|---|---|---|
| Lớp 6 | Bài mở đầu | 1 | 1 | |
| | Trái Đất | 11 | 9 | 2 |
| | Các thành phần tự nhiên của Trái Đất | 16 | 13 | 3 |
| Lớp 7 | Thành phần nhân văn của môi trường | 4 | 3 | 1 |
| | Các môi trường địa lí | | | |
| | Môi trường đới nóng, hoạt động kinh tế của con người ở đới nóng | 8 | 7 | 1 |
| | Môi trường đới ôn hoà, hoạt động kinh tế con người ở đới ôn hoà | 6 | 5 | 1 |
| | Môi trường hoang mạc, hoạt động kinh tế của con người ở đới hoang mạc | 2 | 2 | |
| | Môi trường đới lạnh, hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh | 2 | 2 | |
| | Môi trường vùng núi, hoạt động kinh tế của con người ở vùng núi | 2 | 2 | |
| | Thiên nhiên và con người ở các châu lục | | | |
| | Thế giới rộng lớn và đa dạng | 1 | 1 | |
| | Châu Phi | 9 | 7 | 2 |
| | Châu Mĩ | 12 | 10 | 2 |
| | Châu Nam Cực | 1 | 1 | |
| | Châu Đại Dương | 3 | 2 | 1 |
| | Châu Âu | 11 | 9 | 2 |
| Lớp 8 | Châu Á | 18 | 15 | 3 |
| | Tổng kết địa lí tự nhiên và địa lí các châu lục | 3 | 3 | |
| | Địa lí Việt Nam | | | |
| | Việt Nam đất nước con người | 1 | 1 | |
| | Địa lí tự nhiên | 22 | 17 | 5 |
| Lớp 9 | Địa lí dân cư | 6 | 4 | 1 |
| | Địa lí kinh tế | 35 | 26 | 9 |
| | Địa lí địa phương (tỉnh, thành phố) | 4 | 3 | 1 |
| **Tổng cộng** | | **177** | **143** | **34** |

### *1.1.3. Nội dung môn Địa lí ở THCS*

LỚP 6

## MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

*Bài mở đầu:*

Môn Địa lí giúp ta hiểu thế giới xung quanh.

I. TRÁI ĐẤT

**1. Trái Đất trong vũ trụ**

- Trái Đất trong hệ Mặt Trời, trong dải Ngân Hà.
- Hình dạng Trái Đất, quả địa cầu, mạng lưới kinh tuyến, vĩ tuyến.
- Chuyển động tự quay của Trái Đất và hệ quả.
- Chuyển động của của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.

**2. Cấu tạo của Trái Đất**

- Cấu tạo bên trong của Trái Đất, sự hình thành các lục địa.
- Thực hành: Nhận xét sự phân bố các lục địa, đại dương trên bề mặt Trái Đất.

II. BẢN ĐỒ

**1. Bản đồ**

- Cách biểu hiện bề mặt hình cầu của Trái Đất trên mặt phẳng. Bản đồ.
- Làm thế nào để có bản đồ.

**2. Một số yếu tố của bản đồ**

- Phương hướng toạ độ địa lí.
- Tỉ lệ bản đồ, kí hiệu trên bản đồ.

**3. Các loại bản đồ**

- Bản đồ giáo khoa, sử dụng bản đồ giáo khoa trong học tập địa lí.
- Một số bản đồ khác. Ứng dụng của chúng.
- Thực hành: Xác định phương hướng trên sơ đồ, bản đồ. Vẽ sơ đồ

đơn giản. Đọc bản đồ, xác định vị trí, toạ độ địa lí, đo tính khoảng cách trên bản đồ.

## III. THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG

### 1. Thành phần tự nhiên của môi trường

• Địa chất - Địa hình:

- Tác động của nội, ngoại lực trong việc hình thành địa hình. Núi lửa.

- Các dạng địa hình chính (núi, cao nguyên, đồng bằng).

- Khoáng sản, phân loại khoáng sản theo mục đích sử dụng.

- Thực hành: Đọc bản đồ địa hình.

• Khí hậu - Thuỷ văn:

- Thời tiết, khí hậu:

+ Các tầng của lớp vỏ khí và thành phần không khí.

+ Nhiệt độ, khí áp và gió; hơi nước và mưa; các khối khí; thời tiết và khí hậu.

+ Thực hành: Làm thế nào để xây dựng một biểu đồ khí hậu?

- Thuỷ văn:

+ Sông: lưu vực sông, nguồn cung cấp nước, chế độ nước.

+ Hồ, nguồn gốc một số loại hồ.

Biển và đại dương: chuyển động của nước biển và đại dương (sóng, thuỷ triều và dòng biển). Vị trí của các biển nóng, lạnh và ảnh hưởng của chúng đến khí hậu.

• Thực động vật:

- Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố của thực động vật.

- Ôn tập, kiểm tra.

***Học xong môn Địa lí lớp 6 học sinh cần đạt được:***

*** Về kiến thức**

- Biết Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời. Trái Đất chuyển động quanh trục và quanh Mặt Trời nên nó có ngày, đêm và các mùa khác

nhau trên Trái Đất; các lớp tạo nên Trái Đất; sự dịch chuyển của các khối mạng của lớp vỏ cứng ngoài cùng tạo nên các châu lục, đại dương.

- Biết bản đồ và công dụng của bản đồ giáo khoa.

- Biết các thành phần tạo nên lớp vỏ của Trái Đất (đất, đá, không khí, nước, sinh vật) và một số vận động của chúng.

*** Về kĩ năng**

Biết quan sát, nhận xét tranh ảnh, hình vẽ và thu thập thông tin có nội dung địa lí, quan sát, nhận xét và biết liên hệ, giải thích một số hiện tượng, sự vật địa lí ở địa phương. Biết sử dụng bản đồ địa lí, vẽ sơ đồ đơn giản.

*** Về tình cảm, thái độ**

Có thái độ khoa học; không đồng tình với hành vi mê tín dị đoan.

LỚP 7

## PHẦN MỘT: MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI (TIẾP THEO)

### III. THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG (TIẾP THEO)

**2. Thành phần nhân văn của môi trường**

- Dân số, sự gia tăng của dân số, nguồn lao động.

- Sự phân bố dân cư trên thế giới. Quần cư nông thôn, quần cư thành thị, đô thị hoá. Làm thế nào để cắt nghĩa sự phân bố không đồng đều của dân cư trên thế giới.

- Thực hành: Đọc bản đồ phân bố dân cư.

### IV. CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

• Môi trường và hoạt động của con người ở đới nóng.

- Môi trường xích đạo ẩm: Nhiệt độ và độ ẩm cao quanh năm. Rừng rậm thường xanh.

- Môi trường Xavan: Hai mùa mưa và khô rõ rệt. Đồng cỏ rừng thưa. Vì sao diện tích Xavan lại phát triển?

- Hoạt động kinh tế nông nghiệp của con người: thâm canh với nghề trồng lúa nước, làm rẫy, đồn điền.

- Mối liên hệ qua lại giữa nông nghiệp, dân cư và môi trường.

- Sự bùng nổ đô thị: chuyển cư từ nông thôn ra thành thị; siêu đô thị.

Thực hành: Phân tích và giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên qua các tranh ảnh, cảnh quan rừng xích đạo, cảnh quan Xavan.

• Môi trường và hoạt động của con người ở đới ôn hoà (ôn đới).

- Sự đa dạng của môi trường ôn đới: hải dương, lục địa, Địa Trung Hải.

- Hoạt động kinh tế nông nghiệp: quảng canh và trang trại, chăn nuôi bán du mục, chăn nuôi tập trung, nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

- Công nghiệp và những ngành chủ yếu: những cảnh quan công nghiệp hoá.

- Các vùng đô thị hoá: trung tâm, ngoại vi thành phố, những vấn đề cần giải quyết.

- Những báo động về môi trường không khí, nước.

Thực hành: Phân tích số liệu hoặc biểu đồ về ô nhiễm nước (hoặc không khí) của một khu vực nhà máy (ở châu Âu, châu Mĩ).

• Môi trường và hoạt động của con người ở đới lạnh.

- Sự thích nghi của động và thực vật ở môi trường khắc nghiệt.

- Những bộ tộc Exkimô còn lại.

- Các hoạt động kinh tế: khai thác tài nguyên trong lòng đất, khai thác hải sản và các động vật khác. Những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế.

• Môi trường và hoạt động của con người ở hoang mạc.

Các hoang mạc nóng, hoang mạc có một mùa lạnh. Sự khác nhau trong sự khai thác hoang mạc ở các lục địa.

- Môi trường khô và khó khăn.

- Chăn nuôi du mục.

- Các ốc đảo: tìm nguồn nước, nông nghiệp canh tác theo kiểu làm vườn. Trung tâm đô thị và trao đổi.

- Những hoạt động kinh tế ở hoang mạc: khai thác khoáng sản, nông nghiệp, vận tải, thương nghiệp và du lịch.

- Hoang mạc bị đẩy lùi hay phát triển.

• Môi trường và hoạt động của con người ở vùng núi cao.

- Môi trường khó khăn và có sự thay đổi của thiên nhiên theo phân tầng độ cao, ảnh hưởng của vị trí sườn núi đối với khí hậu và động thực vật.

- Những hoạt động kinh tế phù hợp với cảnh quan đa dạng: phát triển giao thông, khai thác sức nước, phát triển du lịch (mùa hè, mùa đông). Bảo vệ môi trường.

## PHẦN HAI: THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC

### I. CHÂU PHI

• Thiên nhiên châu Phi

+ Một lục địa nóng, lượng mưa phân bố rất không đồng đều.

+ Tính đa dạng của môi trường châu Phi: rừng rậm xích đạo, xavan, thảo nguyên, hoang mạc, Địa Trung Hải.

+ Khó khăn và khả năng: độ khô hạn, xói mòn đất, tài nguyên khoáng sản, năng lượng, một số loại đất trồng có năng suất cao.

• Đặc điểm xã hội

+ Sự phân chia thành ba khu vực:

- Châu Phi A Rập - Hồi giáo.

- Châu Phi Nam Xahara - chịu đựng một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn.

- Nam Phi (Cộng hoà Nam Phi) giàu có hơn cả.

+ Xã hội dân cư: Dân cư và sự phân bố dân cư rất không đồng đều. Hậu quả của sự buôn bán nô lệ trong lịch sử và thuộc địa hoá của các đế quốc phương Tây.

+ Những nguyên nhân tác động đến sự phát triển: sự bùng nổ dân số không kiểm soát được, sự xung đột sắc tộc triền miên, bệnh tật.

• Đặc điểm kinh tế

+ Quốc gia độc lập nhưng nền kinh tế phụ thuộc.

+ Quần cư nông thôn thường đông dân cư nhưng các điều kiện sống đang bị xuống cấp, không còn tự nuôi nổi mình.

+ Sự đô thị hoá quá nhanh, sự xuất hiện các khu ổ chuột quanh các thành phố.

+ Phần lớn các nền kinh tế đều có cấu trúc đơn giản: xuất cảng chủ yếu nguyên vật liệu thô, các sản phẩm chủ yếu khác đều phụ thuộc vào bên ngoài.

• Bờ biển Ngà/Ai Cập

+ Một số nước của châu Phi nội nhiệt đới.

+ Một nước đa dân tộc, có tốc độ tăng dân số nhanh.

+ Kinh tế: Chú trọng xuất khẩu, lơ là với cây lương thực, dễ bị thị trường đe doạ. Các hoạt động kinh tế khác: Sự khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, các xí nghiệp công nghiệp phần lớn thuộc nước ngoài, chịu sự cạnh tranh ngày càng lớn.

• Thực hành:

- Dựa vào bản đồ địa lí tự nhiên, trình bày và giải thích sự phân bố các môi trường tự nhiên châu Phi.

- Vẽ biểu đồ khí hậu ở một địa điểm thuộc vùng xích đạo của châu Phi.

- Xác định vị trí của một số quốc gia trên bản đồ hành chính — chính trị châu Phi.

## II. CHÂU ÂU

• Thiên nhiên châu Âu

+ Châu lục ở đới ôn hoà với nhiều bán đảo.

+ Các kiểu môi trường: môi trường ôn đới đại dương (địa hình, khí hậu, sông ngòi, động thực vật); môi trường ôn đới lục địa, môi trường Địa Trung Hải; môi trường núi cao.

• Đặc điểm dân cư - xã hội

+ Một châu lục đông dân từ thời cổ đại.

+ Một bức khảm phức tạp các dân tộc, ngôn ngữ, văn hoá.

+ Sự suy giảm dân số: dân số châu lục đang già đi.

+ Mức độ đô thị hoá cao.

• Đặc điểm kinh tế

+ Một nền nông nghiệp có hiệu quả cao.

+ Các vùng nông nghiệp: Sự suy tàn của các vùng nông nghiệp cũ. Các vùng công nghiệp cơ khí và dệt gặp khó khăn. Các vùng công nghệ cao năng động và đa dạng phân bố gần các thủ phủ và hải cảng (chú ý thung lũng sông Ranh).

+ Các vùng du lịch.

• Một số khu vực châu Âu

+ Khu vực Bắc Âu: Bán đảo Xcanđinavia, núi già, đại hình băng hà cổ. Sự khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí.

+ Khu vực Nam Âu: Núi trẻ uốn nếp, giao thông và thuỷ điện, vùng Địa Trung Hải, khu vực không ổn định của vỏ trái đất, thuỷ lợi đối với nông nghiệp của vùng, du lịch.

• Liên minh châu Âu

+ Sự ra đời và sự mở rộng của Liên minh châu Âu.

+ Các mục tiêu của Liên minh châu Âu.

+ Sự mở cửa của Liên minh châu Âu ra thế giới.

+ Tổ chức thương mại lớn của thế giới.

• Thực hành:

- Dựa vào bản đồ địa lí châu Âu, trình bày, giải thích đặc điểm khí hậu châu Âu.

- Phân tích một số biểu đồ kiểu khí hậu của châu Âu.

- Xác định vị trí một số quốc gia trên bản đồ các nước châu Âu. Phân tích các luồng di cư ở châu Âu.

## III. CHÂU MĨ

### A. Châu Bắc Mĩ (Hoa Kì, Canađa)

• Sự chinh phục châu Bắc Mĩ

+ Một lãnh thổ rộng lớn.

+ Một lãnh thổ của các dân nhập cư từ châu Âu và sự tiêu diệt thổ dân.

+ Sự chinh phục miền viễn Tây.

• Tính đa dạng của môi trường tự nhiên

Sự phân hoá của địa hình theo hướng kinh tuyến và sự phân hoá khí hậu.

+ Dãy Apalát sau dải đất ven biển.

+ Đồng bằng trung tâm và khí hậu lục địa.

+ Dãy Coođie ở phía Tây; vai trò bức tường khí hậu.

+ Trường hợp đặc biệt: khí hậu ở miền Nam.

• Dân cư

+ Sự phân bố dân cư khác nhau ở phía Đông (rất đông) và phía Tây (thưa thớt) của sông Mixixipi.

+ Luồng di cư từ Đông Bắc. Sự lôi kéo từ vành đai mặt trời phía Nam.

+ Vai trò của quá trình đô thị hoá.

• Kinh tế

+ Một nền nông nghiệp có hiệu quả (sử dụng ít lao động nhưng có năng suất cao, cung cấp lương thực cho thế giới; sự tổ chức các đơn vị nông - công nghiệp).

+ Công nghiệp phát triển: Các khu công nghiệp cũ gặp khó khăn, các ngành công nghiệp mũi nhọn được chú trọng phát triển: điện tử, công nghiệp vũ trụ, vành đai công nghiệp mới.

+ Tổ chức thương mại tự do Bắc Mĩ và sự thống trị của Mĩ.

• Thực hành:

Tìm hiểu trên bản đồ khu vực (vùng) công nghiệp đang gặp khó khăn (cũ) và một vùng công nghiệp mới (vành đai công nghiệp mới) để thấy được sự phát triển các ngành công nghiệp khác nhau ở hai khu vực. Sự năng động phát triển của vành đai công nghiệp mới.

## B. Châu Mĩ La tinh

• Thế nào là châu Mĩ La tinh.

• Thiên nhiên

+ Một không gian địa lí khổng lồ.

+ Các kiểu môi trường: rừng xích đạo ẩm, hoang mạc, Pampa và Xavan, môi trường núi cao.

• Xã hội

+ Quá trình thuộc địa trong quá khứ.

+ Dân số đông nhưng phân bố không đều.

+ Một lục địa nằm trong sự kiểm soát của Hoa Kì (can thiệp quân sự).

+ Sự độc lập của Cuba.

• Kinh tế

+ Vấn đề nông nghiệp: Sự phân chia đất đai không công bằng, nông dân không có đất chiếm tỉ lệ lớn; hai hình thức sản xuất nông nghiệp: chăn nuôi, trồng trọt quảng canh không đủ sức nuôi một dân số quá đông.

+ Các cải cách ruộng đất ít thành công.

+ Sự khai thác vùng Amadôn.

+ Vấn đề các siêu đô thị.

• Mêhicô

Thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí, dân cư. Nền kinh tế phụ thuộc vào Hoa Kì. Công nghiệp và dầu mỏ là động lực phát triển. Mêhicô City là điển hình về đô thị hoá tự phát của các nước đang phát triển.

• Thực hành:

Phân tích sự phân hoá của môi trường tự nhiên theo độ cao ở Nam Mĩ. Ôn tập và kiểm tra.

## IV. CHÂU ĐẠI DƯƠNG, CHÂU NAM CỰC

• Giới thiệu sơ lược về châu Đại Dương.

• Lục địa Ôxtrâylia

- Các kiểu môi trường:

+ Một lõi trung tâm khô hạn.

+ Vòng đai hơi khô hạn bao quanh thảo nguyên của lục địa Ôxtrâylia.

+ Khu vực Bắc - khí hậu nhiệt đới; Nam - khí hậu Địa Trung Hải.

+ Khu vực ôn đới chỉ chiếm 10% lãnh thổ.

- Dân cư:

+ Sự di cư và xâm chiếm châu lục của người da trắng. Các thổ dân bị tiêu diệt.

+ Một châu lục rất thưa dân (2-3 người/$km^2$).

+ Sự khai phá bắt đầu từ miền cực Nam.

+ Một quá trình đô thị hoá cao (80% dân cư sống ở thành phố).

- Kinh tế:

+ Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu, mặc dù đất trồng trọt không nhiều (bồn địa Mrơ-rây), chăn nuôi bò, cừu.

+ Công nghiệp khai khoáng giữ vị trí quan trọng (uraniom, bôxít).

+ Sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

• Châu Nam Cực

Cao nguyên băng khổng lồ ảnh hưởng tới khí hậu toàn cầu (các cuộc thám hiểm). Các khu vực ảnh hưởng của một số nước.

• Thực hành:

Hướng dẫn học sinh thu thập các tư liệu về Ôxtrâylia, châu Nam Cực và cách viết một bài địa lí trên cơ sở thông tin được cung cấp.

***Học xong môn Địa lí ở lớp 7, học sinh cần đạt được:***

*** Về kiến thức:**

- Nhận biết các yếu tố tạo nên cảnh quan tự nhiên, nhân tạo, tác động qua lại giữa chúng.

- Nhận biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của châu Âu, Phi, Mĩ và một vài quốc gia tiêu biểu; qua đó biết rõ mối tương tác của các yếu tố địa lí với con người trên các lãnh thổ khác nhau.

- Ghi nhớ một số địa danh của các khu vực này.

*** Về kĩ năng**

- Quan sát, nhận xét tranh, ảnh, hình vẽ, thu thập thông tin liên quan đến địa lí; sử dụng tương đối thành thạo bản đồ để nhận biết và trình bày một số hiện tượng, sự vật địa lí đang diễn ra trên lãnh thổ khác nhau. Có khả năng liên hệ, giải thích một số hiện tượng, sự vật địa lí ở địa phương.

*** Về thái độ**

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường. Tôn trọng các giá trị kinh tế văn hoá ở trong nước và ngoài nước. Sẵn sàng chia sẻ và bày tỏ tình cảm tích cực trước các sự kiện xảy ra ở các khu vực mà học sinh biết đến.

LỚP 8

## THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (TIẾP THEO)

### V. CHÂU Á

• Môi trường tự nhiên:

- Sự tương phản của địa hình: núi, cao nguyên và các vùng đồng bằng rộng lớn.

- Sự đa dạng của khí hậu và môi trường tự nhiên với thiên tai như động đất, núi lửa, lũ lụt, bão.

• Dân cư:

- Tính chất phức tạp của sự gia tăng dân số, sự phân bố dân cư và nguyên nhân.

- Cái nôi tôn giáo.

• Các trình độ phát triển khác nhau:

- Phần lớn là các nước nghèo.

- Các nước xuất khẩu dầu mỏ giàu, nhưng xã hội kém phát triển.

- Các nước công nghiệp mới.

- Nhật Bản, nước kinh tế phát triển.

• Một số khu vực của châu Á:

- Khu vực Tây Á:

+ Lãnh thổ của bán hoang mạc và xavan khô. Đạo Hồi đóng vai trò đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước trong khu vực.

+ Dầu mỏ, nguồn lợi của vùng hoang mạc. Sự tranh chấp nguồn lợi kinh tế của các nước lớn và các biến động chính trị.

- Khu vực Nam Á:

Địa hình tác động sâu sắc đến lượng mưa. Khí hậu gió mùa và nhịp điệu sản xuất nông nghiệp (trồng trọt). Tôn giáo tác động sâu sắc đến kinh tế - xã hội (Ấn Độ).

- Khu vực Đông Á:

Khai thác thiên nhiên và những thay đổi quan trọng trong phát triển kinh tế thời gian gần đây (Trung Quốc...).

- Khu vực Đông Nam Á:

Đông Nam Á gió mùa. Không gian trồng lúa nước: các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, các vựa lúa. Các nước xuất khẩu gạo: Thái Lan, Việt Nam, Myanma; các nước phải nhập khẩu gạo: Inđônêxia, Philippin và một số nước khác.

Khối ASEAN: Sự thành lập, các thành viên, mục tiêu hoạt động: hợp tác để phát triển.

Lào, Campuchia: Những thuận lợi và hạn chế của điều kiện tự nhiên trong phát triển kinh tế xã hội.

• Thực hành:

- Dựa vào bản đồ dân cư, nhận xét và giải thích tình hình phân bố dân cư ở châu Á.

- Dựa vào bản đồ thống kê tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên, tuổi thọ trung bình, tỉ lệ mù chữ và thu nhập bình quân trên đầu người của hai nước đang phát triển, hai nước công nghiệp hoá và Nhật Bản, phân tích, rút ra đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại nước.

- Dựa vào thống kê kết hợp với bản đồ của một quốc gia (một số quốc gia) ở khu vực Đông Nam Á, viết giới thiệu sơ lược về địa lí quốc gia (một số quốc gia) đó.

TỔNG KẾT

- Sự kết hợp của các thành phần trong tổng thể địa lí và tác động hợp lí và không hợp lí của con người.

- Các con đường phát triển khác nhau của các nước ở châu Á (các nước đang phát triển).

- Một số vấn đề đang được quan tâm: dân số, khai thác biển và bảo vệ môi trường.

***Thực hành:***

Nhận xét thời gian công nghiệp hoá của các nước phát triển trước đây và các nước đang phát triển (nước công nghiệp mới) trong giai đoạn gần đây.

# ĐỊA LÍ VIỆT NAM

## BÀI MỞ ĐẦU

Việt Nam là một quốc gia trung bình, trải qua nhiều khó khăn thử thách. Kinh tế thuộc nhóm nước đang phát triển. Nền kinh tế đang được đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

## I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ TỰ NHIÊN

• Vị trí địa lí:

- Vị trí cầu nối ở châu Á.

- Vùng biển rộng lớn và vai trò của biển đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực hành: Đọc bản đồ hành chính Việt Nam.

• Địa hình:

Địa hình đa dạng trên nền địa chất có lịch sử lâu dài và phức tạp.

Thực hành: Xác định các mỏ lớn trên bản đồ phân bố khoáng sản Việt Nam. Phân loại các mỏ theo mục đích sử dụng (nhiên liệu, kim loại, phi kim loại...).

• Khí hậu:

Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm với sự phân hoá đa dạng do tác động của hoàn lưu khí quyển, lãnh thổ kéo dài và địa hình đa dạng.

• Sông ngòi:

Tấm gương phản ánh sự đa dạng, phức tạp của khí hậu và địa hình theo không gian lãnh thổ.

• Sự phân hoá của yếu tố đất và động, thực vật theo không gian lãnh thổ (một số miền: đồng bằng, trung du, núi và cao nguyên tiêu biểu).

*Học xong môn Địa lí lớp 8, học sinh cần đạt được:*

*** Về kiến thức**

Nhận biết và phân biệt các đặc điểm chính của vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư kinh tế của châu Đại Dương, châu Á, Đông Nam Á và một số quốc gia đại diện; qua đó thấy rõ hơn mối tương tác giữa thiên nhiên với hoạt động sản xuất của con người trên các lãnh thổ khác nhau. Nhận biết Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN - các thành viên và một số hoạt động tiêu biểu). Hiểu được đặc điểm thiên nhiên Việt Nam. Ghi nhớ một số địa danh của các khu vực này.

*** Về kĩ năng**

Tương đối thành thạo trong việc thu thập, xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (tranh ảnh, bản đồ, bài viết...) để có được các kiến thức địa lí cần thiết.

*** Về tình cảm, thái độ**

Ý thức được sự cần thiết phải khai thác hợp lí, bảo vệ môi trường tự nhiên trong phát triển kinh tế; sự cần thiết phải phát triển dân số hợp lí. Có tinh thần tôn trọng nền văn hoá của các dân tộc khác; có thái độ đúng đối với người nước ngoài. Yêu quý quê hương đất nước.

LỚP 9

## ĐỊA LÍ VIỆT NAM (TIẾP THEO)

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ

1. **Việt Nam** - một cộng đồng dân tộc thống nhất với nhiều thành phần dân tộc.

2. **Nguồn lao động**, nguồn tài nguyên quý giá. Dân số đông, kết cấu dân số trẻ, gia tăng dân số giảm, dân cư phân bố không đều, ảnh hưởng của các đặc điểm trên tới vấn đề lao động, việc làm, tới sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống; các giải pháp của Nhà nước.

## III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ KINH TẾ

**1. Công cuộc đổi mới kinh tế** của Đảng và Nhà nước đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ.

### 2. Nông nghiệp

Từ sản xuất tự cung, tự cấp, độc canh đến việc tận dụng các điều kiện (tự nhiên và xã hội) để chuyển sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá; đẩy mạnh việc trồng cây công nghiệp và hoa màu lương thực. Chăn nuôi được chú trọng phát triển nhưng vẫn chưa có vị trí xứng đáng trong nông nghiệp. Việt Nam từ một nước thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo trên thế giới.

Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu giữa ngành trồng trọt và chăn nuôi; giữa trồng cây lương thực và cây công nghiệp.

### 3. Ngư nghiệp và lâm nghiệp

Sự nguy hại của việc đánh bắt cá gần bờ, bước đầu đánh bắt cá xa bờ; phát triển mạnh ngành nuôi trồng thuỷ sản và những vấn đề nuôi trồng được đặt ra.

Sự suy giảm tài nguyên rừng và các giải pháp của Nhà nước.

### 4. Công nghiệp

Việc điều chỉnh chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước từ ưu tiên phát triển công nghiệp nặng sang đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, tiêu dùng, phục vụ xuất khẩu. Công nghiệp hoá với các ngành trọng điểm và những ngành đang gặp khó khăn.

### 5. Dịch vụ

Cơ cấu và vai trò của ngành dịch vụ, đặc điểm và tình hình phát triển của các ngành dịch vụ. Vai trò và tình hình phát triển của ngành giao thông, thương mại.

## IV. CÁC VÙNG KINH TẾ

### 1. Vùng núi và trung du Bắc bộ

- Vùng có diện tích tự nhiên lớn nhất, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên (khoáng sản, đất, khí hậu) để phát triển công nghiệp - nông nghiệp, thiên nhiên bị khai thác mạnh.

- Nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người, mật độ dân số thấp, quần cư phân tán, trình độ dân trí chưa cao.

- Vùng khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển thuỷ điện; trồng cây công nghiệp dược liệu, rau quả cận nhiệt, ôn đới, chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn).

Thành phố: Việt Trì, Thái Nguyên; Thị xã: Lạng Sơn.

### 2. Đồng bằng sông Hồng

- Vị trí trung tâm Bắc Bộ; cái nôi của văn hoá Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi hoạt động của con người; dân cư đông, người dân có trình độ thâm canh lúa nước cao. Vựa lúa lớn thứ hai của cả nước, có nhiều khả năng giải quyết vấn đề thực phẩm.

- Tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (điều kiện, tình hình phát triển, tương lai).

Thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình.

Thực hành: Đọc bản đồ vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

### 3. Bắc Trung Bộ

- Vùng có nhiều tài nguyên (rừng, khoáng sản, biển) nhưng cũng có rất nhiều khó khăn (cả về thiên nhiên, kinh tế - xã hội) và thiên tai.

- Dân cư - nguồn tài nguyên quan trọng, tập trung đông ở các đồng bằng ven biển.

- Các hành lang giao thông Bắc Nam và Bắc Lào. Nền kinh tế có cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp. Việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế nhằm khai thác hợp lí hơn các điều kiện của vùng (phát triển du lịch, khai thác, chế biến hải sản; cảng tương lai (Vũng Áng, Chân Mây).

Thành phố: Thanh Hoá, Vinh, Huế.

### 4. Duyên hải Nam Trung Bộ

- Vị trí hành lang giao thông Bắc- Nam. Hoạt động trồng cây công nghiệp (bông, mía), nuôi bò thịt, đánh bắt và chế biến hải sản. Địa bàn kinh tế trọng điểm ở miền Trung: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, kể cả Thừa Thiên - Huế, Bắc Trung Bộ (điều kiện, tình hình phát triển, tương lai) và tiềm năng phát triển du lịch.

Thành phố: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

### 5. Tây Nguyên

- Vùng đất duy nhất không giáp biển. Thiên nhiên có nhiều tiềm năng để phát triển nông - lâm nghiệp nhưng cũng có không ít khó khăn do mùa khô sâu sắc, mùa lũ tập trung, đất dễ xói mòn, bạc màu.

- Nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người, mật độ dân số thấp song gia tăng dân số cơ giới nhanh.

- Cơ sở hạ tầng còn thấp kém. Vùng trọng điểm cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê), khai thác và chế biến lâm sản.

Thành phố: Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Plâycu.

Thực hành: Đọc bản đồ/ so sánh số liệu của Bắc và Nam Trung Bộ.

### 6. Đông Nam Bộ

Vị trí kinh tế đặc biệt. Vùng giàu tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp (dầu khí). Cơ sở hạ tầng vững mạnh và lao động có kĩ thuật cao tập trung ở thành phố. Vùng trọng điểm số một về cây công nghiệp nhiệt đới, cao su thiên nhiên, sản phẩm đặc trưng.

Tam giác tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu (điều kiện, tình hình phát triển, tương lai). Những báo động về môi trường.

### 7. Đồng bằng sông Cửu Long

- Đồng bằng châu thổ lớn nhất, dân số lớn nhất trong vùng; thiên nhiên đa dạng, nhiều tiềm năng nhưng không ít trở ngại (nước ngập, nhiễm mặn, nhiễm phèn). Vùng nông nghiệp trù phú nhất: vựa thóc, vựa trái cây, vùng sản xuất thực phẩm quan trọng.

Thành phố: Cần Thơ, Mĩ Tho.

Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ về sản xuất lương thực của đồng bằng sông Cửu Long.

### 8. Biển và hải đảo

Vùng biển rộng lớn nhiều tài nguyên. Tính đa dạng của các đảo và quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa, Cát Bà, Hạ Long, Lí Sơn, Thổ Chu, Phú Quốc) về tự nhiên và tài nguyên. Việc khai thác tổng hợp các nguồn tài nguyên biển và đảo.

## V. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Vị trí địa lí và ý nghĩa; đặc điểm tự nhiên và giá trị kinh tế; đặc điểm dân cư, kinh tế. Việc sử dụng, bảo vệ tự nhiên.

***Học xong môn Địa lí lớp 9, học sinh cần đạt được:***

*** Về kiến thức**

Biết và hiểu được đặc điểm dân cư, kinh tế của Việt Nam; biết được những nguồn lợi cũng như những khó khăn cần khắc phục để phát triển các ngành kinh tế, các vùng và các khu vực kinh tế trọng điểm của đất nước. Biết và giải thích được tình hình phát triển dân cư, kinh tế của địa phương.

*** Về kĩ năng**

Tương đối thành thạo trong việc thu thập, xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (tranh ảnh, bản đồ, bài viết...) để có những kiến thức địa lí của quê hương đất nước. Có khả năng trình bày các kiến thức tiếp thu được bằng nhiều hình thức khác nhau (lời, bài viết, biểu đồ, bản đồ...).

*** Về tình cảm, thái độ**

Yêu quê hương đất nước, thể hiện qua việc tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất nước, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động lao động sản xuất xây dựng kinh tế gia đình, cộng đồng quê hương, đất nước. Tin tưởng vào tương lai đất nước.

## 1.2. Một số nét đặc trưng trong dạy học Địa lí THCS ở miền núi

### *1.2.1. Những thuận lợi và khó khăn*

Dạy học bao gồm hai hoạt động: hoạt động ***dạy*** của giáo viên và hoạt động ***học*** của học sinh. Hai hoạt động này luôn luôn gắn kết với nhau nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục nói chung, mục tiêu giáo dục môn Địa lí nói riêng.

Hiện nay, giáo viên dạy môn Địa lí ở miền núi đã và đang thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh. Trong quá trình dạy học gặp không ít những thuận lợi và khó khăn.

Thuận lợi: Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục miền núi như kiên cố hoá trường học, xoá lớp học bằng tranh tre nứa lá, hỗ trợ sách giáo khoa, giấy bút cho học sinh dân tộc, xây dựng trường bán trú, chính sách ưu đãi để thu hút giáo viên đến công tác ở miền núi... Điều này đã làm cho sự nghiệp giáo dục ở miền núi của nước ta không ngừng phát triển.

Tuy vậy, khi đi sâu vào từng môn học (trong đó có môn Địa lí), chúng ta có thể nhận thấy những khó khăn (khách quan, chủ quan) đã hạn chế hiệu quả của việc đổi mới phương pháp dạy học qua các hiện tượng sau:

- Hiện tượng học sinh đi học không đều; miền núi dân cư thưa thớt, giao thông vận tải khó khăn. Tuy hiện nay ở miền núi xã nào cũng có đường ôtô từ huyện đến trung tâm xã, nhưng từ các thôn xóm, bản đến trường hầu hết là đường mòn, qua đèo, qua suối. Khi gặp thời tiết bất lợi như mưa lũ, giá rét, học sinh sẽ nghỉ học. Ví dụ xã Xuân Sơn (Thanh Sơn, Phú Thọ) diện tích 64,3km$^2$, mật độ dân số 16,15 người/km$^2$. Từ bản Lạng, bản Chỏi đến trường THCS dài 5km, học sinh phải lội qua 3 suối, trèo qua 1 dốc cao, khi mưa lũ học sinh không thể đến trường được. Một nguyên nhân nữa dẫn đến học sinh đi học không đều là do học sinh chưa ham học. Hơn nữa ngay phụ huynh học sinh cũng chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của con em họ.

- Nội dung chương trình địa lí được thiết kế thành một hệ thống lôgic chặt chẽ. Kiến thức kĩ năng của bài sau được phát huy, nâng cao từ kiến thức kĩ năng của bài trước. Việc học sinh đi học không đều đã tạo ra một "khoảng trống" trong kiến thức địa lí của các em.

- Trong lớp, học sinh không nhiệt tình hăng hái tham gia xây dựng bài khi giáo viên hỏi, nhất là đối với học sinh đầu cấp (lớp 6). Thực tế chúng tôi đã từng chứng kiến một giờ giảng, sau khi giáo viên nêu lên câu hỏi (vấn đáp), cả lớp im lặng. Thậm chí giáo viên chỉ định học sinh trả lời thì học sinh cũng chỉ ấp úng trả lời nhưng không theo nội dung câu hỏi của giáo viên. Qua trao đổi với nhiều giáo viên dạy Địa lí ở vùng cao, hầu hết anh chị em đều cho rằng sở dĩ học sinh không trả lời câu hỏi của giáo viên là do học sinh tự ti, "sợ" trả lời không đúng. Có ý kiến cho rằng sở dĩ học sinh không trả lời câu hỏi của giáo viên là do các em thiếu từ, thiếu ngôn ngữ, đặc biệt là những thuật ngữ chuyên ngành. Chúng tôi cho rằng không hẳn là như thế. Điều cốt lõi là trong quá trình giảng dạy, giáo viên chưa tìm được những giải pháp phù hợp để làm cho học sinh hiểu vấn đề. Nếu giáo viên được học tiếng (ngôn ngữ) dân tộc để sử dụng trong giảng dạy thì hiệu quả của việc dạy học có thể cao hơn.

- Đồ dùng dạy học là công cụ trực quan không thể thiếu được đối với môn Địa lí, đặc biệt là bản đồ. Hiện nay việc trang bị đồng bộ đồ dùng dạy học môn Địa lí ở THCS chưa đủ về số lượng, chất lượng chưa tốt. Điều này đặt ra vấn đề đòi hỏi giáo viên phải tự trang bị thêm phương tiện dạy học mới đáp ứng được yêu cầu của đổi mới phương pháp dạy học.

### *1.2.2. Những vấn đề đặt ra cho giáo viên dạy Địa lí ở vùng núi*

*a. Nắm chắc, nhuần nhuyễn* nội dung kiến thức trong chương trình môn Địa lí ở THCS một cách chi tiết, cụ thể đến từng bài học. Bài sau, lớp sau phải xem bài trước, lớp trước đã dạy những gì về kiến thức, kĩ năng. Bài sau kế thừa nội dung của bài trước kiến thức nào?

Trong một bài giảng trên lớp, việc nhuần nhuyễn kiến thức là rất quan trọng, nếu không giáo viên sẽ rất lúng túng khi xử lí các tình huống sư phạm. Để làm được việc này đòi hỏi giáo viên phải chuẩn bị bài giảng rất chu đáo, không chỉ thuộc giáo án thứ tự các thao tác mà còn phải đề ra các tình huống sư phạm có thể có và các giải pháp kèm theo.

Theo dõi chặt chẽ sự có mặt của học sinh ở trên lớp để nắm được tên học sinh nghỉ học, có kế hoạch bồi dưỡng "chỗ trống" về kiến thức cho học sinh.

Làm thêm đồ dùng dạy học để làm sao cho bài nào cũng có đồ dùng dạy học.

*b. Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.* Tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương trường đóng. Đây là cơ sở để lựa chọn phương pháp dạy học thích hợp.

Địa lí là khoa học nghiên cứu về tự nhiên - kinh tế - xã hội. Thiên nhiên - kinh tế - xã hội luôn vận động. Vì vậy giáo viên phải tiếp cận với các nguồn thông tin để có thể vận dụng vào bài giảng đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

Giáo viên nghiên cứu lí luận về phương pháp dạy học địa lí theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh để vận dụng vào từng bài học, lớp học cụ thể. Cùng một nội dung nhưng với các đối tượng khác nhau (lớp 6A khác lớp 6B...) thì việc vận dụng các phương pháp cũng khác nhau. Điều này phụ thuộc vào năng lực sư phạm của từng giáo viên.

Giáo viên tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương trường đóng là cơ hội để tìm hiểu địa phương, hoà nhập vào cộng đồng dân cư. Đây cũng là một cách để giáo viên lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh dân tộc.

CHƯƠNG II

# CÁC PHƯƠNG PHÁP DÙNG LỜI

## 2.1. Phương pháp giảng thuật

### *2.1.1. Khái niệm*

Phương pháp giảng thuật là phương pháp giáo viên dùng lời nói của mình vừa thuật lại vừa giảng các sự kiện hiện tượng địa lí một cách chi tiết có hệ thống, nhằm hình thành cho học sinh những biểu tượng khái niệm địa lí.

Như vậy, nét nổi bật của phương pháp này là trong quá trình giảng dạy, giáo viên vừa mô tả (hình dạng, kích thước, cấu trúc của đối tượng, diễn biến hay hoạt động của đối tượng), vừa giải thích nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ấy.

Trong khi mô tả, giáo viên phải lựa chọn từ ngữ diễn đạt được những dấu hiệu đặc trưng của đối tượng. Có như vậy thì học sinh mới hình thành được những biểu tượng, khái niệm địa lí chính xác.

Phương pháp giảng thuật có ưu điểm là chỉ trong một thời gian ngắn, ở trên lớp giáo viên có thể cung cấp cho học sinh một khối lượng tri thức khoa học lớn. Nhưng hạn chế của phương pháp này là học sinh thụ động lắng nghe và ghi chép.

Khi mô tả hiện tượng địa lí, bằng giọng nói, hành động, giáo viên nhấn mạnh làm nổi bật những chi tiết quan trọng. Điều này có tác dụng kích thích học sinh hứng thú lắng nghe giáo viên nói và quan sát những thao tác của giáo viên khi sử dụng đồ dùng dạy học (mô hình, bản đồ, tranh ảnh...). Ở đây yêu cầu giáo viên vừa nói vừa làm (thao tác). Giáo viên nói xong hãy thao tác hoặc thao tác xong rồi nói. Hai công việc này của giáo viên có thể tiến hành trước, sau tuỳ theo điều kiện cụ thể nhưng phải dứt khoát, rành mạch. Khi thao tác giáo viên phải chú ý làm sao để học sinh cả lớp quan sát được một cách rõ ràng.

Để phát huy tính tích cực của học sinh trong học tập, khi sử dụng phương pháp giảng thuật, giáo viên phải nêu thêm các câu hỏi yêu cầu

học sinh suy nghĩ hoặc nêu thêm những vấn đề nhỏ, mới nảy sinh trong quá trình giảng dạy và yêu cầu học sinh phải trình bày hoặc giải thích. Chú ý rằng vấn đề mới mà giáo viên nêu ra phải phục vụ cho mục tiêu bài giảng.

Hiện nay, theo ý kiến của nhiều nhà khoa học nghiên cứu về lí luận dạy học, thì không nên sử dụng phương pháp giảng thuật trong suốt cả tiết học mà chỉ dùng như là một biện pháp cung cấp biểu tượng, khái niệm địa lí phục vụ cho việc khai thác tri thức địa lí của học sinh. Vì lẽ này phương pháp giảng thuật chỉ nên dùng ở một phần nào đó của bài học.

### *2.1.2. Cách tiến hành phương pháp giảng thuật ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số*

Giáo viên có thể tiến hành phương pháp giảng thuật theo các bước sau đây:

*Bước 1.* Xác định mục tiêu của công việc. Đó là hình thành cho học sinh biểu tượng gì, khái niệm địa lí nào, ở phần nào trong một bài học cụ thể. Biểu tượng, khái niệm địa lí mới hay là biểu tượng, khái niệm địa lí mà học sinh đã biết từ những bài học trước? Để làm được điều này đòi hỏi giáo viên phải nắm chắc hệ thống biểu tượng khái niệm địa lí trong toàn bộ chương trình địa lí ở THCS.

Sau khi xác định mục tiêu sẽ là xác định nội dung của biểu tượng, khái niệm. Biểu tượng cụ thể hay trừu tượng, khái niệm chung, riêng hay hỗn hợp. Những dấu hiệu đặc trưng, bản chất của chúng về hình dạng, kích thước, mối quan hệ của các yếu tố thành phần tạo nên biểu tượng, khái niệm. Đây là bước quan trọng chi phối sự lựa chọn ngôn ngữ, thứ tự thao tác của giáo viên trên lớp khi trình bày bài giảng cho học sinh.

*Bước 2.* Lựa chọn ngôn ngữ, thứ tự thao tác để thực hiện mục tiêu. Đối với biểu tượng địa lí cụ thể thì mô tả cái gì, có thể sử dụng đồ dùng dạy học nào. Đối với biểu tượng khái niệm trừu tượng thì cần phải khai thác những yếu tố thành phần nào để hình thành cho học sinh biểu tượng địa lí hoàn chỉnh, chính xác.

Khi soạn giáo án, giáo viên cần phải viết ra giấy ngôn từ, thứ tự công việc một cách cụ thể. Hiện nay, đa số giáo viên khi soạn giáo án đa

phần là mô tả, thuật lại diễn biến sự vật hiện tượng địa lí chỉ dừng lại trong ý nghĩ chứ không viết ra giấy. Chính điều này đã góp phần hạn chế hiệu quả của công việc giảng dạy.

Yêu cầu của việc lựa chọn ngôn ngữ phải ngắn gọn, chính xác. Thao tác của giáo viên phải chính xác, dứt khoát, thời gian vừa đủ để học sinh tự quan sát, nhận xét.

*Bước 3*. Kiểm tra nhận thức của học sinh về mục tiêu của bài học đã xác định ở bước 1. Ở bước này giáo viên có thể tiến hành kiểm tra học sinh bằng lời nói, yêu cầu học sinh mô tả lại biểu tượng hoặc bằng hành động, tức là yêu cầu học sinh trình diễn lại, thao tác lại diễn biến của hiện tượng.

***Ví dụ 1.*** Vận dụng phương pháp giảng thuật để dạy mục 1, bài 2 Địa lí lớp 6 - Sự chuyển động của Trái Đất quanh trục.

*Bước 1*. Xác định mục đích: Hình thành cho học sinh biểu tượng Trái Đất quay quanh trục tưởng tượng từ Tây sang Đông. Để đạt mục tiêu này, giáo viên phải mô tả hiện tượng Trái Đất tự quay, trình diễn hiện tượng Trái Đất tự quay bằng việc sử dụng mô hình quả địa cầu.

*Bước 2*. Lựa chọn ngôn ngữ và trình tự các thao tác.

- Đặt trước mặt học sinh mô hình Trái Đất (quả địa cầu).

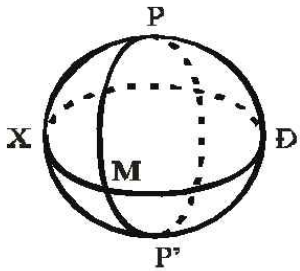
- Giáo viên chỉ cho học sinh:

+ Cực bắc P, cực nam P' của Trái Đất.

+ PP' là trục của Trái Đất (hình 2.1).

+ Đường xích đạo: XMĐ.

+ Đường kinh tuyến bất kì (ví dụ đường PMP' trên hình vẽ). Lấy đường này làm mốc ranh giới để xác định điểm X là ở phía Tây, phía tay trái của học sinh; điểm Đ ở phía Đông, phía tay phải của học sinh. Đánh dấu điểm X, điểm M, điểm Đ, điểm P và P' trên mô hình bằng phấn hoặc vật liệu thích hợp.




***Hình 2.1.*** **Mô tả hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục**

- Yêu cầu học sinh quan sát hướng dịch chuyển của các điểm X, M, Đ khi cho Trái Đất quay quanh trục PP'.

- Giáo viên dùng tay đẩy quả địa cầu quay theo hướng từ Tây sang Đông, từ hướng phía tay trái sang phía tay phải của học sinh, hai ba lần cho học sinh quan sát các điểm T, M, Đ đã đánh dấu trên mô hình để trả lời các câu hỏi:

+ Em hãy nhận xét về hướng chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

+ Khoảng cách giữa các điểm T, M, Đ nằm trên đường xích đạo có thay đổi hay không khi Trái Đất tự quay quanh trục?

*Bước 3*. Kiểm tra nhận thức của học sinh.

Giáo viên yêu cầu 1 hoặc 2 học sinh trình diễn lại hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục và cho nhận xét.

Giáo viên theo dõi hành động của học sinh, lắng nghe sự mô tả của học sinh để có nhận xét chi tiết, cụ thể ở các mức độ khác nhau (đúng, sai) theo yêu cầu vấn đề đặt ra.

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy đa số giáo viên khi dạy phần này đều sử dụng mô hình Trái Đất (quả địa cầu) cũng thực hiện động tác cho quả địa cầu quay và nói "Trái Đất quay từ Tây sang Đông", từ trái qua phải. Học sinh lúng túng không biết tay trái, tay phải của thày hay của trò. Cho nên đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, giáo viên phải xác định rõ ràng, cụ thể: tay trái, tay phải của người quan sát.

***Ví dụ 2.*** Vận dụng phương pháp giảng thuật để dạy mục 1: *Dân số, nguồn lao động* trong bài 1: Dân số, sách Địa lí lớp 7.

*Bước 1:* Xác định mục tiêu của bài học: Hình thành cho học sinh biểu tượng tháp tuổi và các khái niệm: dân số, nguồn lao động.

*Bước 2:* Lựa chọn phương tiện dạy học. Lựa chọn ngôn ngữ và trình tự thao tác để đạt mục tiêu bài học.

a) Hình thành cho học sinh biểu tượng tháp tuổi.

Giáo viên sử dụng Hình 1.1. Tháp tuổi (SGK *Địa lí* lớp 7, trang 4).

Mục tiêu: Học sinh nhận biết được hình dạng của tháp tuổi để khi gặp một hình vẽ tương tự học sinh sẽ khẳng định đó là tháp tuổi. Muốn làm được công việc này, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích được đặc điểm cấu trúc của tháp tuổi; tháp tuổi nói lên điều gì, tác dụng của tháp tuổi.

Tháp tuổi là biểu đồ miêu tả cấu trúc dân số một địa phương trong một thời gian nào đó (thường là một năm) chia theo độ tuổi, giới tính.

Trục hoành biểu hiện số lượng người (dân số) tương ứng với các độ tuổi khác nhau. Mỗi độ tuổi có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ. Tổng cộng số lượng nam và nữ ở một độ tuổi sẽ cho biết dân số ở độ tuổi đó.

Trục tung biểu hiện các độ tuổi 0 - 4; 5 - 9;...; 95 - 99; $100^{+}$.

Giáo viên có thể hỏi học sinh:

- Quan sát tháp tuổi A, tháp tuổi B Hình 1.1 (SGK *Địa lí* lớp 7, trang 4), em có nhận xét như thế nào về hình dạng của tháp tuổi?

- Trên các tháp tuổi đó, diện tích biểu đồ màu xanh lá mạ, màu xanh đậm, màu vàng đậm nói lên điều gì?

b) Hình thành cho học sinh khái niệm: dân số, nguồn lao động.

Khái niệm bản thân nó vốn đã là trừu tượng. Chúng tôi cho rằng để hình thành cho học sinh khái niệm địa lí (khái niệm chung, khái niệm riêng, khái niệm hỗn hợp) phải đi từ biểu tượng đến khái niệm. Nếu biểu tượng địa lí là hình ảnh của đối tượng thì khái niệm là đặc điểm, cấu trúc, bản chất của đối tượng. Với quan niệm như vậy, để hình thành cho học sinh khái niệm dân số, nguồn lao động, chúng ta có thể tiến hành như sau:

+ Dựa vào tháp tuổi A, tháp tuổi B, Hình 1.1 (SGK *Địa lí* lớp 7, trang 4) em hãy:

* Điền những số liệu tương ứng vào bảng sau: (tháp tuổi A và tháp tuổi B)

| Độ tuổi | Số lượng nam (triệu người) | Số lượng nữ (triệu người) | Tổng cộng số lượng nam và nữ (triệu người) |
|---|---|---|---|
| 0 - 4<br>5 - 9<br>...<br>100 | | | |
| Tổng cộng các độ tuổi | | | |

* Từ kết quả tính toán trên, em hãy cho biết thế nào là dân số của một địa phương trong một thời gian nhất định.

* So sánh dân số tháp tuổi A với tháp tuổi B.

+ Dựa vào hai bảng thống kê vừa mới thành lập trên, em hãy:

- Điền các số liệu tương ứng vào hai bảng sau (tháp tuổi A và tháp tuổi B)

| Độ tuổi | Số lượng nam (triệu người) | Số lượng nữ (triệu người) | Tổng cộng số lượng nam và nữ (triệu người) |
|---|---|---|---|
| 0 - 14<br>15 - 59<br>60 - 100 | | | |
| Tổng cộng | | | |

- Coi những người trong nhóm độ tuổi từ 15 trở lên đến nhóm độ tuổi 59 là những người trong độ tuổi lao động. Căn cứ vào bảng thống kê tháp tuổi A, tháp tuổi B vừa thành lập, điền các số liệu tương ứng vào 2 bảng sau:

| Nhóm độ tuổi | Số lượng cả nam và nữ (triệu người) |
|---|---|
| Dưới độ tuổi lao động<br>Trong độ tuổi lao động<br>Trên độ tuổi lao động | |
| Tổng cộng dân số | |

- Từ hai bảng thống kê này, em hãy cho biết thế nào là nguồn lao động của một địa phương trong một thời gian nào đó?

- So sánh dân số tháp tuổi A với tháp tuổi B, em hãy cho biết mối quan hệ giữa nguồn lao động và dân số?

*Bước 3*. Kiểm tra nhận thức của học sinh.

+ Giáo viên treo lên bảng hình vẽ một tháp tuổi (khác với hình 1.1) và hỏi: Hình vẽ này mô tả điều gì? (hoặc hình vẽ này có phải là một tháp tuổi hay không?)

+ Giáo viên yêu cầu học sinh nhắc lại khái niệm: dân số, nguồn lao động.

Yêu cầu giáo viên chú ý lắng nghe học sinh trả lời để uốn nắn những sai sót mà học sinh mắc phải, đặc biệt là ngôn ngữ, cách diễn đạt, vì đây là người dân tộc thiểu số nên việc dùng từ, phát âm của các em chưa chuẩn xác khi diễn đạt các thuật ngữ khoa học.

## 2.2. Phương pháp giảng giải

### *2.2.1. Khái niệm*

Phương pháp giảng giải là phương pháp giáo viên dùng lời nói của mình để giải thích cho học sinh về các sự kiện, hiện tượng địa lí.

Khác với phương pháp giảng thuật, phương pháp giảng giải không cần mô tả nhiều, không cần đưa ra những dấu hiệu và tính chất đặc trưng của các sự vật và hiện tượng địa lí mà chú trọng vạch ra bản chất của những mối quan hệ và nguyên nhân dẫn tới sự vật và hiện tượng ấy.

Khi sử dụng phương pháp giảng giải, giáo viên có thể tiến hành theo hai hình thức: quy nạp hoặc diễn dịch.

Với biện pháp quy nạp, trước tiên giáo viên đưa ra số liệu, sự kiện, hiện tượng địa lí cụ thể rồi sau đó mới đi tìm nguyên nhân để rút ra kết luận.

Với biện pháp diễn dịch, trước tiên giáo viên đưa ra ngay kết luận, sau đó mới trình bày nguyên nhân dẫn đến kết luận đó.

Trong thực tế giảng dạy, phương pháp giảng thuật, giảng giải luôn luôn bổ sung cho nhau. Trong phương pháp giảng thuật có yếu tố giải thích. Trong phương pháp giảng giải có yếu tố mô tả, trần thuật.

#### *2.2.2. Cách thức tiến hành*

Khi áp dụng phương pháp giảng giải trong dạy học Địa lí ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số, giáo viên có thể tiến hành theo quy trình sau:

*Bước 1.* Xác định mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, thái độ mà học sinh phải đạt được sau khi học xong bài học.

*Bước 2.* Lựa chọn biện pháp thực hiện: quy nạp hay diễn dịch. Tìm kiếm tư liệu (số liệu, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh...) phục vụ cho biện pháp.

*Bước 3.* Rút ra kết luận, khẳng định mục tiêu đã đặt ra ở bước 1.

***Ví dụ 1.*** Vận dụng phương pháp giảng giải để dạy mục I: Đặc điểm môi trường. (Bài 19 - Địa lí lớp 7 - Môi trường hoang mạc).

*Bước 1.* Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, học sinh cần nắm được:

- Về kiến thức: Đặc điểm của môi trường hoang mạc là: Khí hậu vô cùng khô hạn, phần lớn bề mặt hoang mạc bao phủ bởi cát, sỏi, đá. Thực vật thưa thớt, cằn cỗi. Động vật chỉ có loài bò sát, côn trùng. Dân cư chỉ tập trung ở các ốc đảo.

- Về kĩ năng: Phân tích số liệu, biểu đồ. Đọc bản đồ.

- Về thái độ: Bảo vệ môi trường, chống sa mạc hoá.

*Bước 2.* Lựa chọn biện pháp (biện pháp quy nạp, hoặc diễn dịch).

- Tìm kiếm tư liệu cho cả hai biện pháp:

+ Hai biểu đồ, hai bức tranh ảnh trong sách giáo khoa *Địa lí 7*, trang 62.

+ Hình 19.2. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của hoang mạc Xahara (châu Phi).

+ Hình 19.3. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của hoang mạc Gôbi (châu Á).

+ Hình 19.4. Hoang mạc cát và ốc đảo ở châu Phi.

+ Hình 19.5. Hoang mạc ở Bắc Mĩ.

- Bản đồ: Hình 19.1. Lược đồ phân bố hoang mạc trên thế giới. Sách giáo khoa *Địa lí lớp 7*, trang 61.

+ Hình 50. Các đai khí áp trên trái đất. Sách giáo khoa *Địa lí lớp 6*, trang 58.

+ Hình 54. Bản đồ phân bố lượng mưa trên thế giới. Sách giáo khoa *Địa lí lớp 6*, trang 63.

+ Thống kê nhiệt độ giữa ngày và đêm ở hoang mạc. Mùa hè, ban ngày nhiệt độ ở mặt đất có thể lên trên $40^0$C, ban đêm nhiệt độ xuống rất thấp, có thể xuống đến $0^0$C hoặc dưới $0^0$C.

*Bước 3*. Tiến hành theo các biện pháp quy nạp hoặc diễn dịch.

- Biện pháp quy nạp:

• Hoạt động 1. Cho học sinh quan sát, phân tích hai biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Xahara, ở Gôbi và bảng số liệu nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm ở hoang mạc. Mục đích là để học sinh tự tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau của hai hoang mạc. Những điểm giống nhau là tổng lượng mưa ít trong năm và sự dao động nhiệt độ ngày đêm lớn. Một năm có mùa mưa, mùa khô rõ rệt. Những tháng có mưa cũng là những tháng có nhiệt độ cao nhất. Những điểm khác nhau là lượng mưa, biên độ dao động nhiệt độ giữa các tháng trong năm ở Gôbi lớn hơn ở Xahara.

• Hoạt động 2. Giải thích nguyên nhân.

Cho học sinh xác định vị trí của hoang mạc Xahara, hoang mạc Gôbi trên bản đồ phân bố lượng mưa trên thế giới, sơ đồ các vành đai khí áp để cắt nghĩa tại sao ở sa mạc Xahara mưa ít hơn ở Gôbi, tại sao biên độ giao động nhiệt giữa các tháng trong năm ở Gôbi lại lớn hơn ở Xahara.

• Hoạt động 3. Cho học sinh quan sát bức ảnh 19.4 và 19.5 để học sinh tự phát hiện ra đặc điểm cảnh quan hoang mạc: cát, đá, sỏi bao phủ hầu hết diện tích bề mặt hoang mạc. Thực vật thưa thớt, lá biến thành gai... Đây là hệ quả của vùng mưa ít trên bề mặt trái đất.

• Hoạt động 4. Giáo viên kết luận hoặc gợi ý để học sinh kết luận.

Đặc điểm nổi bật của môi trường hoang mạc là khí hậu vô cùng khô

hạn, dao động nhiệt độ ngày đêm rất lớn. Phần lớn bề mặt hoang mạc được bao phủ bởi các cồn cát, sỏi đá. Thực vật thưa thớt, cằn cỗi, lá biến thành gai. Động vật chỉ có loài bò sát, côn trùng. Dân cư chỉ tập trung ở các ốc đảo, nơi có mạch nước ngầm lộ ra sát mặt đất.

+ Biện pháp diễn dịch:

Giáo viên đưa ra kết luận trước, sau đó sử dụng tư liệu, bản đồ, biểu đồ để chứng minh cho kết luận ấy.

***Ví dụ 2.*** Vận dụng phương pháp giảng giải để dạy mục 1: Dân cư (Bài 11. Dân cư và đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á. *Địa lí lớp 8*).

*Bước 1*. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này học sinh cần nắm được:

- Về kiến thức: Nam Á là khu vực các nước đang phát triển, có dân cư đông bậc nhất thế giới.

- Về kĩ năng: Đọc bản đồ.

- Về thái độ: Ủng hộ việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số.

*Bước 2*. Lựa chọn biện pháp (biện pháp quy nạp hoặc diễn dịch): diễn dịch.

- Tìm kiếm tư liệu, phương tiện dạy học:

+ Lược đồ phân bố dân cư Nam Á. Hình 11.1. SGK *Địa lí lớp 8*, trang 37.

+ Bảng 11.1. Diện tích và dân số một số khu vực của châu Á. SGK *Địa lí lớp 8*, trang 38.

+ Thiết lập bảng thống kê sau:

Diện tích dân số của các châu lục (năm 2002)

| | **Diện tích (nghìn km$^2$)** | **Dân số (triệu người)** | **Mật độ dân số (người/ km$^2$)** |
|---|---|---|---|
| Toàn thế giới | 135 641 | 6 215 | 46 |
| Châu Phi | 30 306 | 839 | 28 |
| Châu Mĩ | 42 049 | 850 | 20 |
| Châu Á | 31 764 | 3 766 | 119 |
| Châu Âu | 22 985 | 728 | 32 |
| Châu Đại Dương | 8 537 | 32 | 4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê Hà Nội, 2003, trang 495 - 496).*

*Bước 3*. Tiến hành theo các biện pháp quy nạp hoặc diễn dịch.

a) Biện pháp quy nạp

+ HĐ 1:

GV: Treo lên bảng bảng thống kê diện tích, dân số của các châu lục mà giáo viên đã chuẩn bị trước và hỏi:

Từ bảng số liệu trên, em hãy so sánh dân số, mật độ dân số giữa các châu lục với nhau và với toàn thế giới. Châu lục nào có dân số đông nhất và mật độ cao nhất?

+ HĐ 2:

GV: Dựa vào bảng 11.1. Diện tích và dân số khu vực của châu Á (SGK *Địa lí lớp 8*, trang 38) em hãy:

- Tính mật độ dân số các khu vực của châu Á.

- Trong số năm khu vực của châu Á, khu vực nào có mật độ dân số cao nhất?

Giáo viên cần hướng dẫn học sinh cách tính mật độ dân số. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số thì đây là công việc cần thiết. Từ việc làm cụ thể này giúp học sinh ghi nhớ chính xác, nhớ lâu.

Để tính mật độ dân số của một địa phương (khu vực, vùng lãnh thổ), ta lấy số dân (người) chia cho diện tích của địa phương (khu vực, vùng lãnh thổ) đó, trong một thời điểm nhất định (thường là một năm). Đơn vị tính là người/$km^2$. Vì số bị chia là số người, số chia là số diện tích được tính bằng kilômét vuông, cho nên đơn vị tính mật độ dân số là người/$km^2$.

Qua khảo sát chúng tôi thấy rằng, hầu hết giáo viên khi dạy về mật độ dân số đều bỏ qua chi tiết này. Kết quả, khi chúng tôi hỏi tại sao đơn vị tính mật độ dân số là người/$km^2$ thì học sinh không trả lời được.

Việc hướng dẫn học sinh tính mật độ dân số cũng là một giải pháp hướng dẫn học sinh biết cách phân tích dân số ở một lãnh thổ cụ thể.

+ HĐ 3:

GV treo lên bảng lược đồ phân bố dân cư Nam Á (Hình 11.1. SGK *Địa lí lớp 8*, trang 17), sau đó nêu câu hỏi:

- Nam Á gồm có các quốc gia nào? Giáp những biển nào và vịnh biển nào? Có những dòng sông lớn nào?

- Nam Á có bao nhiêu đô thị trên 8 triệu dân, đô thị từ 5 đến 8 triệu dân? Đó là những đô thị nào? Phân bố ở đâu?

- Em có nhận xét gì về sự phân bố dân cư của Nam Á?

Để trả lời được những câu hỏi này, giáo viên hướng dẫn học sinh đọc kĩ bản chú giải của lược đồ. Gợi ý để học sinh nhớ lại địa hình, khí hậu, sông ngòi khu vực Nam Á mà học sinh đã được học trước đó.

+ HĐ 4: Kết luận.

Sau các hoạt động 1, 2, 3, giáo viên gợi ý để học sinh rút ra kết luận theo từng hoạt động một. Đến đây, giáo viên có thể tổng kết lại: Nam Á là khu vực có dân cư đông bậc nhất thế giới. Phân bố dân cư tập trung dọc sông Hằng, sông Ấn, sông Pramapút và ven biển.

b) Biện pháp diễn dịch

+ HĐ 1:

GV nêu kết luận: Nam Á là khu vực có dân cư đông bậc nhất thế giới. Điều này thể hiện rõ qua mật độ dân số.

GV treo lên bảng:

1/ Bảng diện tích, dân số của các châu lục.

2/ Bảng diện tích và dân số một số khu vực của châu Á (Bảng 11.1. SGK *Địa lí lớp 8*, trang 38).

Ở bảng thứ nhất, GV cho học sinh thấy rõ dân số châu Á chiếm hơn 50% dân số thế giới (năm 2002), mật độ dân số của châu Á cũng cao nhất thế giới. Mật độ dân số của châu Á là 119 người/$km^2$, trong khi đó mật độ dân số của thế giới là 46 người/$km^2$.

Ở bảng thứ hai, GV yêu cầu học sinh tính mật độ dân số của các khu vực Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á, Trung Á và Tây Nam Á. Qua tính toán học sinh thấy Nam Á là khu vực có mật độ dân cư cao nhất của châu Á và cũng là của toàn thế giới.

+ HĐ 2:

GV: Phân bố dân cư ở Nam Á tập trung dọc các dòng sông lớn, ven biển Arập và vịnh Bengan.

GV treo lên bảng lược đồ phân bố dân cư Nam Á (Hình 11.1. SGK *Địa lí lớp 7*, trang 37). Dựa vào lược đồ này, giáo viên chỉ cho học sinh vị trí các đô thị có trên 8 triệu dân: Niuđêli, Gatasi, Mumbai, Côncata. Các đô thị có từ 5 đến 8 triệu dân: Madrat, Băngladét. Dân cư phân bố tập trung dọc thung lũng sông Hằng, sông Pramapút, ven biển Aráp, vịnh Bengan, sông Ấn. Dân cư phân bố thưa thớt trên cao nguyên Đêcan, sườn Nam khối núi Hymalaya, cao nguyên Thatrơ.

Nơi dân cư tập trung đông đúc là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất của con người, trước tiên là đất đai và nguồn nước.

*Bước 4*. Kết luận. Kiểm tra nhận thức của học sinh.

Giáo viên kết luận hoặc gợi ý học sinh rút ra kết luận: Nam Á là khu vực có dân cư đông bậc nhất thế giới.

Để kiểm tra nhận thức của học sinh sau bài học, giáo viên có thể yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi sau đây:

- Chứng minh Nam Á là khu vực tập trung đông dân cư nhất thế giới.

- Xác định trên lược đồ các đô thị có từ 5 đến 8 triệu dân và các đô thị có trên 8 triệu dân.

### 2.3. Phương pháp đàm thoại

#### *2.3.1. Khái niệm*

+ "Phương pháp đàm thoại (hỏi, đáp) cũng là phương pháp dùng lời nhưng dưới hình thức trao đổi qua lại giữa thầy và trò. Thường giáo viên là người chủ động đề ra các câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời". (GS Nguyễn Dược. 1998).

+ "Phương pháp đàm thoại (hỏi, đáp) là phương pháp giáo viên khéo léo đặt hệ thống câu hỏi để học sinh trả lời nhằm gợi mở cho học sinh sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những tài liệu đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích luỹ được trong cuộc sống, nhằm giúp học sinh củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hoá tri thức đã tiếp thu được nhằm mục đích kiểm tra, tự

đánh giá việc lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong quá trình dạy học" (PGS. Đặng Văn Đức. 2003).

### *2.3.2. Đặc điểm của phương pháp đàm thoại*

Đặc điểm của phương pháp đàm thoại, về hình thức, đây là sự trao đổi trực tiếp giữa giáo viên và học sinh trong giờ học ở trên lớp. Về thời gian, chỉ diễn ra trong một thời gian rất ngắn. Về nội dung là các câu hỏi của giáo viên.

Nội dung câu hỏi của giáo viên chứa đựng những thông tin cần thiết theo yêu cầu mục tiêu của bài học. Trong một lớp, trình độ nhận thức của học sinh không phải đồng đều mà có sự phân hoá. Để kích thích, gây hứng thú cho tất cả học sinh trong lớp tham gia hoạt động đàm thoại, giáo viên sử dụng linh hoạt các loại câu hỏi: đơn giản, phức tạp, định hướng, phân tích, tổng hợp...

Nếu giáo viên dạy học theo phương pháp lấy "giáo viên làm trung tâm" thì câu hỏi mà giáo viên đặt ra có yêu cầu thấp, chỉ đòi hỏi học sinh tái hiện các sự kiện, nhớ lại, trình bày lại một cách có chọn lọc, có hệ thống những sự kiện, hiện tượng địa lí mà học sinh đã được học hoặc đã được tích luỹ trong cuộc sống. Loại câu hỏi này thường được sử dụng trong các bài ôn tập hoặc rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ...

Nếu giáo viên dạy học theo quan điểm phát huy tính tích cực học tập của học sinh thì câu hỏi mà giáo viên đặt ra có yêu cầu cao. Để trả lời được câu hỏi thuộc loại này đòi hỏi học sinh phải biết vận dụng các thao tác tư duy: nhận biết, so sánh, phân tích, khái quát hoá...; Theo quan điểm phát huy tính tích cực của học sinh thì giáo viên cần chú trọng tăng cường loại câu hỏi yêu cầu cao này.

Trong một lớp học, trình độ nhận thức tư duy của học sinh có sự phân hoá, cho nên giáo viên phải sử dụng linh hoạt hệ thống câu hỏi yêu cầu cao, yêu cầu thấp đúng lúc, đúng chỗ thì mới phát huy được hiệu quả của phương pháp đàm thoại. Không nên xem nhẹ loại câu hỏi yêu cầu thấp vì không tích luỹ các sự kiện hiện tượng địa lí đến một mức độ nhất định thì khó mà có tư duy sáng tạo.

### *2.3.3. Cách đặt câu hỏi, cách sử dụng câu hỏi trong khi giảng dạy Địa lí ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số*

*2.3.3.1. Cách đặt câu hỏi*

Trong khi soạn bài, giáo viên phải coi trọng việc chuẩn bị câu hỏi. Việc đặt câu hỏi phải làm sao cho câu trả lời của học sinh có nội dung là mục tiêu của bài học.

Nói cách khác, câu hỏi mà giáo viên đưa ra phải xoay quanh mục tiêu của bài học.

Để làm được việc này, giáo viên cần nghiên cứu kĩ những ý trọng tâm của bài, tìm ra những vấn đề đòi hỏi học sinh phải tích cực suy nghĩ, vận dụng các thao tác tư duy cần thiết mới tìm ra được lời giải để đặt thành câu hỏi. Cách đặt câu hỏi thường là đặt trước học sinh hai sự kiện, hiện tượng địa lí đã biết để so sánh chúng hoặc giải thích các sự kiện, hiện tượng địa lí mới bằng cách vận dụng các kiến thức đã học.

*Ví dụ:* Môi trường xích đạo ẩm có những thuận lợi, khó khăn gì đối với sản xuất nông nghiệp? Ở đây kiến thức mà học sinh đã biết là đặc điểm của môi trường xích đạo ẩm, về nhiệt độ, về lượng mưa và sản xuất nông nghiệp gồm những ngành nào, từ đó học sinh đối chiếu, so sánh tìm ra thuận lợi, khó khăn.

Mặt khác, khi đặt câu hỏi, giáo viên cũng phải hình dung ra được quá trình suy nghĩ của học sinh. Học sinh sẽ dựa vào những kiến thức nào, những kĩ năng nào để trả lời. Những dữ kiện nào đã biết, những dữ kiện nào còn thiếu, những kiến thức nào cần bổ sung bằng các câu hỏi phụ v.v...

*Ví dụ:* "Quan sát hình 13.1 (Lược đồ những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà (SGK *Địa lí 7*, trang 43) phân tích những yếu tố gây nên sự biến động thời tiết ở đới ôn hoà".

Để trả lời câu hỏi này, học sinh phải đọc bản đồ, xác định vị trí của đới ôn hoà, các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu, thời tiết, địa hình, hướng gió, đặc điểm của các dòng hải lưu. Tất cả những nhân tố trên học sinh đã

được học trong phần địa lí đại cương (lớp 6) nhưng khi vận dụng vào trường hợp cụ thể này, tuỳ theo trình độ của học sinh mà giáo viên có thể nêu một số câu hỏi phụ để học sinh không bỏ sót những yếu tố chính như đặc điểm của địa hình Bắc Mĩ.

*2.3.3.2. Sử dụng câu hỏi trong khi giảng dạy trên lớp*

Trong quá trình giảng dạy trên lớp theo giáo án đã được chuẩn bị chu đáo, giáo viên nêu câu hỏi cho học sinh để thu hút, kích thích sự hoạt động chung của cả lớp.

Sau khi nêu câu hỏi, giáo viên giành thời gian thích đáng để học sinh suy nghĩ, thiết kế câu trả lời. Giáo viên hướng dẫn học sinh tư duy theo trình tự sau:

- Chăm chú theo dõi câu hỏi.

- Nắm vững nội dung yêu cầu của câu hỏi.

- Trả lời thầm trong ý nghĩ (chưa thành lời).

- Hình thành câu trả lời công khai (diễn đạt thành lời, tuy có thể chưa nói to).

Việc gọi học sinh trả lời có thể theo hai phương án: Để học sinh tự nguyện (xung phong) hoặc chỉ định.

Giáo viên lắng nghe học sinh trả lời và cho nhận xét theo các cấp độ:

- Khen ngợi, ví dụ: "tốt", "tốt lắm".

- Chấp nhận, ví dụ: "được".

- Sửa chữa, ví dụ: "hãy xem lại câu trả lời có chỗ nào sai", "hãy thử trả lời theo một cách khác".

- Phê phán, ví dụ: "nhầm rồi", "sai cơ bản".

Khi nhận xét câu trả lời của học sinh, giáo viên không chỉ quan tâm đến nội dung tri thức theo yêu cầu của câu hỏi mà còn phải đặc biệt quan tâm đến việc "sửa chữa" cho học sinh. Việc sửa chữa ở đây không chỉ là nội dung tri thức địa lí mà còn sửa chữa cả việc dùng từ ngữ, cả việc đặt câu. Sửa chữa như thế nào đó để cho câu trả lời của học sinh trở nên rõ ràng, mạch lạc. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số thì việc sửa chữa câu nói (câu văn) trong khi sử dụng phương pháp đàm thoại có ý nghĩa rất lớn. Nó không những giúp cho học sinh

tiếp thu tri thức mới một cách chính xác mà còn giúp họ rèn luyện kĩ năng giao tiếp.

#### *2.3.4. Vận dụng phương pháp đàm thoại trong dạy học Địa lí THCS ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số*

Khi vận dụng phương pháp đàm thoại trong dạy học địa lí, giáo viên có thể tiến hành theo các bước sau đây:

*Bước 1.* Khi chuẩn bị bài giảng, giáo viên đọc kĩ nội dung bài học trong sách giáo khoa. Song song với việc xác định mục tiêu bài học, giáo viên phải chỉ ra được một cách rất cụ thể, chi tiết các vấn đề sau đây:

+ Về kiến thức: Ở bài này, nội dung nào là kiến thức mới, nội dung nào là kiến thức cũ mà học sinh đã được học ở bài trước, lớp trước, cụ thể là ở bài nào, lớp nào.

+ Về kĩ năng: Cần rèn luyện cho học sinh kĩ năng gì? Có thể là kĩ năng đọc bản đồ, biểu đồ hoặc kĩ năng phân tích, so sánh sự kiện, hiện tượng địa lí được trình bày trong sách giáo khoa với thực tế cuộc sống.

+ Về thái độ: Cần rèn luyện cho học sinh đức tính gì? Cách ứng xử với tự nhiên xã hội thế nào cho phù hợp?

*Bước 2.* Thiết kế câu hỏi.

Trong mục 3.3.1 chúng tôi đã trình bày cách đặt câu hỏi. Đến đây chúng tôi muốn nhấn mạnh đến khía cạnh câu hỏi chính, phụ, khó, dễ. Câu hỏi phụ là những gợi ý để học sinh từng bước trả lời được câu hỏi chính. Trả lời câu hỏi phụ thường là nội dung mà học sinh đã biết, đã học.

*Bước 3.* Triển khai trên lớp và việc rút kinh nghiệm của giáo viên.

Trên lớp, giáo viên tiến hành theo giáo án đã được chuẩn bị. Sau mỗi tiết học, giáo viên nên tự rút kinh nghiệm về vận dụng phương pháp đàm thoại trong dạy học, chỉ ra những thành công, những hạn chế cần khắc phục.

***Ví dụ 1.*** Vận dụng phương pháp đàm thoại để dạy phần 1: Cấu tạo bên trong của Trái Đất. (Bài 10 - Cấu tạo bên trong của Trái Đất. SGK *Địa lí lớp 6*, trang 31 - 32).

*Bước 1.* Phân tích

+ Mục tiêu: Học xong phần này, học sinh nắm được, phân tích được cấu tạo bên trong của Trái Đất.

+ Kiến thức cũ: Hình dạng, kích thước Trái Đất, học sinh đã được học từ bài 1, Địa lí lớp 6.

+ Kiến thức mới:

- Cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm có ba lớp: Lớp vỏ Trái Đất mỏng nhất, lớp trung gian và lõi Trái Đất có độ dày như nhau. Trạng thái vật chất và nhiệt độ các lớp khác nhau.

- Phương pháp nghiên cứu cấu tạo bên trong của Trái Đất.

*Bước 2*. Thiết kế câu hỏi

+ Câu hỏi chính: Dựa vào hình 26 và bảng ở trang 32, hãy trình bày đạc điểm cấu tạo bên trong của Trái Đất.

+ Câu hỏi phụ:

- Dựa vào hình 26 - Cấu tạo bên trong của Trái Đất (SGK *Địa lí lớp 6*, trang 31), em hãy cho biết cấu tạo bên trong của Trái Đất có mấy lớp? Đó là những lớp nào?

- Dựa vào bảng số liệu ở trang 32 (SGK *Địa lí lớp 6*), em hãy cho biết độ dày, trạng thái, nhiệt độ của mỗi lớp.

*Bước 3*. Triển khai trên lớp

Giáo viên cho học sinh quan sát hình 26 (SGK *Địa lí lớp 6*, trang 32), nêu câu hỏi phụ trước, câu hỏi chính sau.

***Ví dụ 2.*** Vận dụng phương pháp đàm thoại để dạy Bài 5 - Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm (*Địa lí lớp 7*).

*Bước 1*. Phân tích

+ Mục tiêu: Học xong phần này, học sinh nắm được vị trí của đới nóng trên Trái Đất, đặc điểm về nhiệt độ, về gió, về giới động vật, thực vật của môi trường xích đạo ẩm.

+ Kiến thức cũ: Vị trí của đới nóng là vành đai bao quanh Trái Đất từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam. Về nhiệt độ: quanh năm nóng. Về gió: thường xuyên là gió Tín phong. Mưa nhiều. Lượng mưa trung bình trong năm từ 1000mm đến 2000mm. Nội dung này học sinh đã được học ở bài: Các đới khí hậu trên Trái Đất (Bài 22, *Địa lí lớp 6*).

+ Kiến thức mới: Môi trường xích đạo ẩm với các đặc điểm: Khí hậu nóng và ẩm quanh năm. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng cao nhất với tháng thấp nhất là nhỏ (khoảng $3^0$C), nhưng sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lại lớn hơn $10^0$C. Lượng mưa trung bình năm từ 1500mm đến 2500mm. Mưa quanh năm. Độ ẩm trung bình trên 80%. Nhiệt độ và độ ẩm cao tạo điều kiện cho giới sinh vật phát triển kiểu rừng rậm xanh quanh năm và rừng ngập mặn ở cửa sông ven biển.

*Bước 2*. Thiết kế câu hỏi

+ Câu hỏi chính:

- Dựa vào hình 5.1. Lược đồ các kiểu môi trường trong đới nóng (SGK *Địa lí lớp 7*, trang 16), nêu tên các kiểu môi trường đới nóng.

- Xác định vị trí của môi trường xích đạo ẩm trên hình 5.1.

- Quan sát biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Xingapo (vĩ độ $1^0$B) và nhận xét: Đường biểu diễn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm cho thấy nhiệt độ của Xingapo có đặc điểm gì? Lượng mưa cả năm khoảng bao nhiêu? Sự phân bố lượng mưa trong năm ra sao? Sự chênh lệch giữa lượng mưa tháng thấp nhất và tháng cao nhất là khoảng bao nhiêu milimét?

- Quan sát rừng rậm xanh quanh năm (Hình 5.3) và hình vẽ lát cắt rừng rậm xanh quanh năm (Hình 5.4 SGK *Địa lí lớp 7*, trang 17), cho biết: Rừng có mấy tầng chính? Tại sao rừng ở đây lại có nhiều tầng?

Song song với các câu hỏi chính, giáo viên chuẩn bị các câu hỏi phụ.

+ Đối với câu hỏi chính thứ nhất, có thể có các câu hỏi phụ sau:

- Ở lớp 6, chúng ta đã học về các đới khí hậu trên Trái Đất. Em hãy cho biết đặc điểm về nhiệt độ, về hướng gió, về lượng mưa của đới nóng.

- Hướng gió Tín phong ở Bắc bán cầu thổi theo hướng nào? Ở Nam bán cầu thổi theo hướng nào?

+ Đối với câu hỏi chính thứ hai có thể có các câu hỏi phụ:

- Dựa vào hình 5.1. Lược đồ các kiểu môi trường trong đới nóng, em hãy cho biết môi trường xích đạo ẩm phân bố ở những vùng nào của châu Á, châu Phi, châu Mĩ?

- Có phải môi trường xích đạo ẩm phân bố ở hai bên đường xích đạo không? Đến khoảng vĩ độ nào ở mỗi bán cầu?

+ Đối với câu hỏi chính thứ ba có thể sử dụng các câu hỏi phụ:

- Vị trí của Xinhgapo nằm trong môi trường nào?

- Dựa vào đường biểu diễn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm, em cho biết những tháng nào trong năm có nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất. Sự chênh lệch giữa nhiệt độ thấp nhất và nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu độ?

+ Đối với câu hỏi chính thứ tư có thể sử dụng các câu hỏi phụ:

- Tại sao ở môi trường xích đạo ẩm lại có kiểu rừng rậm xanh quanh năm ở vùng đất cao, còn ở vùng đất lầy bùn ở cửa sông ven biển lại có kiểu rừng ngập mặn?

*Bước 3*. Triển khai trên lớp

Giáo viên sử dụng đồ dùng dạy học: Hình 5.8. Các đới khí hậu (SGK *Địa lí lớp 6*, trang 67), các hình 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5 (SGK *Địa lí lớp 7*, trang 16, 17, 18); triển khai bài giảng theo giáo án. Giáo viên có thể nêu câu hỏi phụ trước, câu hỏi chính sau hoặc ngược lại.

Cuối cùng, để kiểm tra nhận thức của học sinh, giáo viên có thể nêu câu hỏi: Ở địa phương em có kiểu rừng rậm xanh quanh năm hay không? Hãy mô tả kiểu rừng ấy.

### 2.4. Phương pháp dạy học đặt và giải quyết vấn đề

#### *2.4.1. Khái niệm*

Hiện nay đang tồn tại các thuật ngữ: Dạy học nêu vấn đề; dạy học giải quyết vấn đề; dạy học đặt và giải quyết vấn đề. Nội dung cơ bản của các thuật ngữ này đều đề cập đến "tình huống có vấn đề". Bởi vậy chúng tôi coi các định nghĩa sau đây là tương đương với nhau.

+ "Dạy học nêu vấn đề là phương pháp dạy học trong đó học sinh tham gia một cách có hệ thống vào quá trình giải quyết vấn đề và các bài toán có vấn đề được xây dựng theo nội dung tài liệu học trong chương trình" (I. Ia. Lecne. *Dạy học nêu vấn đề*. NXB GD, HN, 1997, tr 5, 6).

Phương pháp dạy học nêu vấn đề vừa là một phương pháp dạy học (nếu căn cứ vào mặt kĩ thuật của nó), vừa là một xu hướng dạy học (nếu căn cứ vào mặt mục đích của nó).

"Phương pháp dạy học nêu vấn đề thực chất là hình thức cải tiến của phương pháp diễn giải trước đây. Trong phương pháp nêu vấn đề, giáo viên không trình bày tri thức theo trình tự có sẵn một cách tẻ nhạt mà có sự sắp xếp lại tài liệu để đặt thành những tình huống có vấn đề, những mâu thuẫn kích thích người học phải suy nghĩ, phải tìm cách giải quyết. Thông qua đó giúp đỡ họ nắm được các biện pháp của hoạt động nhận thức và lĩnh hội tri thức mới". (Nguyễn Dược - Nguyễn Trọng Phúc. *Lí luận dạy học địa lí*, phần đại cương. NXB ĐHQG HN, 1999, trang 137).

+ "Dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học đặt ra trước học sinh các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa học sinh vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự lực, chủ động và có nhu cầu mong muốn giải quyết vấn đề. (Nguyễn Dược (Chủ biên), Phạm Thị Thu Phương, Nguyễn Quận. *Địa lí lớp 8*. Sách giáo viên (thí điểm). NXB GD, HN, 2001, trang 5).

+ "Phương pháp dạy học đặt vấn đề và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học dựa trên những quy luật của sự lĩnh hội tri thức và cách thức hoạt động một cách sáng tạo, có những nét cơ bản của sự tìm tòi khoa học. Bản chất của nó là tạo nên một chuỗi "tình huống vấn đề", "tình huống học tập" và điều khiển học sinh giải quyết những vấn đề học tập đó. Nhờ vậy nó đảm bảo cho học sinh lĩnh hội vững chắc những cơ sở khoa học, phát triển năng lực tư duy sáng tạo và hình thành cơ sở thế giới quan khoa học" (Đặng Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng. *Phương pháp dạy học địa lí theo hướng tích cực*. NXB ĐHSP, HN, 2003, trang 102).

### *2.4.2. Đặc điểm của phương pháp dạy học đặt và giải quyết vấn đề (ĐVGQVĐ)*

Theo GS. TS. Vũ Văn Tảo (2003) thì phương pháp dạy học ĐVGQVĐ có ba đặc trưng:

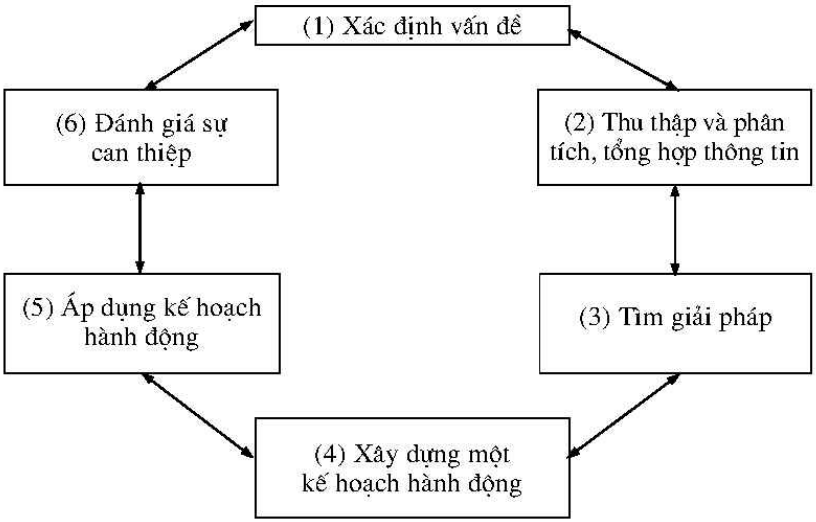
a) Đặc trưng cơ bản của phương pháp dạy học ĐVGQVĐ là tình huống có vấn đề.

"Tình huống có vấn đề luôn luôn chứa đựng một nội dung cần xác định, một nhiệm vụ cần giải quyết, một vướng mắc cần tháo gỡ...", và do vậy kết quả của việc nghiên cứu giải quyết tình huống có vấn đề sẽ là tri thức mới, nhận thức mới đối với học sinh trong quá trình học tập.

"Đặc trưng cơ bản của tình huống có vấn đề là những lúng túng về mặt lí thuyết và thực hành để giải quyết vấn đề; nó xuất hiện nhờ tính tích cực nghiên cứu của chính người học. Tình huống có vấn đề là hiện tượng chủ quan, một trạng thái tâm lí của chủ thể, trạng thái lúng túng xuất hiện trong quá trình nhận thức như một mâu thuẫn giữa chủ thể và khách thể nhận thức". M.A.Machinski đưa ra 3 yếu tố cấu thành tình huống có vấn đề:

- Nhu cầu nhận thức loại hành động của người học.
- Sự tìm kiếm những tri thức và phương thức hành động chưa biết.
- Khả năng trí tuệ của chủ thể thể hiện ở kinh nghiệm và năng lực.

b) Quá trình dạy học theo phương pháp ĐVGQVĐ có thể gồm 6 bước liên tiếp (cụ thể theo sơ đồ):



c) Quá trình dạy học theo phương pháp ĐVGQVĐ bao gồm nhiều hình thức tổ chức đa dạng lôi cuốn người học tham gia động não tranh luận dưới sự dẫn dắt, gợi mở, cố vấn của giáo viên.

### *2.4.3. Cấu trúc một bài học hoặc một phần trong bài học theo dạy học đặt và giải quyết vấn đề*

Theo GS. Trần Bá Hoành thì cấu trúc một bài học hoặc một phần trong bài học theo dạy học đặt và giải quyết vấn đề thường là như sau:

1. Đặt vấn đề, xây dựng bài toán nhận thức
   - Tạo tình huống có vấn đề.
   - Phát hiện, nhận dạng vấn đề nảy sinh.
   - Phát biểu vấn đề cần giải quyết.
2. Giải quyết vấn đề đặt ra
   - Đề xuất cách giải quyết.
   - Lập kế hoạch giải quyết.
   - Thực hiện kế hoạch ấy.
3. Kết luận
   - Thảo luận kết quả và đánh giá.
   - Khẳng định hay bác bỏ giả thuyết nêu ra.
   - Phát biểu kết luận.
   - Đề xuất vấn đề mới.

Trong dạy học ĐVGQVĐ có thể giải quyết bốn mức độ:

Mức 1: Giáo viên đặt vấn đề. Nêu cách giải quyết vấn đề. Học sinh thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giáo viên.

Mức 2: Giáo viên nêu vấn đề, gợi ý để học sinh nêu ra cách giải quyết vấn đề với sự giúp đỡ của giáo viên khi cần. Giáo viên và học sinh cùng đánh giá.

Mức 3: Giáo viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề. Học sinh phát hiện và xác định vấn đề nảy sinh, tự lực giải quyết các giả

thuyết và lựa chọn giải pháp. Học sinh thực hiện cách giải quyết vấn đề. Giáo viên và học sinh cùng đánh giá.

Mức 4: Học sinh tự lực phát hiện vấn đề nảy sinh trong hoàn cảnh của mình hoặc của cộng đồng, lựa chọn vấn đề cần giải quyết. Học sinh tự lực giải quyết vấn đề, tự đánh giá chất lượng, hiệu quả, có ý kiến bổ sung của giáo viên khi kết thúc.

### *2.4.4. Cách tạo tình huống khi vận dụng phương pháp dạy học đặt và giải quyết vấn đề vào một bài học cụ thể*

#### *2.4.4.1. Thế nào là tình huống có vấn đề*

Theo ý kiến của I. I. Lecne: "Tình huống có vấn đề là một khó khăn được chủ thể ý thức rõ ràng hay mơ hồ, mà muốn khắc phục thì phải tìm tòi những tri thức mới, những phương thức hành động mới".

Dấu hiệu để xác định tình huống có vấn đề là:

+ Vấn đề thường được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi. Học sinh hiểu câu hỏi.

+ Học sinh ý thức được khó khăn, thấy cần phải tìm tòi lời giải.

+ Học sinh có tri thức ban đầu cần thiết để khởi công tìm kiếm.

Theo ý kiến của GS. Nguyễn Dược, tình huống có vấn đề có thể là:

+ Một mâu thuẫn làm nảy sinh ra vấn đề cần giải quyết.

+ Hai hay nhiều biện pháp khác nhau cần phải lựa chọn.

+ Một mối quan hệ nhân quả cần phải chứng minh.

#### *2.4.4.2. Cách tạo tình huống*

Theo U.O.Kôn thì tình huống có vấn đề do giáo viên đưa ra trong quá trình dạy học phải đạt được ba điều kiện:

+ Làm xuất hiện trước học sinh mâu thuẫn, giúp họ xác định rõ nhiệm vụ nhận thức và tiếp nhận nó, nghĩa là tạo ra nhu cầu nhận thức của học sinh.

+ Kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh, đồng thời làm cho họ tự giác, tích cực trong hoạt động nhận thức.

+ Phải phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh nghĩa là họ có thể giải quyết được hoặc biết cách giải quyết bằng hoạt động tư duy dựa vào vốn kiến thức nhất định đã có vấn đề đó.

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên đặt ra trước học sinh một mâu thuẫn, một vấn đề cần phải giải quyết dưới dạng một câu hỏi. Vấn đề nói ở đây là những vấn đề mà giáo viên đã biết câu trả lời rồi, "hư cấu" thành chưa biết để lôi cuốn học sinh vào giải quyết.

***Ví dụ:*** Khi giảng về sự vận động của Trái Đất quay quanh trục (Bài 7. *Địa lí lớp 6*), giáo viên có thể đặt câu hỏi: Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất có ngày và đêm không? Nếu có thì thời gian ngày và đêm dài bao nhiêu?

Mâu thuẫn ở đây là gì? Giáo viên đang giảng cho học sinh về hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục. Học sinh đang quan sát giáo viên sử dụng mô hình hệ thống Trái Đất - Mặt Trời. Học sinh thấy Mặt Trời đứng yên, Trái Đất tự quay quanh trục. Trên bề mặt Trái Đất, nửa được mặt trời chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm. Ở bất cứ một khu vực nào trên Trái Đất, ngày đêm kế tiếp nhau liên tục.

+ Tình huống: Trái Đất đứng yên, không quay quanh trục, điều gì sẽ xảy ra? Mâu thuẫn nảy sinh. Trên bề mặt Trái Đất có ngày và đêm không?

+ Đề xuất giả thuyết: - vẫn có ngày và đêm.

- không có ngày và đêm.

+ Kế hoạch hành động triển khai thực hiện giả thuyết: Ở đây có hai cách thực hiện:

- Cách thứ nhất: Giáo viên sử dụng mô hình hệ thống Trái Đất-Mặt Trời. Biểu diễn sự hoạt động của hệ thống: Mặt Trời chiếu sáng, Trái Đất không tự quay quanh trục. Học sinh quan sát đường sáng - tối trên quả địa cầu và cho nhận xét. Mặt Trời đứng yên, Trái Đất không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm. Nửa được chiếu sáng mãi mãi là ngày, nửa không được chiếu sáng mãi mãi là đêm.

- Cách thứ hai: Học sinh tự thao tác diễn biến của hiện tượng dưới sự hướng dẫn của giáo viên, tự quan sát và rút ra nhận xét.

+ Đánh giá và kết luận:

Giáo viên và học sinh cùng đánh giá hoặc học sinh đánh giá dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Trước tiên phải thống nhất tiêu chuẩn: Ngày - đêm. Ngày là khoảng thời gian mặt trời chiếu sáng trên mặt đất, còn đêm thì ngược lại.

- Điều kiện: Mặt Trời đứng yên. Trái Đất không tự quay quanh trục.

- Kết luận: Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm. Nửa Trái Đất hướng về phía Mặt Trời mãi mãi là ngày, còn nửa Trái Đất không hướng về phía Mặt Trời mãi mãi là đêm.

+ Đề xuất vấn đề mới: Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ quay quanh Mặt Trời thì trên Trái Đất có ngày và đêm không và về thời gian, độ dài ngày và đêm sẽ như thế nào.

### *2.4.5. Vận dụng phương pháp dạy học đặt và giải quyết vấn đề (ĐVGQVĐ) vào giảng dạy Địa lí THCS ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số*

Dạy học theo phương pháp ĐVGQVĐ là một trong những phương pháp dạy học tích cực. Khi vận dụng phương pháp này, giáo viên phải căn cứ vào nội dung chương trình, nội dung từng bài học cụ thể mà lựa chọn mức độ vận dụng thấp hay cao (mức 1 - 2 hay 3 - 4). Để vận dụng phương pháp này, giáo viên có thể tiến hành theo các bước sau đây:

+ *Bước 1.* Chuẩn bị. Giáo viên phân tích nội dung bài học, làm rõ: Mục tiêu của bài học về kiến thức, kĩ năng, thái độ. Mục tiêu ấy được biểu hiện trong từng phần của bài học như thế nào? Những kiến thức nào học sinh đã biết, đã được học? Đây là những căn cứ để xác định vấn đề, để tạo tình huống. Tình huống mà giáo viên đưa ra dưới dạng những câu hỏi nêu vấn đề. Để giải quyết vấn đề mà giáo viên đưa ra, tức là tìm lời giải của bài toán nhận thức, giáo viên phải chuẩn bị các câu hỏi gợi ý, từng bước dẫn dắt học sinh giải quyết vấn đề.

+ *Bước 2.* Trên lớp, giáo viên đặt vấn đề và hướng dẫn học sinh giải quyết vấn đề.

+ *Bước 3.* Đánh giá, đề xuất vấn đề nảy sinh.

Giáo viên kiểm tra trình độ tư duy, giải quyết vấn đề mà giáo viên nêu ra của học sinh. Qua đó giáo viên tự điều chỉnh biện pháp triển khai bài giảng này ở lớp khác hoặc buổi học sau.

***Ví dụ 1.*** Vận dụng phương pháp ĐVGQVĐ để dạy mục 1: Sông và lượng nước của sông (Bài 23. Sông và hồ. Địa lí lớp 6).

+ *Bước 1.* Phân tích nội dung bài học.

Mục tiêu: Sau bài này học sinh cần:

- Nắm được đặc điểm của sông phụ thuộc rất nhiều vào khí hậu và diện tích lưu vực.

- Biết phân tích mối tương quan giữa lưu lượng của dòng sông với nguồn cung cấp nước và diện tích lưu vực của dòng sông ấy.

- Phải đắp đê, bảo vệ rừng đầu nguồn để chống lũ ở hạ lưu.

Mục tiêu này là những kiến thức mới mà học sinh cần phải nắm được. Kiến thức mà học sinh đã được học là địa hình (bài 13, 14), các đới khí hậu (bài 22). Đây là những căn cứ khi soạn bài giáo viên tìm ra mâu thuẫn để nêu vấn đề.

+ *Bước 2.* Sau khi tiến hành các phương pháp thích hợp (đàm thoại, sử dụng bản đồ, phân tích số liệu thống kê...), để đạt mục tiêu, giáo viên có thể nêu câu hỏi (đặt vấn đề):

- So sánh thuỷ chế của sông Lêna và thuỷ chế của sông Mê Công, thì thuỷ chế của sông nào phức tạp hơn? Tại sao?

Giáo viên hướng dẫn học sinh giải quyết vấn đề:

- Xác định vị trí của sông Lêna, sông Mê Công nằm trong các đới khí hậu nào? Đặc điểm của các đới khí hậu ấy?

- Cho biết nguồn cung cấp nước của sông Lêna và sông Mê Công là gì?

Sông Lêna nằm trong đới khí hậu ôn hoà. Hướng của dòng chảy từ Nam lên Bắc, từ vùng núi Iabrônôvôi đổ vào Bắc Băng Dương. Đặc điểm khí hậu là các mùa xuân, hạ, thu, đông thể hiện rõ trong năm. Mùa đông có băng tuyết bao phủ. Lượng mưa trong năm dao động từ 500 đến 1000mm. Như vậy nguồn cung cấp nước cho sông Lêna là nước mưa và băng tuyết tan. Mùa xuân, khi băng tuyết tan cũng là bắt đầu mùa lũ của sông. Nguồn cung cấp nước cho sông là nước mưa và băng tuyết.

Sông Mê Công nằm trong đới nóng. Đặc điểm khí hậu: Nhiệt độ cao quanh năm. Mùa đông chỉ là lúc nhiệt độ giảm đi chút ít so với các mùa khác. Lượng mưa trung bình trong năm đạt từ 1000mm đến

2000mm. Mùa hạ là mùa mưa, mùa lũ của sông Mê Công. Nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là nước mưa.

Nguồn cung cấp nước cho sông Lêna là nước mưa và băng tuyết tan, còn nguồn cung cấp nước cho sông Mê Công là nước mưa. Chính điều này đã làm cho thuỷ chế của sông Lêna phức tạp hơn sông Mê Công.

+ *Bước 3*. Tổng kết. Giáo viên tự rút ra những thành công và tồn tại để dạy bài này, lần sau đạt hiệu quả cao hơn.

Ở ví dụ này chúng tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề mà giáo viên đặt ra là vấn đề bắt buộc học sinh phải suy nghĩ, lựa chọn những kiến thức đã có của mình để vận dụng, giải thích một hiện tượng mới.

***Ví dụ 2.*** Vận dụng phương pháp ĐVGQVĐ để dạy mục 1: Làm rẫy (Bài 8. Các hình thức canh tác trong nông nghiệp ở đới nóng. Địa lí lớp 7).

- *Bước 1*. Phân tích nội dung bài học để xác định những mâu thuẫn, những tình huống có thể có.

Mục tiêu: Học xong bài này học sinh nắm được: Làm rẫy là một hình thức canh tác nông nghiệp lâu đời nhất ở vùng núi. Đặc điểm của hình thức canh tác này là đốt rừng để lấy đất canh tác. Công cụ thô sơ. Năng suất cây trồng thấp. Mâu thuẫn ở đây là giữa nhu cầu của dân cư về sản phẩm cây trồng ngày càng tăng với năng suất cây trồng thấp. Nguyên nhân là do đất bạc màu. Đến đây nảy sinh vấn đề: Tại sao đất lại bị bạc màu? Tình huống: Làm thế nào để ổn định năng suất cây trồng, đáp ứng nhu cầu về sản phẩm cây trồng của dân cư?

- *Bước 2*. Hoạt động trên lớp

Giáo viên đặt vấn đề dưới dạng câu hỏi:

+ Tại sao đất canh tác ở nương rẫy lại bạc màu?

+ Nêu những biện pháp ổn định năng suất cây trồng trên nương rẫy.

Để giải quyết vấn đề, giáo viên đặt những câu hỏi gợi ý để học sinh nhớ lại những kiến thức đã học hoặc những kiến thức đã tích luỹ trong cuộc sống.

+ Đặc điểm của địa hình đồi núi: Bài 13, 14. Địa hình bề mặt Trái Đất. Địa lí lớp 6.

+ Đặc điểm của khí hậu: Bài 22. Các đới khí hậu trên Trái Đất. *Địa lí lớp 6*. Bài 5, 6, 7: Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm. Môi trường nhiệt đới. Môi trường nhiệt đới gió mùa. *Địa lí lớp 7*.

Học sinh tái hiện lại đặc điểm của địa hình đồi núi là có sườn dốc. Đặc điểm của khí hậu đới nóng là nhiệt độ cao quanh năm, mưa nhiều và mưa quanh năm ở môi trường xích đạo ẩm, mưa nhiều nhưng mưa theo mùa ở môi trường nhiệt đới. Trong điều kiện nhiệt ẩm như vậy làm cho giới thực vật phát triển rừng hoặc xavan. Khi người ta đốt rừng để làm nương rẫy, đất không được tán lá cây che phủ nên bị phơi ra, lại mưa nhiều, mưa tập trung, cường độ lớn làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi các chất dinh dưỡng. Đây là nguyên nhân làm cho đất bị bạc màu. Đất bị bạc màu tức là các chất dinh dưỡng cho cây bị giảm làm cho năng suất cây trồng giảm.

Để ổn định năng suất cây trồng, ngoài những giải pháp kĩ thuật (bón phân, chăm sóc), người ta phải làm ruộng bậc thang và canh tác theo đường đồng mức.

- *Bước 3*. Kiểm tra, đánh giá mức độ tiếp thu bài học của học sinh.

Dựa vào mục tiêu bài học, giáo viên có thể nêu câu hỏi để kiểm tra mức độ tiếp thu bài của học sinh. Trên cơ sở đó giáo viên rút kinh nghiệm cho bản thân khi vận dụng phương pháp này. Ví dụ:

Hãy nêu đặc điểm của hình thức canh tác trên nương rẫy ở đới nóng. Hình thức này có tác dụng như thế nào đến môi trường?

***Ví dụ 3.*** Vận dụng phương pháp ĐVGQVĐ để dạy phần 1: Mật độ dân số và phân bố dân cư trong bài 3: Phân bố dân cư và các loại hình quần cư (*Địa lí lớp 9*).

- *Bước 1*. Xác định mâu thuẫn, tình huống thông qua mục tiêu bài học.

Mục tiêu: Học xong phần này học sinh biết được dân cư nước ta tập trung đông đúc ở đồng bằng, thưa thớt ở miền núi; biết đọc và phân tích bản đồ phân bố dân cư. Về thái độ, hưởng ứng chủ trương điều chuyển dân cư từ đồng bằng đến xây dựng các vùng kinh tế mới ở miền núi.

Mâu thuẫn ở đây là mối quan hệ giữa dân số và diện tích đất đai, là mối quan hệ giữa dân cư và điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- *Bước 2*. Hoạt động tại lớp. Giáo viên có thể đặt câu hỏi (đặt vấn đề):

+ Dựa vào chỉ tiêu nào để so sánh mức độ tập trung dân cư giữa đồng bằng và miền núi?

+ Tại sao dân cư lại tập trung ở đồng bằng?

Để giải quyết những vấn đề này, học sinh phải nhớ lại những kiến thức đã được học từ những bài trước, cụ thể:

Bài 2. Sự phân bố dân cư, các chủng tộc trên thế giới (*Địa lí lớp 7*) đã cung cấp cho học sinh biết sử dụng chỉ tiêu mật độ dân số để so sánh mức độ tập trung dân cư giữa các vùng lãnh thổ.

Các bài 5, 6, 7, 8: Môi trường đới nóng. Hoạt động kinh tế của con người ở đới nóng (*Địa lí lớp 7*).

Về địa lí Việt Nam, các bài 29, 31, 32: Đặc điểm các khu vực địa hình; Đặc điểm khí hậu Việt Nam; Các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta (*Địa lí lớp 8*).

Học sinh nhớ lại, phân tích, so sánh, tổng hợp những kiến thức đã học sẽ trả lời được vấn đề đặt ra: Tại sao dân cư lại tập trung ở đồng bằng châu thổ?

- *Bước 3*. Kiểm tra, đánh giá.

Dựa vào mục tiêu bài học, giáo viên nêu câu hỏi để kiểm tra mức độ nhận thức của học sinh.

+ Dựa vào hình 3.1. Lược đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam năm 1999 (SGK *Địa lí lớp 9*, trang 11), hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.

CHƯƠNG III

# CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG TIỆN TRỰC QUAN

## 3.1. Phương pháp sử dụng bản đồ

### *3.1.1. Tác dụng của bản đồ trong dạy học Địa lí*

Bản đồ là một phương tiện trực quan không thể thiếu được trong việc giảng dạy địa lí. Trên bản đồ người ta có thể biểu hiện được một khoảng không gian rộng lớn mà tầm mắt của chúng ta không bao quát hết được. Đối tượng của khoa học địa lí là các sự vật, hiện tượng địa lí phân bố trên khắp bề mặt Trái Đất. Ở trường Phổ thông, khi giảng dạy Địa lí người ta không thể đem cả khoảng không gian ấy vào phòng học được mà phải sử dụng bản đồ. Bản đồ cung cấp cho học sinh những biểu tượng không gian về các đối tượng địa lí, giúp học sinh củng cố kiến thức, hiểu sâu, nhớ kĩ. Trong giảng dạy, nếu giáo viên sử dụng bản đồ đúng phương pháp thì nó còn phát huy được năng lực tư duy: so sánh, phân tích, tổng hợp v.v... của học sinh.

### *3.1.2. Cách sử dụng bản đồ trong dạy học Địa lí ở vùng dân tộc*

*3.1.2.1. Dạy học theo quan điểm truyền thống, bản đồ là công cụ minh hoạ cho lời giảng của giáo viên*

Dạy học tích cực thì người ta coi bản đồ là nguồn tri thức. Nếu đã coi bản đồ là nguồn tri thức thì kiến thức kĩ năng bản đồ trở thành phương tiện để khai thác tri thức địa lí mới trên bản đồ. Như vậy trong giảng dạy địa lí, giáo viên phải trang bị cho học sinh "phương tiện" để họ khai thác tri thức địa lí trên bản đồ. Phương tiện ở đây là kiến thức, kĩ năng khai thác bản đồ. Để làm được việc này, trước tiên giáo viên phải rèn luyện cho học sinh kĩ năng nhận biết được các kí hiệu trên bản đồ, tiếp theo là rèn luyện cho học sinh kĩ năng đọc bản đồ ở các mức độ khác nhau. Đối với học sinh đây mới là giai đoạn để họ tự tìm ra tri thức mới.

Trong nội dung chương trình Địa lí THCS chỉ có 6 bài chuyên về bản đồ. Đó là các bài 2, 3, 4, 5, 6 và bài 16 ở lớp 6. Trong số này chỉ có 1 bài về kí hiệu bản đồ. Các đối tượng địa lí được biểu hiện trên bản đồ bằng các loại kí hiệu. Yêu cầu đặt ra là khi nhìn vào bản đồ, nhìn vào các kí hiệu, học sinh nhận ra kí hiệu biểu hiện đó là cái gì? (đối tượng gì), nghĩa là học sinh tái hiện lại trong đầu óc biểu tượng địa lí cụ thể. Đây là một điều khó, nhất là đối với học sinh là người dân tộc thiểu số.

*3.1.2.2. Cách làm cho học sinh ghi nhớ kí hiệu - tái hiện biểu tượng địa lí thông qua các kí hiệu*

Trong các bài học Địa lí ở Trung học cơ sở, các đối tượng địa lí luôn luôn được lựa chọn để biểu hiện trên bản đồ nhằm phục vụ cho mục tiêu bài giảng. Để học sinh dễ ghi nhớ kí hiệu, tái hiện biểu tượng địa lí, giáo viên có thể tiến hành các công việc sau:

+ Phân loại kí hiệu (điểm, đường, diện tích), hoặc dạng kí hiệu (hình học, chữ, tượng hình) ở bài 5 lớp 6. Điều này đã có ở phần chú giải của bản đồ.

+ Mô tả đặc điểm của đối tượng. Giáo viên sử dụng băng hình, tranh ảnh hoặc các đoạn văn trích từ các tài liệu khác để tích luỹ biểu tượng cho học sinh. Đối với học sinh miền núi, việc mô tả càng chi tiết, càng sinh động thì việc hình thành biểu tượng địa lí càng rõ nét.

*3.1.2.3. Hướng dẫn học sinh đọc bản đồ*

Trong khi giảng dạy Địa lí, giáo viên phải hướng dẫn học sinh đọc bản đồ, vận dụng những kiến thức đã biết trên bản đồ, phân tích, so sánh, tổng hợp để rút ra những kiến thức mới. Đối với học sinh dân tộc, sự hướng dẫn của giáo viên không chỉ dừng lại ở các thao tác đo đếm, quan sát mà phải phải kết hợp với các câu hỏi gợi mở có tính hướng đích để học sinh dễ dàng thực hiện.

*Ví dụ:* Khi dạy bài 26 - Thiên nhiên châu Phi (lớp 7), giáo viên đặt câu hỏi: Quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi (SGK *Địa lí 7*, trang 83), em hãy cho biết ở châu Phi có dạng địa hình nào là chủ yếu và cho nhận xét về phân bố của địa hình đồng bằng ở châu Phi.

Trên lược đồ tự nhiên châu Phi biểu hiện nhiều đối tượng địa lí. Câu hỏi này đã hướng học sinh chỉ chú ý quan sát một yếu tố là địa hình.

Tiếp theo, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bảng chú giải kèm theo lược đồ. Qua bảng chú giải, học sinh sẽ thấy địa hình phân theo độ cao được biểu hiện bằng màu sắc (từ xanh lá mạ đến nâu sẫm), địa hình phân theo cảnh quan được biểu hiện bằng ước hiệu. Kèm theo các dạng địa hình là tên (địa danh) của chúng: dãy Đrakenbéc, sơn nguyên Đông Phi, bồn địa Công gô, Nin Thượng, Sát, Carahari...

Sau khi đã nhận được các dạng địa hình: núi, sơn nguyên, bồn địa, đồng bằng, hoang mạc và sự phân bố của chúng, học sinh sẽ vận dụng phép so sánh về diện tích để trả lời câu hỏi của giáo viên đã nêu. Câu trả lời của học sinh sẽ là: Ở châu Phi, dạng địa hình núi, sơn nguyên, hoang mạc, bồn địa là chủ yếu, chúng chiếm phần lớn diện tích của châu lục với độ cao từ 200 mét trở lên. Đồng bằng nhỏ hẹp ở ven biển có độ cao dưới 200 mét. Với nội dung trả lời như vậy, chứng tỏ học sinh đã thực sự tìm ra kiến thức mới trên bản đồ.

Từ các ví dụ trên, chúng ta có thể rút ra quy trình hướng dẫn học sinh là người dân tộc thiểu số đọc bản đồ để tự tìm ra kiến thức địa lí mới trong việc học tập môn Địa lí gồm các bước sau:

Bước 1. Xác định mục đích của công việc thông qua câu hỏi của giáo viên. Đối với học sinh dân tộc, đây là một cách tốt nhất giúp họ lựa chọn đối tượng quan sát tìm kiếm trong rất nhiều các đối tượng địa lí được biểu hiện trên bản đồ.

Bước 2. Dựa vào bảng chú giải, học sinh tìm đối tượng địa lí theo mục đích yêu cầu của câu hỏi được biểu hiện bằng các kí hiệu loại nào, dạng nào, sau đó xác định vị trí, địa danh của chúng trên bản đồ.

Bước 3. Học sinh vận dụng những tri thức địa lí, tái hiện biểu tượng, đặc điểm của đối tượng. Ở bước này, học sinh phải vận dụng tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp để rút ra kết luận theo yêu cầu của câu hỏi.

### *3.1.3. Những yêu cầu đối với giáo viên khi sử dụng bản đồ để giảng dạy địa lí ở miền núi*

Để thực hiện có hiệu quả phương pháp sử dụng bản đồ trong giảng dạy địa lí cho học sinh dân tộc đòi hỏi giáo viên phải không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể là:

+ Đầu tư nhiều thời gian cho việc chuẩn bị một bài giảng. Bản đồ là ngôn ngữ thứ hai của địa lí. Có thể nói, hầu hết các bài giảng địa lí ở THCS đều có thể sử dụng bản đồ làm đồ dùng dạy học. Bản đồ là công cụ hữu hiệu để áp dụng phương pháp dạy học phát huy tính tích cực của học sinh. Do nhiều nguyên nhân, hiện nay bản đồ giáo khoa còn thiếu nhiều. Cho nên giáo viên phải biên vẽ bản đồ cho từng bài giảng.

Đặc điểm tư duy nhận thức của học sinh dân tộc là rất cụ thể, rõ ràng và dứt khoát. Hiện nay, khi dạy về địa lí tự nhiên châu lục, chúng ta mới chỉ sử dụng có bản đồ địa lí tự nhiên, trên đó biểu hiện tất cả các yếu tố từ địa hình, khí hậu, sông ngòi, khoáng sản đến lớp phủ thực vật v.v... Điều này rất bất lợi cho việc nhận thức của học sinh. Cho nên giáo viên phải xây dựng bản đồ cho từng bài giảng cụ thể, nội dung của bản đồ phải phục vụ cho mục tiêu của bài học.

Ví dụ: Chuẩn bị dạy bài 26 - Thiên nhiên châu Phi (lớp 7), giáo viên nên vẽ thêm bản đồ châu Phi với 2 yếu tố (đối tượng) địa hình, khoáng sản để dạy mục 2 bài 26: "Địa hình và khoáng sản".

Trên lớp, khi giảng đến mục này, giáo viên treo bản đồ địa hình và khoáng sản châu Phi (mà giáo viên tự vẽ), sau đó đặt câu hỏi:

- Em hãy cho biết châu Phi có dạng địa hình nào là chủ yếu?

- Nhận xét về sự phân bố địa hình đồng bằng của châu Phi.

Với cách làm như vậy, đối với học sinh dân tộc sẽ khắc sâu được kiến thức, hình thành trong các em biểu tượng (hình dáng) châu Phi có núi cao, sơn nguyên, bồn địa, hoang mạc, đồng bằng phân bố ở đâu.

+ Do nhiều nguyên nhân khác nhau như lũ lụt, giá rét mà một số học sinh đi học không đều nên những kiến thức về bản đồ của các em bị thiếu hụt. Để khắc phục tồn tại này, trên lớp, các giờ giảng giáo viên nên coi trọng rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ. Từ kĩ năng chỉ bản đồ đến kĩ năng tư duy phân tích các đối tượng địa lí phục vụ cho mục tiêu của bài

học. Trong một bài học, khi sử dụng bản đồ, giáo viên hướng dẫn học sinh ôn lại những kiến thức về bản đồ mà học sinh đã được học trước đó. Về điều này có người cho rằng không cần thiết. Nhưng đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, nếu giáo viên không thường xuyên ôn luyện thì kiến thức về bản đồ sẽ vơi dần ngay cả đối với học sinh không nghỉ tiết học nào của môn Địa lí.

Ví dụ: Khi dạy bài: Hơi nước trong không khí, mưa (Bài 20, lớp 6), giáo viên có sử dụng "Bản đồ phân bố lượng mưa trên thế giới" (hình 54 SGK *Địa lí 6*, trang 63). Giáo viên nên dành thời gian chỉ cho học sinh: đường xích đạo $0^0$, đường chí tuyến Bắc, đường chí tuyến Nam, đường vĩ tuyến $40^0$B, $70^0$B, $40^0$N; đường kinh tuyến gốc $0^0$, đường kinh tuyến $40^0$Đ, $80^0$Đ, $160^0$Đ, $40^0$T, $80^0$T, $120^0$T. Vì những kiến thức về hệ thống kinh vĩ tuyến mà học sinh đã được học từ các bài 1, 2, 4 cách bài học này khá xa. Nếu giáo viên không nhắc lại thì học sinh khó trả lời được một cách đầy đủ câu hỏi trong sách giáo khoa.

Khi chỉ bản đồ, giáo viên nên luyện cho học sinh dùng thước dài, đầu chỉ đúng vào đối tượng quan sát mà không cần chỉ vào chữ in trên bản đồ (nếu đối tượng là thành phố, thị trấn, điểm cao...), chỉ theo chu vi (nếu là diện tích), chỉ theo đường (nếu là sông, biên giới, đường giao thông). Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số thì việc hướng dẫn của giáo viên càng chi tiết, cụ thể bao nhiêu thì việc hình thành cho họ biểu tượng và phân bố theo không gian của các đối tượng càng vững chắc bấy nhiêu.

Chỉ một con sông thì giáo viên hướng dẫn học sinh di chuyển đầu thước từ nguồn đến cửa sông. Vừa chỉ vừa mô tả sông chảy qua địa phương (địa danh) nào.

Chỉ một hệ thống sông, thì chỉ sông chính trước, phụ lưu, chi lưu sau.

Thực tế khảo sát, chúng tôi nhận thấy nhiều giáo viên còn xem nhẹ việc hướng dẫn học sinh rèn luyện kĩ năng chỉ bản đồ.

Các đối tượng địa lí biểu hiện trên bản đồ thường đi kèm với địa danh. Trong một bài học, có những địa danh cần thiết buộc học sinh phải ghi nhớ thì giáo viên phải viết lên bảng để học sinh ghi lại thật chính xác. Nếu gặp những địa danh có nhiều tên gọi khác nhau thì giáo viên phải ghi chú để học sinh khỏi bỡ ngỡ khi đọc thấy ở những tài liệu khác. Ví

dụ: Mêhicô (Mếchxich), Áchentina (Ácgiăngtin, Ágăngđình). Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số thì đây là điều rất cần thiết mà giáo viên phải lưu ý trong quá trình giảng dạy.

Giáo viên nghiên cứu nắm chắc hệ thống chương trình Địa lí từ lớp 6 đến lớp 9 làm cơ sở để xây dựng hệ thống bản đồ tương ứng, phục vụ cho việc giảng dạy trên lớp. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần quan tâm đến việc rèn luyện cho học sinh các kĩ năng xác định phương hướng, vị trí của đối tượng địa lí biểu hiện trên bản đồ, kĩ năng so sánh, đối chiếu, tìm ra mối liên hệ của các đối tượng. Đây là những cơ sở để hình thành cho học sinh kĩ năng tư duy địa lí.

### *3.1.4. Một số ví dụ về việc vận dụng phương pháp sử dụng bản đồ trong giảng dạy Địa lí ở THCS*

Bản đồ là công cụ không thể thiếu được trong việc dạy học Địa lí. Việc sử dụng bản đồ (giáo khoa) như thế nào trong một bài giảng cụ thể để có hiệu quả cao người giáo viên có thể tiến hành theo các bước sau đây:

*Bước 1.* Xác định mục đích của bài học và mục đích của việc sử dụng bản đồ trong khi giảng dạy là để minh hoạ cho bài giảng (cho lời giảng của giáo viên) hay là để cho học sinh tự tìm ra kiến thức mới dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Điều này là cần thiết vì nó chi phối việc giáo viên kết hợp với các phương pháp dạy học khác như phương pháp đàm thoại, giảng giải, giảng thuật hay đặt và giải quyết vấn đề.

*Bước 2.* Lựa chọn bản đồ thích hợp với nội dung bài học. Để làm được điều này đòi hỏi giáo viên phải lựa chọn những bản đồ có sẵn trong tập atlát hoặc phải tự biên vẽ.

*Bước 3.* Sử dụng bản đồ trên lớp: có 2 cách. Cách thứ nhất: Bản đồ là công cụ minh hoạ cho bài giảng (cho lời giảng của giáo viên). Cách thứ hai: Giáo viên hướng dẫn để học sinh tự tìm ra kiến thức mới. Muốn vậy giáo viên phải hướng dẫn học sinh đọc bản đồ, hướng dẫn học sinh phân tích mối quan hệ không gian giữa các đối tượng trên bản đồ.

*Ví dụ 1.* Quan sát hình 13. Bản đồ khu vực Đông Á (SGK *Địa lí 6*, trang 17), cho biết các hướng đi từ điểm O đến các điểm A, B, C, D.

+ Bước 1. Xác định mục tiêu bài học: Xác định phương hướng trên bản đồ.

+ Bước 2. Sử dụng ngay bản đồ đã có sẵn trong SGK *Địa lí 6*, trang 17.

+ Bước 3. Sử dụng bản đồ trên lớp.

- Cách thứ nhất: Dùng bản đồ làm công cụ minh hoạ cho lời giảng của giáo viên. Giáo viên vừa nói vừa chỉ trên bản đồ: Từ điểm O đi về hướng Đông sẽ đến điểm B; đi về hướng Tây sẽ đến điểm D; đi về hướng Bắc sẽ đến điểm A và đi về hướng Nam sẽ đến điểm C.

- Cách thứ 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm ra kiến thức mới. Kiến thức mới ở đây là các điểm A, B, C, D là hướng nào so với điểm O. Trên bản đồ ta thấy các kinh tuyến $130^0$Đ, $150^0$Đ, $170^0$Đ. Ta đã biết (ở bài 1) việc ghi số độ các kinh tuyến tăng dần về phía Đông kể từ kinh tuyến gốc ($0^0$). Điểm O nằm giữa kinh tuyến $150^0$Đ và $170^0$Đ, cho nên từ O đi về phía Đông sẽ đến điểm B và đi về phía Tây sẽ đến điểm D. Trên bản đồ ta cũng thấy các vĩ tuyến $60^0$B, $70^0$B. Ta đã biết, Bắc bán cầu, trị số các vĩ tuyến tăng dần từ xích đạo về cực Bắc. Điểm O nằm giữa các vĩ tuyến $60^0$B và $70^0$B, cho nên từ O đi về hướng Bắc sẽ đến điểm A và đi về hướng Nam sẽ đến điểm C.

Kết luận: Có thể dựa vào trị số (độ) kinh tuyến, vĩ tuyến để xác định phương hướng trên bản đồ.

*Ví dụ 2.* Sử dụng bản đồ để dạy mục 1: Vị trí địa lí và địa hình trong bài *Điều kiện tự nhiên khu vực Nam Á* (Bài 10. *Địa lí 8*).

+ Bước 1. Xác định mục tiêu của bài học: Học xong bài này học sinh xác định được vị trí của khu vực Nam Á trên bản đồ thế giới và phân tích được đặc điểm địa hình của khu vực này.

Mục đích của việc sử dụng bản đồ là để cho học sinh tự tìm ra kiến thức mới dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Bước 2. Lựa chọn bản đồ: Giáo viên phóng to các bản đồ.

- Bản đồ địa hình khoáng sản và sông hồ châu Á (Hình 1.2 SGK *Địa lí 8*, trang 5).

- Bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á (Hình 10.1 SGK *Địa lí 8*, trang 33).

+ Bước 3. Sử dụng bản đồ trên lớp: Giáo viên hướng dẫn học sinh khai thác kiến thức từ bản đồ.

Giáo viên treo lên bảng 2 bản đồ mà giáo viên đã chuẩn bị rồi nêu câu hỏi:

- Xác định vị trí của khu vực Nam Á trên bản đồ châu Á.

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí của khu vực Nam Á.

- Kể tên các miền địa hình chính từ Bắc xuống Nam.

Giáo viên hướng dẫn học sinh dựa vào hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến để xác định vị trí của khu vực Nam Á nằm ở phía nào của châu Á, từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào, từ kinh tuyến nào đến kinh tuyến nào. Chú ý tới mối tương quan giữa vị trí của chí tuyến Bắc, biển Aráp, vịnh Ben gan, hướng núi, sơn nguyên với toàn khu vực.

Giáo viên hướng dẫn học sinh dựa vào bảng chú giải, kênh chữ ghi các địa danh trên bản đồ để mô tả các miền địa hình. Yêu cầu học sinh mô tả theo nội dung sau:

- Phía Bắc là hệ thống núi Himalaya hùng vĩ chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam dài gần 2000km, bề rộng trung bình từ 320km đến 400km, nhiều đỉnh cao trên 7000m.

- Phía Nam là sơn nguyên Đê Can tương đối thấp và bằng phẳng. Hai rìa phía Tây và phía Đông của sơn nguyên là dãy Gát Tây và Gát Đông.

- Nằm giữa chân núi Himalaya và sơn nguyên Đê Can là đồng bằng Ấn Hằng rộng và bằng phẳng chạy từ bờ biển Aráp đến vịnh Ben gan dài hơn 3000km, rộng từ 250km đến 300km.

- Kẹp giữa đồng bằng sông Ấn và đồng bằng sông Hằng là hoang mạc Tha.

### 3.2. Phương pháp sử dụng số liệu thống kê, biểu đồ

#### *3.2.1. Sử dụng số liệu thống kê về tự nhiên, kinh tế xã hội*

Trong chương trình Địa lí THCS bao gồm địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế xã hội. Các bài học trong sách giáo khoa có sử dụng số liệu thống kê về địa lí tự nhiên: nhiệt độ, lượng mưa, độ cao của địa hình, độ sâu của đại dương, diện tích các châu lục, các quốc gia... Số liệu thống kê về địa lí kinh tế - xã hội: dân số, mật độ dân số, tốc độ gia tăng dân số, năng suất, sản lượng sản phẩm. Các số liệu thống kê có ý nghĩa rất lớn để hình thành cho học sinh biểu tượng, khái niệm kiến

thức địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế. Trong giảng dạy địa lí, việc sử dụng các số liệu thống kê đúng lúc, đúng chỗ đã làm sáng tỏ nhiều nhận định về địa lí, làm cho các "khái niệm về lãnh thổ, về kinh tế xã hội trở nên cụ thể, rõ ràng hơn". Số liệu được giáo viên sử dụng trong giảng dạy địa lí không chỉ cụ thể hoá các khái niệm mà còn rèn luyện năng lực tư duy cho học sinh.

Trong một bài giảng có sử dụng số liệu thống kê, điều căn bản là giáo viên hướng dẫn học sinh tự tìm ra kiến thức mới. Đó là những nhận định, những kết luận tự học sinh nêu ra chứ không phải là do giáo viên.

*Ví dụ:* Khi giảng bài "Sự phân bố các lục địa và đại dương trên trái đất" (lớp 6), giáo viên có thể đưa ra bảng số liệu sau:

**Tỉ lệ diện tích lục địa và đại dương ở các nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam (đơn vị tính %)**

| Đặc điểm | Tổng số | Lục địa | Đại dương |
|---|---|---|---|
| Nửa cầu Bắc | 100 | 39,4 | 60,6 |
| Nửa cầu Nam | 100 | 19,0 | 81,0 |

Sau đó nêu câu hỏi: Nửa cầu nào diện tích đại dương chiếm nhiều nhất?

Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc tên cột: có 4 cột là đặc điểm, tổng số, lục địa, đại dương.

Đọc tên hàng (dòng), có 2 hàng là nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam với các số liệu tương ứng với cột.

Đơn vị tính là phần trăm (%).

Để trả lời câu hỏi, học sinh phải so sánh các trị số phần trăm của cùng một bán cầu. Giáo viên phải hướng dẫn học sinh khi so sánh các giá trị (số liệu) phải quy về cùng một đơn vị (ở đây là %), so sánh tỉ lệ % giữa đại dương và lục địa của mỗi bán cầu. Tự học sinh rút ra kết luận: nửa cầu Nam diện tích đại dương chiếm ưu thế.

Đối với học sinh dân tộc, việc hướng dẫn học sinh đọc, phân tích số liệu thống kê tìm ra kiến thức mới phải tỉ mỉ, chi tiết, cụ thể ngay từ bài

giảng đầu tiên, sau đó giảm dần ở các bài sau, lớp sau. Thực tế hiện nay đa số giáo viên ít quan tâm đến các chi tiết cụ thể. Đối với học sinh dân tộc điều này rất cần thiết. Như ví dụ trên, giáo viên phải nói cho học sinh biết ở nửa cầu Bắc chia ra 100 phần thì lục địa chiếm 39,4 phần, còn đại dương chiếm 60,6 phần. Như vậy riêng ở nửa cầu Bắc diện tích đại dương lớn hơn diện tích lục địa. Lớn hơn là bao nhiêu, thậm chí phải hướng dẫn học sinh làm cả phép tính trừ với các số thập phân.

Sử dụng số liệu thống kê trong giảng dạy địa lí cho học sinh dân tộc có thể tiến hành theo quy trình sau:

Bước 1. Đọc tên bảng thống kê, đơn vị để tính toán.

Bước 2. Tên cột, tên hàng.

Bước 3. Vận dụng các thao tác tư duy, so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp để tìm ra kiến thức mới theo yêu cầu của giáo viên.

### *3.2.2. Sử dụng biểu đồ*

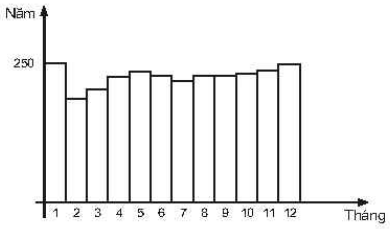
*3.2.2.1. Các dạng biểu đồ được sử dụng trong sách giáo khoa Địa lí THCS và tác dụng của nó*

Các số liệu thống kê tự nhiên kinh tế, xã hội có ý nghĩa lớn trong việc hình thành tri thức Địa lí cho học sinh. Các số liệu này được chuyển thành biểu đồ. Sách giáo khoa Địa lí THCS có các loại biểu đồ, hình cột, hình khối, hình tròn, hình vuông, biểu đồ, các đường biểu diễn (đồ thị). Các loại biểu đồ trên khi thì vẽ riêng biệt, khi thì vẽ kết hợp hai loại với nhau theo yêu cầu nội dung bài học để hình thành biểu tượng khái niệm cho học sinh. Ví dụ biểu đồ lượng mưa vẽ hình cột, kết hợp với nhiệt độ vẽ đường biểu diễn (đồ thị) để biểu diễn mối tương quan nhiệt ẩm.

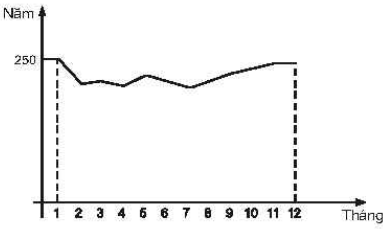
Biểu đồ có ý nghĩa rất quan trọng trong dạy học Địa lí. Đây là công cụ trực quan, định hướng cho học sinh khi phân tích mối tương quan của các sự vật, hiện tượng địa lí để rút ra kết luận.

Mỗi loại biểu đồ đều có công dụng riêng của nó. Ví dụ, để biểu hiện sự diễn biến lượng mưa trong năm ở một địa điểm nào đó, người ta có thể lấy các số liệu về lượng mưa theo từng tháng vẽ thành biểu đồ hình cột hay thành một biểu đồ đường biểu diễn (hình 1a và 1b). Tuy nhiên giữa hai biểu đồ vẫn có sự khác nhau.

Biểu đồ hình cột (hình 1a) có ưu điểm chính là làm nổi bật được tương quan về mặt số lượng của lượng mưa diễn biến theo từng tháng trong năm nhưng không làm rõ được đặc điểm quá trình diễn biến như biểu đồ đường biểu diễn (hình 1b). Cả hai biểu đồ trên đều có ưu điểm là phản ánh trực quan sự diễn biến lượng mưa theo từng tháng trong năm, là căn cứ để học sinh tự rút ra kết luận: Ở môi trường xích đạo ẩm, trong một năm tháng nào cũng có mưa, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2, tháng có lượng mưa nhiều nhất là tháng 6. Diễn biến lượng mưa trong năm có hai cực đại (là tháng 6 và tháng 12) và hai cực tiểu (là tháng 2 và tháng 9).




Hình 1a




Hình 1b

***Biểu đồ lượng mưa ở môi trường xích đạo ẩm***

*3.2.2.2. Cách sử dụng biểu đồ trong giảng dạy địa lí đối với học sinh dân tộc*

Biểu đồ là công cụ trực quan trong giảng dạy địa lí. Dựa vào biểu đồ học sinh tự tìm ra tri thức dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Hướng dẫn học sinh phân tích biểu đồ.

Phân tích biểu đồ là một công việc khó, nhất là đối với học sinh đầu cấp (lớp 6). Nó đòi hỏi học sinh phải có tri thức địa lí, có kĩ năng tính toán và giáo viên phải hướng dẫn học sinh tỉ mỉ, chi tiết. Trong suốt quá trình học tập, tri thức địa lí của học sinh tích luỹ dần, đồng thời kĩ năng phân tích biểu đồ cũng được nâng cao.

Khi hướng dẫn học sinh phân tích biểu đồ, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh theo quy trình sau:

*Bước 1*. Giáo viên nêu câu hỏi.

*Bước 2*. Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc biểu đồ.

- Đối tượng biểu diễn trên biểu đồ: lượng mưa, nhiệt độ, sản lượng v.v...

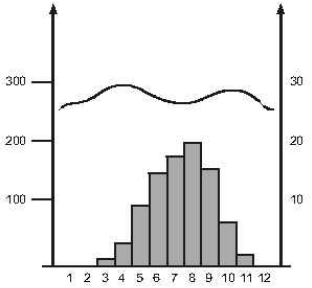
- Vị trí địa lí của đối tượng biểu diễn trên biểu đồ ở môi trường nào, ở quốc gia nào, ở miền núi hay đồng bằng v.v...

- Loại biểu đồ: hình trụ, hình tròn, đường biểu diễn....

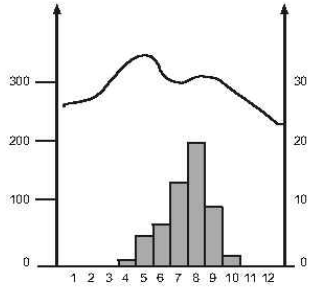
*Bước 3.* Phân tích: Tái hiện những tri thức địa lí có liên quan. Tính toán mức độ tăng giảm của đối tượng để chứng minh, giải thích, rút ra kết luận theo yêu cầu của câu hỏi.

*Ví dụ:* Dạy mục 1. Khí hậu của bài Môi trường nhiệt đới (lớp 7).

Bước 1. Quan sát các biểu đồ dưới đây, nhận xét về sự phân bố nhiệt độ và lượng mưa trong năm của khí hậu nhiệt đới (Hình 6.1, 6.2 SGK *Địa lí 7*, trang 20).




***Hình 6.1.** Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Ma-la-can (Xu-đăng)*




***Hình 6.2.** Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Gia-mê-na (Sát)*

Bước 2. Quan sát, phát hiện:

- Vị trí địa lí của Malacan và Giamêna. Giáo viên yêu cầu học sinh mở SGK *Địa lí 7*, trang 16 và xác định vị trí 2 địa danh trên qua hình 5.1. Lược đồ của kiểu môi trường đới nóng.

Malacan ở $9^0$B, Giamêna ở $12^0$B. Như vậy cả hai địa điểm đều nằm trong môi trường nhiệt đới vì "môi trường nhiệt đới nằm ở khoảng từ vĩ tuyến $5^0$ đến chí tuyến ở cả hai bán cầu. Giamêva nằm gần chí tuyến Bắc hơn Malacan.

- Cả hai biểu đồ đều biểu diễn lượng mưa (hình cột) và nhiệt độ (đường biểu diễn) theo 12 tháng.

Bước 3. Phân tích, tái hiện.

+ Biểu đồ ở Malacan:

Về lượng mưa: có 3 tháng không mưa là các tháng 1, 2 và 12. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 8.

Về nhiệt độ, nhiệt độ cao quanh năm, không có tháng nào nhiệt độ dưới $25^0$C. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 và tháng 10. Đường biểu diễn nhiệt độ có 2 cực đại là tháng 4 và tháng 10. Khoảng cách về thời gian giữa hai lần cực đại là 6 tháng.

+ Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Giamêna:

- Về lượng mưa: trong năm có 5 tháng không mưa là tháng 1, 2, 3, 11, 12. Tháng có lượng mưa nhiều nhất là tháng 8.

- Về nhiệt độ, nhiệt độ trung bình các tháng trong năm đều cao hơn $22^0$C. Đường biểu diễn nhiệt độ có 2 cực đại là tháng 4 và tháng 8. Khoảng cách về thời gian giữa hai lần cực đại là 4 tháng.

Nhận xét:

- Cả hai vị trí Malacan và Giamêna đều nằm ở môi trường nhiệt đới.

- Đặc điểm khí hậu nhiệt đới: nhiệt độ cao quanh năm trên $22^0$C. Trong năm có một thời kì khô hạn, không mưa từ 4 tháng đến 6 tháng. Mùa mưa kéo dài 9 tháng (ở Malacan) và 7 tháng (ở Giamêna). Như vậy càng gần chí tuyến thì mùa mưa càng ngắn, mùa khô càng dài.

Bước 3. Phân tích.

- Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh tái hiện lại kiến thức về ánh sáng Mặt Trời chiếu vuông góc xuống mặt đất làm cho nhiệt độ tăng lên cao (Bài: Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, ở lớp 6). Càng gần chí tuyến thì khoảng cách về thời gian giữa hai lần ánh sáng Mặt Trời chiếu vuông góc xuống mặt đất (mặt trời lên thiên đỉnh) càng ngắn lại. Điều này làm cho đường biểu diễn nhiệt độ theo các tháng trong năm có 2 cực đại và 2 cực tiểu.

Học sinh tái hiện lại kiến thức bài: Khí áp và gió trên Trái Đất, (bài: Các đới khí hậu trên Trái Đất ở lớp 6) để cắt nghĩa hiện tượng mùa mưa, mùa khô.

Qua các hoạt động trên, học sinh tự rút ra kết luận: "Khí hậu nhiệt đới được đặc trưng bởi nhiệt độ cao quanh năm và trong năm có một thời kì khô hạn. Càng gần chí tuyến, thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt càng lớn. Nhiệt độ trung bình năm trên $20^0$C. Tuy nóng quanh năm nhưng vẫn có sự thay đổi theo mùa. Thời kì nhiệt độ tăng cao là khoảng thời gian mặt trời đi qua thiên đỉnh. Lượng mưa trung bình năm từ 500mm đến 1500mm, chủ yếu tập trung vào mùa mưa".

Để nâng cao hiệu quả việc sử dụng biểu đồ trong giảng dạy địa lí, trong các giờ thực hành hoặc bài tập về nhà, giáo viên cho học sinh vẽ biểu đồ. Chính qua việc rèn luyện kĩ năng vẽ, phân tích biểu đồ, học sinh mới tập trung chú ý, tìm thấy mối quan hệ nhân quả của các hiện tượng địa lí. Đây là cơ sở để tìm ra tri thức mới.

## 3.3. Phương pháp sử dụng tranh ảnh, mô hình

### *3.3.1. Tác dụng của tranh ảnh, mô hình trong dạy học địa lí*

Trong dạy học địa lí, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật có vai trò to lớn trong việc hình thành cho học sinh biểu tượng, khái niệm địa lí cụ thể.

Muốn hình thành biểu tượng địa lí cho học sinh, người ta sử dụng nhiều phương pháp. Tốt nhất là hướng dẫn học sinh quan sát trực tiếp đối tượng địa lí trên thực địa. Nhưng biểu tượng địa lí rất phong phú và đa dạng, không phải lúc nào cũng quan sát trực tiếp được cho nên người ta phải dùng đến các công cụ minh hoạ: tranh ảnh, mô hình, mẫu vật. Từ những biểu tượng địa lí hoàn chỉnh sẽ hình thành những khái niệm địa lí chính xác và khoa học.

### *3.3.2. Cách sử dụng tranh ảnh, mô hình trong dạy học Địa lí ở vùng có nhiều học sinh dân tộc ít người*

Tranh ảnh, mô hình, mẫu vật "được sử dụng trong nhiều khâu giảng dạy khác nhau", nhưng nhiều hơn cả là giảng bài mới. Sau đây là cách sử dụng từng loại: tranh ảnh, mô hình, mẫu vật.

#### *3.3.2.1. Cách sử dụng tranh ảnh địa lí*

Có thể sử dụng tranh ảnh trong khâu giảng bài mới hoặc khâu củng cố bài học.

+ Cho học sinh quan sát, phân tích tranh ảnh trước, sau đó dùng phương pháp quy nạp trình bày tài liệu mới, rút ra kết luận.

+ Dùng tranh ảnh để củng cố bài học, bổ sung kiến thức cụ thể cho học sinh sau khi đã nghe giáo viên giảng bài mới.

Trong quá trình sử dụng tranh ảnh, giáo viên thường dùng phương pháp đàm thoại để hướng dẫn học sinh quan sát, tập trung khai thác những chi tiết quan trọng về địa lí. Học sinh vừa quan sát vừa suy nghĩ trả lời những câu hỏi của giáo viên để tiếp thu kiến thức mới.

Việc sử dụng tranh ảnh luôn luôn gắn với việc sử dụng bản đồ. Vai trò của tranh ảnh là tạo biểu tượng, giúp học sinh phát hiện ra bản chất sự vật hiện tượng, còn bản đồ giúp học sinh tạo thành biểu tượng về không gian. Việc quan sát, phân tích tranh ảnh để phát hiện ra tính chất bên ngoài của sự vật, hiện tượng. Việc sử dụng bản đồ để xác định việc phân bố sự vật hiện tượng địa lí. Có như vậy việc sử dụng tranh ảnh trong giảng dạy mới mang tính chất địa lí.

Quy trình sử dụng tranh ảnh trong dạy học địa lí bao gồm các bước:

Bước 1. Đọc tên bức tranh.

Bước 2. Xác định nội dung bức tranh biểu hiện sự vật hiện tượng địa lí ở vị trí nào trên bản đồ (ở môi trường nào, ở miền núi, cao nguyên hay đồng bằng...).

Bước 3. Bằng phương pháp đàm thoại gợi mở, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát, khai thác, nhận xét những chi tiết biểu hiện trên bức tranh, ảnh.

Bước 4. Vận dụng các thao tác tư duy: so sánh, phân tích, tổng hợp để giải thích sự vật hiện tượng, nhằm hình thành biểu tượng về sự vật hiện tượng địa lí chính xác, hoàn chỉnh.

*Ví dụ 1*. Sử dụng tranh ảnh về tự nhiên.

Sử dụng tranh ảnh để dạy bài 5: Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm (lớp 7).

Mục tiêu của việc sử dụng tranh ảnh để hình thành biểu tượng "rừng rậm xanh quanh năm" với lớp phủ thực vật đặc trưng của môi trường xích đạo ẩm, để sau này khi nói đến "rừng rậm xanh quanh năm" học sinh sẽ liên tưởng, tái hiện cấu trúc của rừng, thế giới sinh vật sống trong rừng,

điều kiện khí hậu để có kiểu rừng này. Hoặc khi gặp một kiểu rừng tương tự ngoài tự nhiên, học sinh có thể phán đoán đặc điểm khí hậu để có kiểu rừng đó.

*Bước 1.* Giáo viên cho học sinh quan sát các bức tranh trong sách giáo khoa *Địa lí 7*, trang 17, 18 và yêu cầu học sinh đọc tên bức tranh.

Hình 5.3: Rừng rậm xanh quanh năm.

Hình 5.4: Lát cắt rừng rậm xanh quanh năm.

Hình 5.5: Rừng ngập mặn.

*Bước 2.* Xác định vị trí của bức tranh - ảnh được chụp ở đâu. Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc "lược đồ các kiểu môi trường trong đới nóng" (SGK *Địa lí 7*, trang 16) để xác định vị trí của nó.

- Môi trường xích đạo ẩm: $5^0$B - $5^0$N nằm trong môi trường đới nóng.

- Phân bố ở Trung Phi (ven vịnh Ghinê); Đông Nam Á (Malaxia, Xingapo, Inđônêxia, Philippin); Nam Mĩ (lưu vực sông Amazôn, vùng Đông Nam Braxin ven Đại Tây Dương).

*Bước 3.* Bằng phương pháp đàm thoại, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát, nhận xét.

- Giáo viên nêu câu hỏi: Quan sát ảnh và hình vẽ lát cắt rừng rậm xanh quanh năm, cho biết rừng có mấy tầng?

Câu hỏi phụ: Mật độ cây, chiều cao của cây, ánh sáng Mặt Trời chiếu trong rừng như thế nào? Có dây leo không, có thực vật kí sinh, cộng sinh không? Động vật có những con gì? Đất đai (thổ nhưỡng) để cây phát triển là loại đất gì?

*Bước 4.* Giải thích nguyên nhân dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

- Tại sao rừng ở đây lại có nhiều tầng? Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Xingapo, một địa danh mà chúng ta đã đề cập đến ở bước 2 (Biểu đồ trong SGK *Địa lí 7*, trang 16) để học sinh tự rút ra kết luận. Nguyên nhân dẫn đến kiểu rừng rậm nhiệt đới xanh quanh năm là do nhiệt độ quanh năm cao và mưa nhiều, mưa quanh năm, tháng nào cũng có mưa.

- Trên đất lầy thụt ở cửa sông ven biển có kiểu rừng ngập mặn. Đặc trưng của giới thực vật trong kiểu rừng ngập mặn là gì? Câu hỏi phụ: Mật

độ cây, chiều cao của cây, đặc biệt là bộ rễ của cây, cây mọc trên nền đất nào? Tại sao bộ rễ của cây lại phát triển?...

Học sinh quan sát bức ảnh và tự nêu nhận xét theo yêu cầu của câu hỏi phụ.

Với các bước tiến hành như trên, cuối cùng đã hình thành biểu tượng rừng rậm xanh quanh năm ở môi trường xích đạo ẩm với những nét đặc trưng của nó: cây cao, nhiều tầng... ở vùng đất cao, còn bộ rễ phát triển ở vùng đất lầy thụt bị ngập thuỷ triều.

*Ví dụ 2.* Sử dụng tranh ảnh về kinh tế - xã hội.

Mục đích:

- Chứng minh, giải thích, minh hoạ một hiện tượng kinh tế xã hội trong bài học.

- Rèn luyện kĩ năng tư duy liên tưởng, kĩ năng phân tích cho học sinh.

Sử dụng tranh ảnh để dạy mục "Đô thị hoá" trong bài 31: Kinh tế châu Phi (*Địa lí 7*).

Bước 1. Đọc tên bức tranh: *Khu nhà ổ chuột ở Abitgian* (Cốtđivoa) (Hình 31.2. SGK *Địa lí 7*, trang 99).

Bước 2. Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát lược đồ công nghiệp châu Phi (SGK *Địa lí 7*, trang 95) để xác định vị trí của quốc gia Cốtđivoa; hướng dẫn học sinh quan sát "lược đồ kinh tế châu Phi hướng về xuất khẩu" (SGK *Địa lí 7*, trang 97) để xác định Abítgian là "một cảng công nghiệp và xuất nhập khẩu" ở ven vịnh Ghinê.

Bước 3. Hướng dẫn học sinh quan sát mô tả bức tranh. Nội dung bức tranh mô tả những gì? Đó là những ngôi nhà thấp, xiêu vẹo bên cạnh những ngôi nhà nhiều tầng, cao trọc trời.

Bước 4. Phân tích. Bằng phương pháp đàm thoại, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích, tìm những vấn đề có thể có tiềm ẩn đằng sau "khu nhà ổ chuột đó".

- Chất lượng cuộc sống của dân cư sống trong khu nhà ổ chuột đó như thế nào? Những tệ nạn xã hội gì có thể xảy ra? Vấn đề ô nhiễm môi trường như thế nào? v.v...

- Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này? Giải pháp khắc phục.

Đây là cơ hội để học sinh rèn luyện kĩ năng nói, kĩ năng diễn đạt một chủ đề. Giáo viên cần chú ý lắng nghe, sửa chữa, uốn nắn cho các em.

Kết luận: Đô thị hoá nhanh làm xuất hiện nhiều khu nhà ổ chuột quanh các thành phố (đối với một quốc gia mà Chính phủ ít quan tâm đến đời sống của dân nghèo), làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế xã hội cần phải giải quyết.

*3.3.2.2. Cách sử dụng mô hình*

Trong giảng dạy địa lí, giáo viên còn dùng mô hình làm đồ dùng dạy học. Mô hình có tác dụng hình thành cho học sinh biểu tượng, khái niệm địa lí cụ thể.. Mô hình có hình khối nên những biểu tượng, khái niệm địa lí hình thành cho học sinh một cách chính xác, toàn diện. So với tranh ảnh, mô hình có ưu điểm là có thể làm rõ được nhiều tính chất mà tranh ảnh không biểu hiện được. Ví dụ: mô hình Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng với sự chuyển động của chúng, v.v...

Hiện nay có các loại mô hình địa lí sau:

- Mô hình Trái Đất: quả cầu địa lí.

- Mô hình biểu hiện các dạng địa hình riêng lẻ như mô hình thung lũng sông, núi, đồi, đồng bằng.

- Mô hình biểu hiện các khu vực địa hình (sa bàn): mô hình một xã, một khu dân cư, một thành phố.

- Mô hình động biểu hiện một số hiện tượng địa lí như mô hình hệ thống Mặt Trời - Trái Đất - Mặt Trăng.

Cách sử dụng mô hình:

Việc sử dụng mô hình trong dạy học địa lí chủ yếu là để minh hoạ kiến thức và giúp cho học sinh quan sát, mô tả hiện tượng, trả lời các câu hỏi của giáo viên.

Trên lớp, việc sử dụng mô hình của giáo viên có thể thực hiện theo các bước sau đây:

*Bước 1*. Giới thiệu mục đích của việc sử dụng mô hình.

Giới thiệu tên mô hình. Mô hình này tương ứng với đối tượng nào ngoài tự nhiên? Chúng phân bố ở đâu? Kết hợp với việc sử dụng (chỉ) bản đồ để học sinh biết được sự phân bố của đối tượng trên bề mặt Trái Đất.

*Bước 2.*

- Giáo viên chỉ rõ cấu trúc của mô hình gồm những bộ phận (thành phần) nào, những bộ phận ấy tương ứng với ngoài tự nhiên là gì? Ví dụ: đỉnh núi, chân núi, dòng sông v.v...

- Cho mô hình vận hành (nếu là mô hình động).

- Yêu cầu học sinh quan sát cái gì (bộ phận nào) và cho nhận xét bằng cách trả lời câu hỏi của giáo viên.

*Bước 3.* Kết luận. Yêu cầu học sinh tự nói ra nét đặc trưng của đối tượng (biểu tượng - khái niệm) có sự bổ sung của giáo viên.

*Ví dụ 1.* Sử dụng mô hình tĩnh.

Sử dụng mô hình "hệ thống sông và lưu vực sông" trong bài: Sông và hồ (Bài 23, *Địa lí lớp 6*).

Bước 1:

- Xác định mục đích: Hình thành cho học sinh biểu tượng lưu vực sông, phụ lưu, chi lưu.

- Tên mô hình: Đây là mô hình thu nhỏ của một con sông. Giáo viên chỉ trên bản đồ một con sông nào đấy để học sinh có biểu tượng dòng sông chảy từ lục địa ra biển.

Bước 2: Học sinh quan sát và nhận xét dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

- Giáo viên chỉ cho học sinh các dạng địa hình: núi, đồng bằng, biển và bờ biển; chỉ cho học sinh đường phân thuỷ là đường nối các đỉnh núi với nhau và đây cũng là ranh giới của lưu vực sông. Chỉ cho học sinh sông chính, phụ lưu, chi lưu, thượng lưu, trung lưu, hạ lưu, cửa sông v.v...

Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi, ví dụ như:

- Diện tích đất đai cung cấp nước cho sông gọi là gì?

- Căn cứ vào đâu gọi là sông chính (chiều dài, chiều rộng)?

- Sông nhỏ chảy vào sông chính gọi là gì? (phụ lưu)

- Sông nhỏ chia nước ở sông đổ ra biển gọi là gì? (chi lưu)

- Phụ lưu có lưu vực của nó không? Hãy chỉ trên mô hình lưu vực của nó.

- Một hệ thống sông gồm có những sông nào? (sông chính, phụ lưu, chi lưu).

- Tại sao nước sông ở thượng lưu lại chảy xiết hơn ở hạ lưu?

Từng câu trả lời của học sinh góp phần hình thành cho họ biểu tượng về một con sông, một hệ thống sông với những đặc điểm cấu trúc của nó.

Bước 3. Kết luận. Sông là dòng chảy thường xuyên trên bề mặt lục địa. Mỗi con sông đều có một diện tích đất đai cung cấp nước cho nó gọi là lưu vực sông.

Sông đổ nước vào sông chính gọi là phụ lưu.

Các sông thoát nước cho sông chính gọi là chi lưu.

Sông chính cùng với các phụ lưu, chi lưu hợp thành hệ thống sông.

*Ví dụ 2.* Sử dụng mô hình động.

Sử dụng mô hình Trái Đất - Mặt Trời để dạy bài "Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời" (Bài 8, *Địa lí 6*).

Bước 1. Xác định mục đích: Hình thành cho học sinh biểu tượng - khái niệm hiện tượng Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.

- Giáo viên giới thiệu cho học sinh cấu trúc của mô hình gồm có Trái Đất và Mặt Trời. Nhờ hệ thống động cơ phù hợp, khi ta cho Trái Đất tự quay quanh trục của nó đồng thời chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời thì Mặt Trời vẫn đứng yên.

Bước 2.

- Cho hệ thống mô hình hoạt động.

- Giáo viên cho học sinh quan sát sự vận động của Trái Đất quanh mình nó và chuyển động quanh Mặt Trời, đồng thời cho học sinh kết hợp quan sát hình vẽ "Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở Bắc bán cầu" (Hình 23. SGK *Địa lí 6*, trang 25) và đặt các câu hỏi:

+ Khi chuyển động xung quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất có đổi hướng hay không?

+ Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là hình gì?

+ Ở vị trí hạ chí (22/6), bán cầu nào hướng về phía Mặt Trời? Lúc đó tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc xuống vĩ tuyến nào? (Bắc bán cầu, chí tuyến Bắc).

+ Ở vị trí đông chí (22/12), bán cầu nào hướng về phía Mặt Trời?

Lúc đó tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc xuống vĩ tuyến nào? (Nam bán cầu, chí tuyến Nam).

+ Ở vị trí xuân phân (21/3), thu phân (23/9), tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc với Mặt Đất ở đâu? (xích đạo).

Thời gian quy ước Trái Đất quay quanh trục của nó một vòng là 24 giờ, một ngày một đêm.

Thời gian Trái Đất quay được một vòng quanh Mặt Trời là một năm (quy ước) 365 ngày.

Bước 3. Kết luận: Giáo viên hướng dẫn để học sinh tự rút ra kết luận.

- Trái Đất vừa chuyển động tự quay quanh trục, vừa chuyển động xung quanh Mặt Trời với quỹ đạo là một đường elíp.

- Sự tự quay quanh trục sinh ra hiện tượng ngày - đêm liên tiếp ở trên bề mặt Trái Đất.

- Khi chuyển động quay quanh Mặt Trời, trục Trái Đất không đổi hướng. Điều này dẫn đến hiện tượng các mùa (nhiệt) trong năm ngược nhau ở hai bán cầu.

Từ 21/3 đến 23/9: Trái Đất hướng Bắc bán cầu về phía Mặt Trời. Bắc bán cầu là mùa nóng (mùa hạ) vì nhận được nhiều tia sáng Mặt Trời hơn. Nam bán cầu là mùa lạnh (mùa đông).

Từ 23/9 đến 21/3 năm sau: Trái đất hướng Nam bán cầu về phía Mặt Trời. Bắc bán cầu là mùa lạnh (mùa đông). Nam bán cầu là mùa nóng vì nhận được nhiều tia sáng Mặt Trời hơn Bắc bán cầu.

*3.3.2.3. Cách sử dụng mẫu vật*

Trong nội dung chương trình Địa lí ở THCS có đề cập đến nhiều sự vật cụ thể như các loại đá, các loại khoáng sản, các loại cây, các loại động vật, các sản phẩm của nền kinh tế v.v... gọi chung là mẫu vật.

Việc sử dụng các mẫu vật trong quá trình giảng dạy có tác dụng lớn trong việc hình thành cho học sinh những biểu tượng, khái niệm về những sự vật cụ thể đó.

Trong phạm vi một bài giảng, việc sử dụng mẫu vật cụ thể ngoài tác dụng minh hoạ cho bài giảng, còn có tác dụng rèn luyện cho học sinh kĩ năng tư duy, giúp học sinh tìm ra kiến thức mới.

Sử dụng mẫu vật trong một bài học có thể tiến hành theo các bước sau:

*Bước 1:*

- Xác định mẫu vật phục vụ cho mục tiêu của bài học.

- Chọn mẫu vật phù hợp.

*Bước 2:*

+ Giáo viên xác định: tên gọi của mẫu vật, xuất xứ của mẫu vật.

+ Học sinh sử dụng các giác quan để tri giác mẫu vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Quan sát mẫu vật: hình dạng, kích thước, màu sắc...

+ Công dụng.

+ Ý nghĩa kinh tế.

*Bước 3*. Kết luận:

Nét đặc trưng của mẫu vật, nhờ đó mà có thể nhận biết được chúng trong thực tế cuộc sống.

Ví dụ 1. Sử dụng mẫu vật để giảng dạy mục 2 "Mỏ khoáng sản nội sinh và ngoại sinh" trong bài "Các mỏ khoáng sản" (Bài 15, *Địa lí 6*).

Bước 1. Xác định mục tiêu của bài học.

Hình thành cho học sinh biểu tượng khoáng sản: quặng; sự khác nhau giữa quặng thuộc mỏ nội sinh và mỏ ngoại sinh.

Lựa chọn mẫu vật: quặng đồng, quặng sắt, than đá.

Bước 2:

+ Giáo viên giới thiệu các loại quặng kết hợp với việc xác định vị trí các loại quặng trên bản đồ. Quặng đồng được lấy từ mỏ Sinh Quyền (Bát Sát - Lào Cai). Quặng sắt được lấy từ mỏ Cù Vân (Đại Từ - Thái Nguyên). Than đá được lấy từ mỏ Đèo Nai (Cẩm Phả - Quảng Ninh).

+ Học sinh trực tiếp quan sát từng mẫu vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên để cảm nhận được về:

- Trọng lượng (nặng, nhẹ), màu sắc, độ cứng, hình dạng v.v... và trả lời các câu hỏi của giáo viên.

- Quặng nào thuộc mỏ nội sinh, ngoại sinh? (Than đá thuộc mỏ ngoại sinh).

- So sánh màu sắc, độ cứng, trọng lượng của ba loại quặng trên...

- Công dụng, ý nghĩa kinh tế của các loại quặng: quặng sắt (luyện kim đen), quặng đồng (luyện kim màu), than đá (năng lượng).

Bước 3. Kết luận:

Học sinh tự mô tả nhận thức của mình về quặng sắt, quặng đồng, than đá có sự bổ sung của giáo viên.

*Ví dụ 2*. Sử dụng mẫu vật "nông sản" để dạy mục 2 bài "Các sản phẩm nông nghiệp trong bài: Hoạt động sản xuất nông nghiệp ở đới nóng. (Bài 9, *Địa lí 7*).

Bước 1:

+ Mục đích sử dụng mẫu vật để hình thành cho học sinh có biểu tượng về một số loại sản phẩm nông nghiệp của môi trường đới nóng. Bên cạnh đó còn rèn luyện cho học sinh kĩ năng tư duy phân tích. Khi gặp một sản phẩm học sinh có thể nhận biết nó được sản xuất ở môi trường đới nóng với đặc điểm nhiệt ẩm đặc trưng của môi trường.

+ Chọn sản phẩm:

- Lúa, ngô, sắn, khoai: đặc trưng vùng nhiệt đới gió mùa.

- Cao lương: đặc trưng cho vùng nhiệt đới khô hạn.

- Cà phê, cao su, dừa, mía, lạc: đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm.

- Sản phẩm chăn nuôi: sữa...

Nước ta nằm trong môi trường nhiệt đới gió mùa (thuộc đới nóng). Học sinh dân tộc rất quen với các sản phẩm mà chúng tôi nêu ra ở trên. Riêng với cây cao lương thì học sinh chưa biết. Cho nên khi lựa chọn mẫu vật, giáo viên nên tìm những sản phẩm (mẫu vật) mà địa phương không có.

Bước 2: Học sinh quan sát mẫu vật mà địa phương không có (nếu giáo viên sưu tầm được); liên tưởng tới những sản phẩm mà địa phương có, đồng thời trả lời các câu hỏi của giáo viên, ví dụ:

- Mỗi sản phẩm (mẫu vật) đặc trưng cho môi trường nào của đới nóng? Cho biết nét đặc trưng về nhiệt độ, lượng mưa của môi trường ấy.

- Lúa, ngô, sắn, khoai: Sản phẩm của môi trường nhiệt đới gió mùa thuộc đới nóng. Đặc trưng về khí hậu là nhiệt độ cao quanh năm. Mưa quanh năm, nhưng có một mùa mưa nhiều và một mùa ít mưa.

- Cao lương có ở vùng nhiệt đới khô hạn. Đặc trưng khí hậu: nhiệt độ cao quanh năm. Trong năm có một mùa mưa, một mùa khô rõ rệt. Mùa khô kéo dài.

- Cà phê, cao su, dừa, mía, lạc... có ở vùng nhiệt đới ẩm. Nhiệt độ cao quanh năm. Mưa nhiều, tháng nào cũng có mưa với lượng mưa lớn.

Bước 3. Kết luận: Học sinh tự nêu ra những sản phẩm đặc trưng cho môi trường đới nóng dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Từ hai ví dụ trên, chúng ta có thể thấy rằng mẫu vật được sử dụng trong giảng dạy Địa lí ở THCS không chỉ có tác dụng hình thành cho học sinh biểu tượng về sự vật cụ thể mà còn có tác dụng minh hoạ cho bài giảng. Bên cạnh đó nó còn có tác dụng rèn luyện kĩ năng tư duy địa lí cho học sinh.

Hiện nay ở THCS mới được trang bị một hộp mẫu vật đá và khoáng. Để có các mẫu vật sử dụng trong giảng dạy, giáo viên phải tự thu thập, sưu tầm lấy qua các buổi tham quan, khảo sát địa phương.

### 3.4. Phương pháp sử dụng các phương tiện nghe nhìn

#### *3.4.1. Tác dụng của các phương tiện nghe nhìn*

Việc sử dụng các phương tiện nghe nhìn trong giảng dạy Địa lí nói chung, ở THCS nói riêng có tác dụng rất lớn trong việc hình thành cho học sinh biểu tượng, khái niệm địa lí. Học sinh cùng một lúc sử dụng các giác quan: tai (nghe), mắt (nhìn thấy) để tri giác đối tượng địa lí được biểu hiện bằng nhiều hình ảnh sinh động, cộng với sự hướng dẫn của giáo viên thì việc hình thành biểu tượng khái niệm cho học sinh sẽ có hiệu quả hơn nhiều so với việc sử dụng tranh ảnh. Mặt khác, khi sử dụng các phương tiện nghe nhìn sẽ có tác dụng rèn luyện kĩ năng tư duy liên tưởng phân tích cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh nhớ kĩ, nhớ lâu. Ví dụ, khi dạy học, chúng ta cho học sinh xem một đoạn băng hình về sự chuyển động của Trái Đất quanh trục. Một thời gian dài sau đó, nếu chúng ta hỏi học sinh: Tại sao trên bề mặt

Trái Đất lại có ngày và đêm, học sinh sẽ nhớ lại hình ảnh mà họ đã được quan sát để trả lời.

Sử dụng các phương tiện nghe nhìn trong dạy học Địa lí còn là một cách tiếp cận phương pháp dạy học tích cực. Học sinh khi xem những đoạn băng hình sẽ hứng thú tự tìm kiếm kiến thức mới dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Muốn sử dụng các phương tiện nghe nhìn trong dạy học Địa lí ở THCS thì phải có công cụ (máy móc) tương ứng, đồng thời giáo viên phải thành thạo kĩ thuật sử dụng các phương tiện ấy. Hiện nay do nhiều nguyên nhân, các trường THCS ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, việc trang bị các phương tiện nghe nhìn để giáo viên sử dụng trong quá trình dạy học Địa lí còn hạn chế. Điều này trong tương lai sẽ được khắc phục. Cho nên, ngay từ bây giờ giáo viên dạy môn Địa lí phải tự trang bị cho mình những tri thức về việc sử dụng các phương tiện nghe nhìn để dạy học. Có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, yêu cầu hiện đại hoá trong quá trình dạy học.

### *3.4.2. Các loại phương tiện nghe nhìn có thể sử dụng trong giảng dạy Địa lí ở THCS*

Hiện nay giáo viên có thể sử dụng các phương tiện sau đây làm đồ dùng dạy học Địa lí:

- Băng hình, đĩa hình.

- Phim chiếu để giảng với đèn chiếu Overhead.

- Phần mềm hỗ trợ giảng bài, minh hoạ trên lớp với LCD - projector còn gọi là video - projector.

Khi sử dụng các phương tiện này làm công cụ dạy học, mỗi một loại đều có tác dụng, có ưu điểm và hạn chế riêng.

+ Đối với băng hình, đĩa hình: Hình ảnh đối tượng nghiên cứu học tập sinh động, nhiều hình ảnh diễn ra liên tục mô tả diễn biến của đối tượng theo thời gian và không gian. Hạn chế là hình ảnh lướt nhanh, học sinh khó phát hiện các chi tiết nhỏ của đối tượng. Sử dụng băng hình, đĩa hình để hình thành biểu tượng, khái niệm địa lí cho học sinh trong dạy học địa lí rất có hiệu quả.

Tuy nhiên, việc sử dụng băng hình, đĩa hình để dạy học buộc phải xây dựng theo yêu cầu của một băng hình giáo khoa. Các hình ảnh đưa vào băng hình phải được chọn lọc, sắp xếp một cách hợp lí, có liên quan chặt chẽ với nhau một cách lôgic, phù hợp với chương trình sách giáo khoa. Các hình ảnh được phân ra từng đoạn. Mỗi đoạn cần có tiêu đề. Lời thuyết minh trong băng phải ngắn gọn, dễ hiểu, có tác dụng bổ sung cho nội dung mà các hình ảnh đưa ra.

+ Đối với phim chiếu và đèn chiếu Overhead có ưu điểm là các hình ảnh đưa ra được lựa chọn theo nội dung bài học; các hình ảnh xuất hiện cùng với lời giảng của giáo viên. Như vậy so với băng hình, những hình ảnh ở đây ít hơn, diễn biến chậm hơn. Cho nên giáo viên có cơ hội biểu hiện hình ảnh của một đối tượng phân bố ở cùng một nơi nhưng biểu hiện của đối tượng ấy khác nhau theo thời gian trong năm. Ví dụ: Cùng một dòng sông vào mùa mưa (lũ) và vào mùa khô (cạn). Hạn chế của đèn chiếu là hình ảnh đơn điệu, rời rạc, không sinh động như băng hình. Do đó việc gây hứng thú trong học tập của học sinh bị hạn chế. Khi sử dụng phim đèn chiếu rất có tác dụng minh hoạ cho bài giảng.

+ Đối với phần mềm video — projector, ưu điểm là giáo viên chủ động sử dụng hình ảnh theo nội dung tiến trình bài giảng trên lớp. Đặc biệt là phương tiện này có khả năng mô phỏng các hiện tượng tự nhiên khi cần thiết theo yêu cầu nội dung bài dạy. Ví dụ: Hiện tượng Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời; sự hoạt động của núi lửa v.v... Sử dụng phần mềm trong dạy học cho phép hoạt động của giáo viên rất linh hoạt, uyển chuyển. Chẳng hạn như: Sau khi giáo viên cho học sinh phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Mumbai (Ấn Độ), Hà Nội (Việt Nam), giáo viên điều khiển máy tính, trên màn hình xuất hiện lược đồ gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông ở Nam Á và Đông Nam Á (Hình 7.1, 7.2 SGK *Địa lí 7*, trang 23). Học sinh quan sát vị trí của Hà Nội, Mumbai, chịu sự chi phối của hai luồng gió vào hai mùa ngược nhau, mang theo lượng hơi nước khác nhau dẫn đến chế độ mưa của hai địa danh trên có nét giống nhau là mưa quanh năm, tháng nào cũng có mưa; một năm có một mùa mưa và một mùa ít mưa rõ rệt. Đó là đặc trưng về lượng mưa của môi trường nhiệt đới gió mùa. Như vậy, phần mềm video - projector

ứng dụng trong dạy học Địa lí rất có hiệu quả, nó không những chỉ hình thành cho học sinh biểu tượng, khái niệm mà còn rèn luyện cho học sinh kĩ năng tư duy tự tìm ra kiến thức mới.

### *3.4.3. Cách sử dụng phương tiện nghe nhìn trong giảng dạy Địa lí ở vùng có nhiều học sinh là người dân tộc thiểu số*

*3.4.3.1. Sử dụng băng hình, đĩa hình*

Sử dụng băng hình, đĩa hình để dạy học với điều kiện là giáo viên đã có sẵn băng đĩa hình giáo khoa.

Khi sử dụng băng hình, đĩa hình, giáo viên có thể tiến hành theo trình tự các bước sau đây:

*Bước 1:*

- Xác định mục đích yêu cầu của bài.

- Các đề mục của bài cũng là những vấn đề chính mà học sinh cần tìm hiểu và khai thác chúng qua băng đĩa hình. Viết các đề mục lên bảng.

*Bước 2.* Sử dụng băng hình.

- Giáo viên mở băng cho học sinh xem từng đoạn phù hợp với vấn đề (đề mục) ghi trên bảng.

- Sau mỗi đoạn, giáo viên tắt băng, đặt câu hỏi với mục đích kiểm tra nhận thức của học sinh về hình ảnh mà học sinh vừa xem.

- Giáo viên ghi những ý chính lên bảng.

*Bước 3.* Kết thúc. Giáo viên tổng kết theo mục đích của bài học.

*Ví dụ:* Sử dụng băng hình để dạy mục 1. Sự vận động của Trái Đất quanh trục, trong bài Sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả (Bài 7, SGK *Địa lí lớp 6*, trang 21, 22)[1].

Bước 1:

+ Xác định mục đích: Học sinh nắm được, hiểu được hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục để có hiện tượng ngày - đêm.

+ Viết lên bảng các (vấn đề) ý, và yêu cầu học sinh quan sát khi xem băng hình để trả lời các câu hỏi:

---

[1] Chúng tôi có in sao lại ba đoạn trong đĩa hình Mặt trời - Trái đất do Khoa Địa lí Trường ĐHSP Hà Nội thuộc ĐHQG sản xuất.

- Trục tưởng tượng của Trái Đất nghiêng hay thẳng đứng?

- Trái Đất tự quay theo hướng nào?

- Nhận xét về đường sáng tối tương quan với trục Trái Đất.

- Lấy một khu vực (châu Phi chẳng hạn) làm chuẩn, quan sát hiện tượng sáng tối liên tiếp của khu vực này.

- Khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo quay quanh Mặt Trời, trục Trái Đất có đổi hướng không? Trên Trái Đất có ngày và đêm không? Nghĩa là trên Trái Đất phần sáng tối có tồn tại không? Tại sao?

Bước 2. Sử dụng băng hình.

- Giáo viên mở băng cho học sinh quan sát đoạn 1, sau đó tắt băng. Giáo viên nhắc lại câu hỏi đã ghi trên bảng. Sau đó giáo viên mở lại đoạn băng vừa rồi để học sinh quan sát một lần nữa rồi tắt băng. Giáo viên yêu cầu học sinh trả lời từng câu hỏi, đồng thời ghi câu trả lời của học sinh lên bảng.

- Giáo viên cứ tiếp tục thao tác như vậy, lần lượt đến hết băng.

Bước 3. Kết thúc.

+ Sau khi xem từng đoạn băng, học sinh trả lời các câu hỏi, giáo viên ghi câu trả lời của học sinh lên bảng.

- Trục Trái Đất nghiêng.

- Trái Đất tự quay theo hướng: vòng tròn, từ Tây sang Đông, từ trái sang phải, ngược chiều kim đồng hồ.

- Ranh giới khu vực sáng tối trên bề mặt Trái Đất không trùng với đường thẳng nối hai cực Trái Đất với nhau.

- Trên quả địa cầu, châu Phi khi hướng về Mặt Trời thì sáng (ngày), khi Trái Đất tự quay quanh trục, châu Phi lại chuyển vào phần không sáng (tối, đêm).

- Khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời thì trục (tưởng tượng) của Trái Đất không đổi hướng. Trên Trái Đất vẫn tồn tại các phần sáng, tối. Châu Phi hay bất cứ khu vực nào trên bề mặt Trái Đất khi thì sáng (ngày), tiếp sau là tối (đêm) rồi lại "sáng", "tối" liên tiếp. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ngày - đêm là do Trái Đất tự quay quanh trục.

+ Kết luận: Học sinh đưa ra kết luận có sự bổ sung của giáo viên.

"Trái Đất tự quay quanh trục tưởng tượng nối liền hai cực và nghiêng $66^0 33'$ trên mặt phẳng quỹ đạo. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông (ngược chiều quay của kim đồng hồ khi người quan sát nhìn từ cực Bắc) là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ngày, đêm. Thời gian Trái Đất quay một vòng quanh trục trong một ngày đêm được quy ước là 24 giờ.

*3.4.3.2. Sử dụng máy chiếu hắt Ovehead*

Việc sử dụng máy chiếu Ovehead trong dạy học Địa lí có thể tiến hành theo hai giai đoạn:

*Giai đoạn 1.* Chuẩn bị: Trong khi soạn giáo án, giáo viên thu thập những hình ảnh phục vụ cho mục tiêu của bài học. Khi thu thập hình ảnh giáo viên phải trả lời câu hỏi: Nội dung hình ảnh biểu hiện cái gì? Nó được lấy từ đâu? Phục vụ cho nội dung nào của bài học? Sử dụng nó vào lúc nào trong bài dạy trên lớp?

Sau khi giáo viên đã có những hình ảnh cần thiết theo yêu cầu nội dung bài học, bằng kĩ thuật phù hợp, giáo viên hãy chuyển những hình ảnh ấy sang "bản trong" để sử dụng nó trong máy chiếu.

*Giai đoạn 2.* Trên lớp.

Trên lớp, việc sử dụng hình ảnh qua máy chiếu trên lớp phụ thuộc vào mục đích của giáo viên. Giáo viên sử dụng những hình ảnh ấy để minh hoạ cho bài giảng hay yêu cầu học sinh tự khai thác lấy kiến thức mới.

+ Nếu giáo viên lấy hình ảnh để minh hoạ những kiến thức trong bài giảng thì giáo viên đưa ra kết luận trước, sau đó sử dụng hình ảnh để chứng minh cho kết luận ấy.

*Ví dụ:* Khi dạy mục 1: Khí hậu, trong bài "Môi trường nhiệt đới gió mùa" (Bài 7. SGK *Địa lí 7*, trang 23) giáo viên kết luận: Khí hậu nhiệt đới gió mùa có hai đặc điểm nổi bật: Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường. Sau đó giáo viên chiếu hình ảnh hai lược đồ hướng gió mùa hạ ở Nam Á và Đông Nam Á, lược đồ hướng gió mùa đông ở Nam Á và Đông Nam Á, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Mumbai (Ấn Độ) (SGK *Địa lí 7*, trang 23, 24).

+ Nếu giáo viên sử dụng hình ảnh để học sinh tự tìm ra kiến thức mới thì giáo viên đưa ra hình ảnh trước, sau đó hướng dẫn học sinh phân tích để họ tự rút ra kết luận dưới dạng những câu hỏi.

*Ví dụ:* Khi dạy mục 1: Khí hậu trong bài "Môi trường nhiệt đới gió mùa" (Bài 7 SGK *Địa lí 7*, trang 23, 24) giáo viên tiến hành theo trình tự sau:

- Mở máy chiếu hai lược đồ lên màn hình, lược đồ hướng gió mùa hạ ở Nam Á và Đông Nam Á, lược đồ hướng gió mùa đông ở Nam Á và Đông Nam Á. Lưu ý hai vị trí Mumbai và Hà Nội.

Sau đó giáo viên nêu câu hỏi: Quan sát hai hình trên bảng, nhận xét hướng gió thổi vào mùa hạ và vào mùa đông ở các khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Giải thích tại sao lượng mưa ở các khu vực này lại có sự chênh lệch rất lớn giữa mùa hạ và mùa đông.

Học sinh phân tích: Mùa hạ hướng gió Đông Nam, qua đại dương đem theo nhiều hơi nước, gây mưa nhiều. Mùa đông hướng gió Đông Bắc lạnh, khô làm cho nhiệt độ xuống thấp.

Tiếp theo, giáo viên chiếu lên màn hình hai biểu đồ: biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Mumbai (Ấn Độ), sau đó nêu câu hỏi: Nhận xét về diễn biến nhiệt độ, lượng mưa trong năm của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Diễn biến nhiệt độ trong năm ở Hà Nội có gì khác ở Mumbai?

Học sinh phân tích, nhận xét:

- Về nhiệt độ: Cả hai nơi đều cao.

- Về lượng mưa: Cả hai nơi, các tháng trong năm đều có mưa, trong năm có những tháng mưa nhiều (mùa mưa) và những tháng mưa ít (mùa ít mưa).

- Diễn biến nhiệt độ trong năm ở Hà Nội và Mumbai đều có hai cực đại, hai cực tiểu. Điều này biểu hiện ở Hà Nội rất rõ.

#### *3.4.3.3. Sử dụng LCD - projector*

Đây là công cụ hiện đại đã và đang được sử dụng rộng rãi trong dạy học. Để sử dụng được công cụ này yêu cầu giáo viên phải thành thạo kĩ năng sử dụng máy tính điện tử.

Việc sử dụng LCD - projector có thể tiến hành theo hai giai đoạn:

*Giai đoạn 1:* Chuẩn bị. Trong khi soạn giáo án giáo viên thu thập những hình ảnh, những tư liệu phục vụ cho mục tiêu của bài học. Sau đó truy cập những hình ảnh, tư liệu đó vào máy tính điện tử (MTĐT) theo trình tự giáo án.

*Giai đoạn 2:* Trên lớp.

Giáo viên sử dụng giáo án đã thiết kế trên MTĐT và trình diễn nó trên màn hình. Đầu tiên là mục tiêu bài học, sau đó là cấu trúc bài học với những đề mục tương ứng. Từng vấn đề (đề mục) giáo viên có thể sử dụng hình ảnh để minh hoạ lời giảng hoặc để học sinh tự khai thác kiến thức mới.

CHƯƠNG IV

# HƯỚNG DẪN HỌC SINH TÌM HIỂU ĐỊA PHƯƠNG

## 4.1. Mục đích của việc hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương

Trong quá trình giảng dạy địa lí, giáo viên thường hay lấy những ví dụ về sự vật, hiện tượng địa lí địa phương để minh hoạ cho bài giảng của mình. Cho nên việc tìm hiểu sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế xã hội diễn ra tại địa phương trường đóng không chỉ có ý nghĩa lớn đối với giáo viên mà còn cả đối với học sinh. Học sinh tìm hiểu địa lí địa phương nhằm mục đích:

- Củng cố, bổ sung tri thức địa lí mà học sinh đã được học trong chương trình nội khoá. Chính qua tìm hiểu thực tế về tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương, học sinh sẽ nhận thức được mối liên hệ chặt chẽ của các sự vật, hiện tượng. Hình thành ở họ năng lực tư duy phán đoán khi phân tích mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng địa lí. Năng lực này được nâng cao dần từ lớp 6 đến lớp 9.

- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng quan sát, thu thập, xử lí thông tin, báo cáo. Đây là những kĩ năng cần thiết cho cuộc sống của con người.

## 4.2. Phương pháp hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương

### *4.2.1. Phương pháp hướng dẫn học sinh quan sát*

Định nghĩa:

+ "Quan sát là xem xét các sự vật và hiện tượng địa lí một cách có ý thức, nhằm mục đích tìm hiểu các tính chất, đặc điểm của chúng, nắm được những thuộc tính bản chất và xác lập được các mối quan hệ tương hỗ, nhân quả giữa chúng" (Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc. *Lí luận dạy học Địa lí*. Phần đại cương. NXB ĐHQG HN, 1999, trang 162, 163).

+ "Quan sát là xem xét các sự vật và hiện tượng địa lí một cách có ý thức, nhằm mục đích tìm hiểu các tính chất đặc trưng của chúng để tiến tới nắm được bản chất và phát hiện ra những nguyên nhân và tác động của chúng đối với sự vật và hiện tượng khác" (Nguyễn Dược, Mai Xuân San. *Phương pháp dạy học Địa lí*. Phần đại cương. NXBGD HN, 1989, trang 192).

Như vậy, bản chất của phương pháp quan sát là bằng các giác quan của mình (nhìn, nghe, sờ mó...), người quan sát tìm hiểu các tính chất, đặc điểm của đối tượng, phát hiện ra mối quan hệ tương hỗ, nhân quả của đối tượng quan sát với đối tượng khác.

Nội dung của phương pháp quan sát trong dạy học địa lí là giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát các sự vật, hiện tượng địa lí trong hoàn cảnh tự nhiên bình thường của chúng như một ngọn núi, một quả đồi, một khúc sông, một nhóm nông dân đang canh tác v.v... Trong khi quan sát, học sinh sẽ tìm ra được kiến thức mới, đối chiếu với kiến thức đã học trên lớp, thấy được sự muôn hình muôn vẻ của tự nhiên, của sản xuất, thấy được mối quan hệ biện chứng giữa tự nhiên với kinh tế xã hội.

#### *4.2.2. Giáo viên hướng dẫn học sinh kĩ năng quan sát khi tìm hiểu địa phương*

Hiện nay ở các trường THCS, giáo viên khó có thể tổ chức các buổi tham quan tập trung. Tuy vậy giáo viên vẫn có thể hướng dẫn học sinh quan sát thực tế địa phương để học sinh tự quan sát, không chỉ khi còn là học sinh mà cả cuộc sống của họ sau này nữa. Điều quan trọng là giáo viên phải làm sao để học sinh hứng thú với công việc này. Muốn vậy, giáo viên phải thường xuyên nhắc nhở học sinh quan sát dưới dạng các bài tập, có kiểm tra và nhận xét. Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh quan sát theo các bước sau đây:

*Bước 1.* Xác định đối tượng quan sát.

Mục đích của quan sát: Nhận biết đặc điểm của đối tượng.

*Bước 2.* Nội dung quan sát:

- Đối tượng phân bố ở đâu?
- Cấu trúc của đối tượng.
- Đặc điểm của từng thành phần cấu trúc nên đối tượng.
- Đặt đối tượng quan sát trong mối quan hệ với đối tượng khác.

Trong khi quan sát, học sinh có thể sử dụng dụng cụ đo, tính đơn giản (nếu cần) để xác định kích thước của chúng và ghi chép kết quả quan sát.

*Bước 3*. Kết luận.

Căn cứ vào những tri thức mà học sinh tiếp thu được trên lớp trong quá trình học tập; căn cứ vào kết quả ghi chép, học sinh vận dụng các thao tác tư duy để rút ra những nhận xét riêng của bản thân theo yêu cầu của giáo viên.

*Ví dụ 1:* Quan sát dạng địa hình núi của địa phương.

Bước 1:

- Xác định đối tượng quan sát: Địa hình (miền) núi của xã, của bản nào (tên xã, hoặc tên bản)?

- Mục đích: Nhận biết dạng địa hình núi của địa phương là núi già hay núi trẻ, độ cao tương đối là thế nào?

*Bước 2:* Nội dung quan sát.

- Núi mà ta quan sát là núi đá vôi hay không phải đá vôi.

- Các bộ phận của núi: đỉnh (nhọn, bằng). Chỉ ra các bộ phận (thành phần) của ngọn núi. Sườn (dốc, thoải) từ đâu đến đâu?... Chân núi: khu vực nào của núi... Thung lũng (rộng, hẹp), từ chân núi này đến chân núi kia rộng bao nhiêu mét? v.v...

- Các yếu tố khác: Lớp phủ thực vật ở đỉnh, sườn, chân núi thế nào? Ở thung lũng có suối nước chảy không?

*Bước 3:* Kết luận.

- Căn cứ vào kết quả quan sát, khẳng định núi của địa phương (xã, bản) không phải núi đá vôi.

- Căn cứ vào kiến thức học sinh đã được học ở bài 13 - Địa hình bề mặt Trái Đất (*Địa lí lớp 6*), học sinh tự rút ra kết luận:

+ Độ cao tương đối là khoảng cách theo phương của dây dọi từ đỉnh núi đến chân núi.

+ Đỉnh nhọn, sườn dốc, thung lũng hẹp: Núi trẻ (trẻ về hình thái, cấu trúc).

Đỉnh bằng, sườn thoải, thung lũng rộng: Núi già (già về hình thái, cấu trúc).

+ Ở địa phương (xã, bản) có cả hai hình thái núi già, núi trẻ.

*Ví dụ 2*. Quan sát một con sông, suối của địa phương.

Bước 1:

- Xác định đối tượng quan sát: Một con suối chảy qua xã (bản).

- Mục đích: Thấy được sự phù hợp giữa hướng dòng chảy với hướng của địa hình. Chế độ nước của dòng chảy vào mùa lũ, mùa cạn phụ thuộc vào chế độ mưa.

Bước 2: Nội dung quan sát.

- Hướng dòng chảy: Dòng nước chảy từ bản A đến bản B thì về độ cao của địa hình ở bản A cao hơn ở bản B.

- Chế độ nước của dòng chảy: tại một vị trí, vào một thời điểm xác định vào mùa mưa, mùa khô (ngày... tháng... năm...):

- Lưu vực sông rộng hay hẹp?

- Dòng chính, dòng phụ (phụ lưu).

- Nước chảy xiết hay chảy chậm.

- Mực nước nông hay sâu v.v...

Bước 3: Kết luận.

- Hướng dòng chảy: Từ bản A đến bản B, chứng tỏ độ cao tuyệt đối địa hình bản A cao hơn ở bản B. Nếu đi từ bản B đến bản A, chúng ta phải đi ngược dốc.

- Tại địa điểm quan sát, mùa mưa, nước sông (suối) dâng cao, chảy xiết. Mùa cạn, mực nước xuống thấp và chảy chậm hơn.

#### *4.2.3. Hướng dẫn học sinh thu thập, xử lí thông tin*

Để tìm hiểu địa lí địa phương, nơi mà học sinh đang sinh sống, giáo viên phải hướng dẫn họ thu thập, xử lí thông tin. Đây là cơ hội để học sinh hiểu biết cặn kẽ về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của quê hương họ. Trên cơ sở đó, học sinh có thái độ, hành vi đúng đắn, góp phần xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp.

Để hướng dẫn học sinh thu thập, xử lí thông tin, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh tiến hành công việc theo trình tự sau:

+ Xác định đối tượng cần tìm hiểu một cách cụ thể. Ví dụ: một ngọn núi, một con sông, một lễ hội, một phiên chợ v.v...

+ Mục tiêu của việc tìm hiểu đối tượng đã xác định để làm gì? Có thể là để học sinh nhận thức sâu hơn về đối tượng đã được học trên lớp; có thể là để học sinh giải thích được nguyên nhân làm cho cùng một sự vật, hiện tượng địa lí mà biểu hiện ra bên ngoài ở mỗi nơi một khác; có thể là để học sinh dự báo được xu hướng phát triển của đối tượng v.v...

+ Cách thu thập thông tin: Hướng dẫn học sinh đọc tài liệu, đi khảo sát thực tế, phỏng vấn nhân dân địa phương về đối tượng cần tìm hiểu. Từng công việc có ghi chép tỉ mỉ.

- Đọc tài liệu: Tìm trong SGK, báo chí v.v... có viết về đối tượng mà mình đang quan tâm.

- Khảo sát địa phương.

- Quan sát đối tượng.

- Phỏng vấn nhân dân địa phương (trước tiên là cha, mẹ, anh chị của học sinh). Ví dụ: Mùa lũ nước sông dâng cao mấy mét? Nước dâng cao đến đâu? (Chỉ rõ một địa điểm cụ thể ở bờ sông).

+ Cách xử lí thông tin tư liệu thu thập được.

Những đối tượng mà học sinh tìm hiểu ở địa phương là những sự vật, hiện tượng địa lí mà học sinh đã được học trong chương trình nội khoá, đã có biểu tượng khái niệm rõ ràng. Coi biểu tượng khái niệm là "tiêu chuẩn". So sánh tư liệu đã ghi chép được như đọc sách báo, quan sát, khi phỏng vấn,... với "tiêu chuẩn", kết hợp với các thao tác tư duy để rút ra những nhận xét phù hợp. Ví dụ: ở lớp 6 học sinh đã biết biểu tượng khái niệm: núi trẻ, núi già. Xét về hình thái: Núi trẻ có đỉnh nhọn, sườn dốc, thung lũng hẹp; còn núi già có đỉnh bằng, sườn thoải, thung lũng mở rộng. Coi đây là tiêu chuẩn để so sánh tài liệu thu thập được về địa hình của địa phương.

#### *4.2.4. Hướng dẫn học sinh viết báo cáo khoa học*

Trong quá trình học tập ở THCS, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu địa phương nhằm mục đích củng cố, bổ sung kiến thức địa lí đã học trên lớp. Giáo viên đã hướng dẫn học sinh quan sát các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương (xã, bản). Báo cáo thu hoạch thể hiện mức độ nhận thức của học sinh về những vấn đề mà giáo viên yêu cầu học sinh tìm hiểu.

Giáo viên hướng dẫn học sinh viết báo cáo có thể theo bố cục sau:

+ Đặt vấn đề: Tìm hiểu sự vật hiện tượng địa lí nào; ở đâu?

Mục đích của công việc nghiên cứu tìm hiểu để làm gì?

+ Nội dung: Học sinh trình bày quá trình quan sát, thu thập thông tin theo yêu cầu của đối tượng cần phải tìm hiểu. Các tư liệu thu thập phải khách quan, trung thực.

+ Kết luận: Căn cứ vào mức chuẩn của các sự vật, hiện tượng địa lí theo lí thuyết đã học, học sinh nêu ra kết luận về đối tượng cần tìm hiểu.

Ở mức độ cao hơn, học sinh vận dụng kiến thức đã học để giải thích sự khác biệt của đối tượng tìm hiểu so với lí thuyết.

Muốn cho học sinh viết được báo cáo thu hoạch có chất lượng đòi hỏi giáo viên phải kiên trì hướng dẫn, kiểm tra, sửa chữa báo cáo cho từng cá nhân học sinh. Hiện nay, việc hướng dẫn học sinh THCS tìm hiểu địa phương thực tế mới chỉ trên lí thuyết. Trên lớp, giáo viên chỉ nhắc nhở học sinh một cách chung chung, không giao việc cụ thể. Chính điều này đã hạn chế việc động viên khuyến khích học sinh tìm hiểu thực tế địa phương.

Sau đây chúng tôi xin đưa ra một số ví dụ về việc hướng dẫn học sinh viết báo cáo khoa học. Những báo cáo khoa học ở đây thực chất là những bài viết về quá trình và kết quả của việc tìm hiểu địa phương mà học sinh đã tiến hành dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Những vấn đề mà học sinh tìm hiểu địa phương là những vấn đề về tự nhiên, kinh tế - xã hội mà học sinh sau khi quan sát, thu thập và xử lí thông tin đã trình bày. Đây là một vấn đề mới và khó đối với học sinh THCS. Chúng tôi cho rằng giáo viên nên đưa ra những gợi ý về cấu trúc của một văn bản mang tính khoa học để học sinh theo đó trình bày. Văn bản đó có thể có những nội dung sau đây:

1. Tên của báo cáo.

2. Mục đích của công việc nghiên cứu tìm hiểu.

3. Xác định vị trí của đối tượng (ở đâu, tên địa danh cụ thể).

4. Mô tả đặc điểm của đối tượng (nghiên cứu) quan sát, tìm hiểu về quy mô, cường độ, diễn biến, tác dụng, hậu quả v.v...

5. Phân tích nguyên nhân.

6. Dự báo tương lai.

*Ví dụ 1.* Báo cáo về việc tìm hiểu một hiện tượng địa lí tự nhiên địa phương. Ở địa phương trường đóng có xảy ra hiện tượng lở đất làm ách tắc giao thông. Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh đến quan sát, nghiên cứu tìm hiểu. Sau khi khảo sát, học sinh viết báo cáo.

**Báo cáo về hiện tượng lở đất gây ách tắc giao thông**

+ Mục đích: Tìm hiểu nguyên nhân, tác hại, hướng khắc phục, phòng ngừa lở đất.

+ Mô tả hiện trạng của khu vực đất lở gây ách tắc giao thông: Địa danh, kích thước (chiều dài, chiều rộng, khối lượng đất đá...), tác hại v.v...

+ Tìm nguyên nhân dẫn đến sạt lở đất: Ở đây phải phân tích mối quan hệ giữa cường độ mưa với độ dốc của sườn núi, với chiều cao của sườn taluy, với mặt đường, với lớp phủ thực vật trên sườn núi, với đặc điểm đất đá v.v...

+ Hướng khắc phục phòng chống lở đất: hạ thấp độ dốc, độ cao của sườn taluy so với mặt đường; trồng rừng, bảo vệ rừng trên sườn núi; xây dựng rãnh thoát nước v.v...

*Ví dụ 2.* Báo cáo về việc tìm hiểu một hiện tượng địa lí kinh tế - xã hội ở địa phương. Trong kinh tế thị trường, chợ là nơi giao dịch giữa người mua và người bán. Thông qua hoạt động thương mại ở các chợ, người ta có thể đánh giá được trình độ phát triển kinh tế ở địa phương. Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh quan sát một phiên chợ và viết báo cáo.

**Báo cáo về kết quả tìm hiểu sự hoạt động của chợ X** (địa danh)

+ Mục đích: Tìm hiểu về hoạt động thương mại của địa phương về khối lượng, chủng loại hàng hoá giao dịch tại địa phương.

+ Giới thiệu về chợ X: tên chợ, mối tương quan về vị trí của chợ với khu vực dân cư, với đường giao thông v.v...

+ Mô tả hoạt động của chợ: Quy mô, diện tích. Việc xây dựng quán hàng trong chợ là nhà kiên cố hay nhà tạm. Thời gian họp chợ (cả ngày hay chỉ nửa ngày; tất cả các ngày trong tháng hay họp chợ theo phiên...). Thống kê khối lượng, chủng loại hàng hoá (hàng

nông sản gồm những loại gì, hàng cơ khí, hàng thủ công, hàng lâm sản v.v...).

+ Phân tích nhịp độ mua bán sản phẩm của dân cư. Tại sao mặt hàng này nhiều, mặt hàng khác lại ít v.v... Ở đây đòi hỏi học sinh phải biết vận dụng những hiểu biết của bản thân về điều kiện tự nhiên - xã hội của địa phương mới giải thích được.

+ Học sinh cho nhận xét về mức độ hoạt động thương mại của địa phương.

CHƯƠNG V

# MỘT SỐ GIÁO ÁN MINH HOẠ

## 5.1. Loại bài lí thuyết

BÀI SOẠN 1

### VỊ TRÍ, HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

**(Bài 2. Địa lí lớp 6)**

I. MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

+ Nắm được tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời. Biết được một số đặc điểm của hành tinh Trái Đất như vị trí, hình dáng, kích thước.

+ Biết một số khái niệm: kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc và thấy sự cần thiết của chúng về mặt địa lí.

+ Xác định được các kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam trên quả địa cầu.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp giảng thuật

+ Phương pháp đàm thoại

+ Phương pháp sử dụng mô hình, tranh ảnh.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CẦN THIẾT

+ Quả địa cầu.

+ Các tranh vẽ trong sách giáo khoa *Địa lí lớp 6*, trang 6 và 7.

- Hình 1: Các hành tinh trong hệ Mặt Trời.
- Hình 2: Kích thước của Trái Đất.
- Hình 3: Các đường kinh tuyến, vĩ tuyến trên quả địa cầu.

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI MỚI

• Khởi động:

Trong vũ trụ bao la, Trái Đất của chúng ta rất nhỏ, nhưng nó lại là thiên thể duy nhất có sự sống trong hệ Mặt Trời. Từ xưa đến nay loài người luôn tìm cách khám phá những bí ẩn của Trái Đất như vị trí, hình dạng, kích thước... Để tìm hiểu sâu về những vấn đề này, hôm nay chúng ta học bài: Vị trí, hình dạng và kích thước của Trái Đất. Bài này có hai mục lớn:

- Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Hình dáng, kích thước của Trái Đất và hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu nội dung mục thứ nhất.

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| **Hoạt động 1**(HĐ1):<br>Giáo viên: Treo bức tranh các hành tinh trong hệ Mặt Trời trên bảng.<br>GV yêu cầu học sinh (HS) mở SGK trang 6 quan sát hình 1.<br>GV yêu cầu một học sinh mô tả hình vẽ trên bảng hoặc trong SGK, yêu cầu các học sinh còn lại theo dõi.<br>Đây là hệ Mặt Trời. Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời và các hành tinh quay xung quanh nó. Trên hình vẽ, những đường elíp màu trắng biểu hiện quỹ đạo chuyển động của các hành tinh. Tốc độ chuyển động của các hành tinh quay xung quanh Mặt Trời khác nhau.<br><br>Quan sát hình vẽ, em hãy kể tên chín hành tinh trong hệ Mặt Trời và cho biết Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy trong các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời? | 1. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.<br><br>Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời và chín hành tinh quay xung quanh nó.<br><br>Chín hành tinh đó là: Sao Thuỷ, Sao Kim, Trái Đất, Sao Hoả, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương, Sao Hải Vương, Sao Diêm Vương. Gần Mặt Trời nhất là Sao Thuỷ, tiếp đến là Sao Kim. Trái Đất ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời. |

| | |
|---|---|
| **HĐ2:**<br>GV: Đến đây chúng ta phải làm rõ khái niệm: Sao và hành tinh. GV yêu cầu HS đọc một đoạn trong SGK: "Trái Đất là một trong chín hành tinh, quay xung quanh một ngôi sao lớn, tự phát ra ánh sáng. Đó là Mặt Trời".<br>Cho biết sự giống nhau và khác nhau giữa sao và hành tinh.<br>Trái Đất có phải là sao không? | Sao, hành tinh giống nhau: Đều là thiên thể. Khác nhau: Sao tự phát sáng còn thiên thể không tự phát sáng. Trái Đất không phải là sao vì nó không tự phát sáng. |
| **HĐ 3:**<br>GV treo hình vẽ kích thước của Trái Đất lên bảng. GV yêu cầu HS quan sát ảnh Trái Đất do vệ tinh chụp (SGK *Địa Lí 6*, trang 5) và hình vẽ vừa treo trên bảng.<br>- Trái Đất có hình gì?<br>Nếu HS trả lời: Trái Đất hình tròn thì GV cần giải thích cho HS rõ Trái Đất có hình khối, nên phải nói là hình cầu, còn hình tròn là một hình trên mặt phẳng, vì vậy không thể nói Trái Đất có hình tròn. | 2. Hình dạng, kích thước của Trái Đất và hệ thống các vĩ tuyến.<br>Hình dạng: Trái Đất có hình cầu. |
| **HĐ4:**<br>GV sử dụng quả địa cầu chỉ cho HS rõ cực Bắc, cực Nam, đường xích đạo tương ứng với hình vẽ kích thước của Trái Đất vẫn treo trên bảng.<br>- Cho biết độ dài của bán kính và đường xích đạo của Trái Đất. | Kích thước của Trái Đất:<br>Độ dài bán kính: 6370km, độ dài đường xích đạo: 40.076km. |
| **HĐ5:**<br>GV vẫn tiếp tục sử dụng quả địa cầu và treo hình vẽ các đường kinh tuyến, vĩ tuyến trên bảng. GV chỉ cho HS (cả trên quả địa cầu và trên hình vẽ), yêu cầu HS theo dõi, quan sát để nhận biết các đường kinh tuyến, đường kinh tuyến gốc $0^0$, kinh tuyến đông, kinh tuyến tây, đường xích đạo, các đường vĩ | |

| | |
|---|---|
| tuyến, vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam. Đường xích đạo là vĩ tuyến có độ dài lớn nhất.<br>- Hãy cho biết các đường nối liền hai điểm cực Bắc và Nam trên bề mặt quả địa cầu là những đường gì? Những vòng tròn trên quả địa cầu vuông góc với các kinh tuyến là những đường gì? | Đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả địa cầu là đường kinh tuyến.<br>Những đường vòng tròn trên quả địa cầu vuông góc với các đường kinh tuyến là những đường vĩ tuyến. |
| **HĐ 6:**<br>GV: Nếu mỗi kinh tuyến cách nhau $1^0$ thì trên quả địa cầu sẽ có tất cả 360 kinh tuyến. Theo quy ước quốc tế thì kinh tuyến $0^0$ là đường đi qua đài thiên văn Grin-uyt ở ngoại ô thành phố Luân đôn (nước Anh). Những kinh tuyến bên phải kinh tuyến gốc là những kinh tuyến Đông. Những kinh tuyến nằm phía bên trái kinh tuyến gốc là kinh tuyến Tây. Kinh tuyến đối diện với kinh tuyến gốc $0^0$ là kinh tuyến $180^0$. Vòng tròn chứa kinh tuyến gốc $0^0$ và kinh tuyến $180^0$ chia bề mặt trái đất thành 2 phần: Bán cầu Đông và bán cầu Tây. Những kinh tuyến Đông cũng có nghĩa là những kinh tuyến nằm ở bán cầu Đông. Khi viết người ta thường kí tự Đ kèm với số độ kinh tuyến. Ví dụ: $105^0$ Đ. Những kinh tuyến Tây có nghĩa là những kinh tuyến này nằm ở bán cầu Tây. Khi viết người ta thường thêm kí tự T kèm với số độ kinh tuyến. Ví dụ: $105^0$T.<br>- Xác định trên quả địa cầu kinh tuyến gốc $0^0$, kinh tuyến $180^0$, kinh tuyến $105^0$Đ và kinh tuyến $105^0$T. | Trên bề mặt Trái Đất, người ta chia ra 360 kinh tuyến và những ước số của nó (phút, giây). Kinh tuyến gốc $0^0$ là kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grinuýt (nước Anh). Kinh tuyến đối diện với kinh tuyến gốc là kinh tuyến $180^0$.<br>Những kinh tuyến nằm ở phía Đông bán cầu là kinh tuyến Đông.<br>Những kinh tuyến nằm ở phía Tây bán cầu là kinh tuyến Tây.<br>Trên Trái Đất chỉ có một đường kinh tuyến $180^0$. |
| **HĐ 7:**<br>+ GV vẫn sử dụng quả địa cầu và hình vẽ đã treo trên bảng. | Đường xích đạo là vĩ tuyến dài nhất và cũng là vĩ tuyến gốc $0^0$. Nó chia quả địa cầu ra nửa |

| | |
|---|---|
| - So sánh độ dài đường xích đạo với độ dài các vĩ tuyến khác.<br>Đường xích đạo là vĩ tuyến lớn nhất trên quả địa cầu. Nó chia quả địa cầu ra nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam.<br>Để đánh số vĩ tuyến, người ta chọn xích đạo làm vĩ tuyến gốc và ghi số $0^0$. | cầu Bắc và nửa cầu Nam. Từ xích đạo đến cực Bắc gọi là vĩ tuyến Bắc.<br>Từ xích đạo đến cực Nam gọi là vĩ tuyến Nam.<br>Trị số các vĩ tuyến chỉ dao động từ $0^0$ đến $90^0$. |
| - Hãy đếm trên hình vẽ hoặc trên quả địa cầu xem từ xích đạo về cực Bắc, từ xích đạo về cực Nam mỗi hướng có bao nhiêu vĩ tuyến nếu mỗi vĩ tuyến cách nhau $1^0$?<br>Những vĩ tuyến nằm từ xích đạo đến cực Bắc là những vĩ tuyến Bắc. Có 90 vĩ tuyến và ước số của nó. Khi viết người ta viết số độ kèm theo kí tự B để chỉ vĩ tuyến đó nằm ở Bắc bán cầu. Ví dụ: $23^0$27'B.<br>Những vĩ tuyến nằm từ xích đạo đến cực Nam là những vĩ tuyến Nam. Có 90 vĩ tuyến và những ước số của nó (phút, giây). Khi viết người ta viết số độ kèm theo kí tự N để chỉ vĩ tuyến đó nằm ở bán cầu Nam. Ví dụ: $23^0$27'N. | |
| - Cho biết người ta sử dụng hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến để làm gì?<br>**HĐ 8:** Kết thúc bài học. Củng cố.<br>GV nêu các câu hỏi nhằm củng cố kiến thức trọng tâm của bài học.<br>- Trái Đất có hình gì? Ở vị trí nào trong số các hành tinh của hệ Mặt Trời, xếp theo thứ tự xa dần Mặt Trời?<br>- Dựa trên mô hình quả địa cầu, xác định toạ độ địa lí của Hà Nội, Lahabana.<br>GV hướng dẫn HS về nhà làm lại bài tập trong SGK (bài 1. SGK *Địa lí 6*, trang 8) và đọc có ghi chép bài đọc thêm. | Nhờ có hệ thống các kinh tuyến, vĩ tuyến, người ta có thể xác định được vị trí của một điểm trên quả địa cầu.<br>Trái Đất có dạng hình cầu, nằm vị trí thứ 3 trong số các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời.<br>Trên bề mặt Trái Đất, người ta xác lập hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến để xác định vị trí mọi điểm trên bề mặt Trái Đất. |

BÀI SOẠN 2

# ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**(Bài 15. Địa lí lớp 6)**

## I. MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

+ Biết, hiểu được khái niệm: núi.

+ Biết phân biệt được độ cao tuyệt đối và độ cao tương đối của địa hình.

+ Về hình thức, phân biệt được núi già, núi trẻ.

+ Biết, hiểu được đặc điểm của địa hình núi đá vôi (địa hình cacxtơ).

+ Chỉ đúng trên bản đồ thế giới những vùng núi già, núi trẻ, địa hình cacxtơ của các châu lục.

+ Thấy được giá trị của địa hình cacxtơ trong đời sống con người nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp giảng thuật, giảng giải, đàm thoại.

+ Phương pháp sử dụng bản đồ, mô hình, tranh ảnh.

## III. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CẦN THIẾT

+ Bản đồ địa lí tự nhiên thế giới.

+ Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

+ Bảng phân loại độ cao núi (SGK *Địa lí 6*, trang 42).

+ Hình vẽ độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối (Hình 34, SGK *Địa lí 6*, trang 42).

+ Sơ đồ các bộ phận của núi (Hình 35, SGK *Địa lí 6*, trang 43).

+ Mô hình độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối (có trong vườn địa lí của trường).

+ Tranh ảnh về núi già, núi trẻ, núi đá vôi với hang động và thạch nhũ.

## IV. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

+ Tổ chức.

+ Kiểm tra bài cũ.

+ Bài mới:

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| + Khởi động: Các em đã biết, do tác động của nội lực, ngoại lực làm cho địa hình trên bề mặt Trái Đất rất đa dạng: núi, đồng bằng, cao nguyên... Một trong các dạng địa hình rất phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam là núi. Vậy núi là dạng địa hình như thế nào? Cách phân loại núi ra sao?... Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay. | Địa hình bề mặt Trái Đất. |
| **HĐ1:**<br>+ GV treo ảnh núi Himalaya (đã phóng to). Yêu cầu học sinh quan sát (ảnh trên bảng và hình 36 SGK trang 43), đọc 4 dòng đầu mục 1 trong SGK trang 42. | 1. Núi và độ cao của núi |
| - Núi là dạng địa hình gì? Gồm những bộ phận nào?<br><br>GV chỉ ra các bộ phận của núi. Yêu cầu học sinh quan sát ảnh trên bảng, quan sát hình 35 SGK trang 43, chỉ rõ sự tương đồng giữa ảnh và hình vẽ. | Núi là dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên mặt đất. Độ cao của núi thường trên 500 mét so với mực nước biển. Núi gồm 3 bộ phận: đỉnh núi, sườn núi, chân núi. |
| **HĐ2:**<br>+ GV treo bảng thống kê số liệu phân loại núi (SGK trang 42). Hướng dẫn HS đọc bảng: Hai cột. Ba hàng (dòng).<br>- Căn cứ vào độ cao của núi, người ta phân ra những loại núi nào? Độ cao của mỗi loại là bao nhiêu?<br>* GV tóm tắt lại và ghi trên bảng. | Căn cứ vào độ cao tuyệt đối của núi, người ta chia ra ba loại:<br>- Núi thấp, độ cao tuyệt đối dưới 1000 mét.<br>- Núi trung bình từ 1000m đến 2000m. |

| | |
|---|---|
| **HĐ3:**<br>+ GV ghi lên bảng độ cao một số đỉnh núi của Việt Nam:<br>Phanxipăng 3143m.<br>Phianắc 1930m.<br>Tam Đảo 1591m.<br>Ngọc Lĩnh 2598m.<br>- Treo lên bảng bản đồ tự nhiên Việt nam và giới thiệu cách thể hiện độ cao trên bản đồ bằng màu nâu. Màu càng sẫm thì núi càng cao. Hình tam giác ( $\Delta$ ) chỉ vị trí của đỉnh núi.<br>GV yêu cầu HS:<br>- Lên bảng, theo bảng số liệu đã ghi, tiến hành phân loại núi.<br>- Chỉ trên bản đồ khu vực núi cao, núi trung bình, núi thấp của Việt Nam.<br>+ GV treo trên bảng bản đồ tự nhiên thế giới rồi nêu câu hỏi:<br>- Dãy núi nào cao và đồ sộ nhất thế giới.<br>- Đỉnh núi nào được gọi là nóc nhà thế giới? Phân bố ở đâu? Độ cao bao nhiêu mét? Thuộc loại núi gì? Tìm và chỉ đỉnh núi đó trên bản đồ thế giới. | - Núi cao trên 2000m. |
| **HĐ4:**<br>+ GV treo trên bảng hình vẽ độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối hoặc cho học sinh quan sát mô hình núi, cao nguyên, đồng bằng rồi nêu câu hỏi:<br>Quan sát hình vẽ trên bảng (hoặc mô hình), em hãy nêu:<br>- Cách tính độ cao tuyệt đối, độ cao tương đối.<br>- Theo em, độ cao nào lớn hơn (về trị số)?<br>- Những con số chỉ độ cao trên bản đồ là những con số chỉ độ cao tuyệt đối hay độ cao tương đối? | Độ cao tuyệt đối là khoảng cách theo phương thẳng đứng từ đỉnh núi đến mặt nước biển.<br>Độ cao tương đối là khoảng cách theo phương thẳng đứng từ đỉnh núi đến chân núi. |

**HĐ5:**

Bên cạnh việc phân loại núi theo độ cao, người ta còn phân loại núi theo tuổi già, trẻ, tức là theo thời gian hình thành. Cụ thể chúng ta nghiên cứu mục 2.

+ GV hướng dẫn HS hoạt động theo nhóm nhỏ. Chia lớp thành 4 nhóm. Nội dung công việc:

- Quan sát hình 35 - Sơ đồ các bộ phận của núi (SGK *Địa lí 6*, trang 43).
- Đọc mục 2: Núi già, núi trẻ (SGK *Địa lí 6*, trang 43).
- Trình bày tóm tắt đặc điểm của núi già, núi trẻ (theo bảng đã có sẵn).

GV phân công nhóm 1, 3 tìm hiểu núi già, nhóm 2, 4 tìm hiểu núi trẻ.

Nhóm nào làm xong trước cử 1 đại diện lên trình bày. Nhóm còn lại nhận xét, bổ sung kết quả.

GV hoàn thiện lại nội dung bảng tóm tắt để HS ghi chép.

+ GV cho HS xem tranh ảnh núi già (dãy Xcăngđinavơ), núi trẻ (hình 36. Núi Himalaya (SGK *Địa lí 6*, trang 43).

+ GV chỉ các dãy núi già điển hình trên bản đồ tự nhiên thế giới: Dãy Xcăngđinavơ, dãy Uran, dãy Lapalaxơ. Các dãy núi trẻ: dãy Himalaya, dãy Anpơ, dãy Andes. GV liên hệ núi ở Việt Nam có dãy Hoàng Liên Sơn là dãy núi già trẻ lại.

**HĐ6:**

Trong loại địa hình núi có loại địa hình rất đặc biệt. Sự nhận biết loại địa hình này được dựa vào

Thường thường, trị số độ cao tuyệt đối lớn hơn trị số độ cao tương đối. Những trị số độ cao ghi trên bản đồ là độ cao tuyệt đối.

2. Núi già, núi trẻ

| Đ. điểm | Núi già | Núi trẻ |
|---|---|---|
| *Thời gian hình thành | Hàng trăm triệu năm | Vài chục triệu năm |
| *Hình thái: | | |
| Độ cao | Thường thấp | Lớn |
| Đỉnh | Tròn | Nhọn |
| Sườn | Thoải | Dốc |
| Thung lũng | Rộng | Hẹp, sâu |

| | |
|---|---|
| hình thái và đặc biệt là thành phần của đá. Đó là loại địa hình Cacxtơ.<br>+ GV giảng giải về địa hình núi đá vôi - cacxtơ.<br>+ GV cho HS quan sát tranh ảnh: Vịnh Hạ Long. Hình 37- Núi đá vôi. Hình 38 - Hang động và thạch nhũ (SGK *Địa lí 6*, trang 44) và đặt câu hỏi:<br>- Cho nhận xét về hình dạng địa hình cacxtơ: độ cao, đỉnh, sườn.<br>- Quan sát hình 38, hãy mô tả lại những gì em nhìn thấy trong hang động.<br>+ GV giải thích về sự hình thành thạch nhũ, cột đá, măng đá. GV đặt các câu hỏi:<br>- Theo em, địa hình cacxtơ có giá trị kinh tế gì?<br>- Kể tên những thắng cảnh đẹp của địa hình cacxtơ mà em biết.<br>- Ở địa phương em có địa hình cacxtơ không? Tên của núi ấy là gì?<br>GV hướng dẫn HS nhận biết kí hiệu núi đá vôi trên bản đồ tự nhiên Việt Nam. Chỉ cho HS các khu vực núi đá vôi lớn của nước ta: Hà Giang, Lạng Sơn, Hạ Long, Kẻ Bàng...<br>**HĐ7:** Củng cố, dặn dò.<br>+ Củng cố:<br>- Nêu sự khác biệt giữa độ cao tương đối và độ cao tuyệt đối.<br>- Tiêu chuẩn để phân loại núi là gì?<br>- Địa hình cacxtơ có giá trị kinh tế như thế nào? Vì sao?<br>+ Hướng dẫn HS học ở nhà:<br>- Học bài và trả lời bốn câu hỏi trong SGK.<br>- Đọc bài đọc thêm.<br>- Sưu tầm tranh ảnh: núi già, núi trẻ, địa hình cacxtơ. | 3. Địa hình cacxtơ và các hang động.<br>Địa hình núi đá vôi là địa hình cacxtơ.<br>Địa hình cacxtơ có đặc điểm: Đỉnh nhọn, sắc. Sườn núi dốc đứng. Có nhiều hang động. Trong hang động có thạch nhũ, cột đá, măng đá...<br>Địa hình cacxtơ có giá trị lớn về mặt kinh tế:<br>- Đá vôi làm vật liệu xây dựng.<br>- Hang động là nơi du lịch tốt. |

BÀI SOẠN 3

## SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ - CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

**(Bài 2. Địa lí lớp 7)**

### I. MỤC TIÊU

+ Về kiến thức: Học sinh:

- Biết được sự phân bố dân cư không đồng đều và những vùng đông dân trên thế giới.

- Nhận biết sự khác nhau và sự phân bố của 3 chủng tộc chính trên thế giới.

+ Về kĩ năng:

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ dân số.

- Nhận biết được 3 chủng tộc chính trên thế giới qua ảnh.

+ Về thái độ:

- Ủng hộ kế hoạch phân bố lại dân cư.

- Đoàn kết - hữu nghị giữa các dân tộc.

### II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp đàm thoại.

- Phương pháp giảng thuật, giảng giải.

- Phương pháp hướng dẫn học sinh sử dụng bản đồ.

### III. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CẦN THIẾT

- Bản đồ dân số thế giới. Hình 2.1 SGK, trang 7.

- Bản đồ tự nhiên thế giới.

### IV. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

+ Tổ chức.

+ Kiểm tra bài cũ.

+ Bài mới:

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung của bài |
|---|---|
| Loài người xuất hiện trên Trái Đất cách đây hàng triệu năm. Ngày nay con người đã sinh sống ở hầu khắp mọi nơi trên Trái Đất. Có nơi dân cư tập chung đông đúc, có nơi dân cư thưa thớt. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện sinh sống và khả năng cải tạo tự nhiên của con người.<br>**Hoạt động 1 (HĐ 1)**<br>- Người ta dựa vào mật độ dân số để so sánh sự phân bố dân cư giữa vùng này với vùng khác.<br>- Mật độ dân số là gì? Cách tính mật độ dân số như thế nào? Để giải quyết những vấn đề này, chúng ta cùng làm việc.<br>- Em (X) đọc cho thầy giáo khái niệm mật độ dân số SGK tr.187.<br>HS: Mật độ dân số là số dân cư trung bình sinh sống trên một đơn vị diện tích lãnh thổ (đơn vị người/ $km^2$).<br>- Cả lớp làm bài tập số 2 SGK tr. 9.<br>HS làm việc. GV theo dõi, kiểm tra, đồng thời GV chuẩn bị trên bảng đen bảng số liệu sau: | Sự phân bố dân cư - Các chủng tộc trên thế giới.<br><br>1. Sự phân bố dân cư trên thế giới:<br>Dựa vào mật độ dân số làm căn cứ để so sánh sự phân bố dân cư giữa các vùng lãnh thổ vào cùng một thời điểm nào đấy.<br>Mật độ dân số là số dân trung bình sống trên một đơn vị diện tích lãnh thổ (đơn vị người/$km^2$). Cách tính mật độ dân số:<br>Dân số (người)<br>---------- =<br>Diện tích ($km^2$)<br>= Mật độ dân số (người/$km^2$).<br>Hiện nay dân số trên thế giới là trên 6 tỉ người. Mật độ trung bình trên 46 người/$km^2$. |

| Tên nước | Diện tích ($km^2$) | Dân số (triệu người) | Mật độ (người/$km^2$) |
|---|---|---|---|
| Việt Nam | 330.990 | 78,7 | |
| Trung Quốc | 9.597.000 | 1273,3 | |
| Inđônêxia | 1.919.000 | 206,1 | |

GV gọi một học sinh lên bảng điền kết quả tính toán vào cột còn bỏ trống trên bảng.
GV hỏi cả lớp xem ai có ý kiến bổ sung, kết quả tính đúng, sai, sau đó kết luận.

| | |
|---|---|
| **HĐ 2:**<br>GV: + Yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 2.1 SGK tr.7 (hoặc bản đồ trên bảng) và giới thiệu: Đây là bản đồ phân bố dân cư trên thế giới: (tên).<br>Trên bản đồ có biểu hiện:<br>- Đường xích đạo<br>- Đường chí tuyến Bắc, chí tuyến Nam.<br>- Vòng cực Bắc<br>- Các châu lục: châu Mĩ, châu Phi, châu Âu, châu Á, Châu Đại Dương.<br>- Các đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.<br>- Bản chú giải: Mỗi chấm đỏ tương ứng với 500.000 người. Các chấm đỏ được giới hạn bởi một đường viền đen biểu hiện cho khu vực tập trung đông dân.<br>+ Treo bản đồ tự nhiên thế giới lên bảng. Yêu cầu học sinh quan sát và giới thiệu: Đây là bản đồ tự nhiên thế giới. Trên bản đồ thể hiện: đường xích đạo, chí tuyến, vòng cực, các đường kinh tuyến, các châu lục, các khu vực, các đại dương, các dòng sông lớn, các sa mạc v.v...<br>GV: - Dựa vào bản đồ, em hãy kể tên các khu vực đông dân nhất trên thế giới (lần lượt từ châu Á, châu Âu đến châu Phi, từ phải qua trái).<br>- Đối chiếu với bản đồ tự nhiên, em có nhận xét gì về các vùng đông dân (gần biển hay xa biển, đồng bằng - thung lũng rộng lớn hay rừng núi, hoang mạc, khí hậu nào...)? | |

| | |
|---|---|
| HS trả lời:<br>Vùng đông dân:<br>- Đông Á: gần biển. Đồng bằng châu thổ sông Hoàng Hà, Trường Giang. Đới khí hậu ôn hoà.<br>- Đông Nam Á: đới nóng, gần biển.<br>- Nam Á: đới nóng. Đồng bằng thung lũng sông Hằng, sông Ấn.<br>- Tây Âu, Trung Âu, Nam Âu (châu Âu). Đới khí hậu ôn hoà. Đồng bằng, gần biển.<br>- Trung đông.<br>- Tây Phi (Châu Phi): gần biển, đới nóng.<br>- Đông bắc Hoa Kì: gần biển. Đới khí hậu ôn hoà.<br>- Đông nam Braxin: gần biển. Ranh giới giữa đới ôn hoà và đới nóng.<br>+ GV tổng kết.<br>GV: Em hãy giải thích tại sao (nguyên nhân) những vùng trên lại tập trung đông dân như vậy?<br>HS trả lời.<br>GV: Kết luận.<br><br>**HĐ 3:**<br>+ GV: Gọi 1 HS đọc thuật ngữ "chủng tộc" trong SGK trang 186.<br>HS đọc.<br>GV tổng kết. | Dân cư thế giới phân bố không đều. Vùng đông dân: Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Trung Âu, Nam Âu, Trung đông, Tây Phi, Đông bắc Hoa Kì, Đông nam Braxin.<br>Trong đó 2 khu vực có mật độ dân số cao nhất là Đông Á và Nam Á.<br>+ Những nơi có điều kiện sinh sống và giao thông thuận tiện như đồng bằng và biển, đô thị, hoặc các vùng khí hậu ấm áp, mưa nắng thuận hoà... đều có mật độ dân số cao. Ngược lại, vùng núi cao, hoang mạc, vùng cực... khí hậu khắc nghiệt thường có mật độ dân số thấp.<br>Ngày nay, với với sự tiến bộ của KHKT, con người có thể khắc phục những trở ngại về điều kiện tự nhiên để sinh sống ở bất kì nơi nào trên trái đất.<br>2. Các chủng tộc trên thế giới.<br>Khái niệm: Chủng tộc: Sự phân chia người hiện đại ra thành những chủng tộc, căn cứ vào những đặc điểm hình thái bên ngoài của cơ thể như màu da, tóc, mắt, mũi... |

| | |
|---|---|
| **HĐ4:**<br>+ GV: Em hãy quan sát H.22 (SGK.Tr.8) cho biết sự khác nhau về màu da, tóc, mắt, mũi giữa ba chủng tộc.<br>+ HS trả lời:<br>- Chủng tộc Môngôlôit: Da vàng, tóc đen và dài, mắt đen, mũi thấp.<br>- Chủng tộc Mêgrôit: Da đen, tóc xoăn và ngắn, mắt đen và to, mũi thấp và rộng.<br>- Chủng tộc Ơrôpêôit: Da trắng, tóc nâu hoặc vàng, mắt xanh hoặc nâu, mũi cao và hẹp.<br>+ GV tổng kết. | Căn cứ vào hình thái bên ngoài của cơ thể, các nhà khoa học đã chia dân cư trên thế giới thành ba chủng tộc chính là:<br>Môn-gô-lô-it (thường gọi là người da vàng), Nê-grô-it (người da đen) và Ơ-rô-pê-ô-it (người da trắng). |
| **HĐ 5:** Củng cố.<br>+ Dân cư trên thế giới thường sinh sống chủ yếu ở những khu vực nào? Tại sao?<br>+ Mật độ dân số là gì? Xác định trên bản đồ những khu vực có mật độ dân cư cao nhất.<br>+ Căn cứ vào đâu mà người ta chia dân cư trên thế giới thành các chủng tộc? Các chủng tộc này sinh sống chủ yếu ở đâu? Người Việt Nam thuộc chủng tộc nào?<br>**HĐ 6:** Dặn dò.<br>+ Về nhà HS làm bài tập:<br>Tính mật độ dân số năm 2001 của các nước trong bảng số liệu ở trang 9 SGK và nêu nhận xét. | Dân cư trên thế giới thuộc ba chủng tộc chính là Môngôlôit, Nêgroit và Ơrôpêôit. Dân cư ở châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc Môngôlôit, ở châu Phi thuộc chủng tộc Nêgrôit, ở châu Âu thuộc chủng tộc Ơrôpêôit.<br>Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các chủng tộc đã dần hoà trộn với nhau, chung sống khắp mọi nơi trên Trái Đất. |

BÀI SOẠN 4

# KHÍ HẬU CHÂU Á

**(Bài 2. Địa lí lớp 8)**

## I. MỤC TIÊU

Sau khi học bài này, học sinh cần:

- Nắm được khí hậu châu Á phân hoá thành bốn đới khí hậu, trong mỗi đới khí hậu lại phân hoá thành nhiều kiểu khác nhau, trong đó có hai kiểu phổ biến ở châu Á là khí hậu gió mùa ẩm và khí hậu lục địa khô.
- Nắm được các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng tới sự phân hoá đó.
- Rèn luyện kĩ năng đọc, phân tích bản đồ, biểu đồ.

## II. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

- Phương pháp đàm thoại, giảng giải.
- Phương pháp sử dụng bản đồ, biểu đồ.
- Phương pháp đặt vấn đề và giải quyết vấn đề.

## III. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CẦN THIẾT

- Lược đồ các đới khí hậu châu Á (hình 2.1 SGK *Địa lí 8*, tr.7).
- Lược đồ địa hình châu Á (hình 1.2 SGK *Địa lí 8*, tr. 5).
- Các đai khí áp trên Trái Đất (hình 50 SGK *Địa lí 6*, tr. 58).
- Lược đồ phân bố lượng mưa trên thế giới (hình 54 SGK *Địa lí 6*, tr. 63).
- Lược đồ gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông (hình 7.1; 7.2 SGK *Địa lí 7*, tr. 23).
- Lược đồ những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà (SGK *Địa lí 7*, tr. 43).

## IV. TIẾN TRÌNH HỌC BÀI TRÊN LỚP

- Tổ chức
- Kiểm tra bài cũ

- Bài mới:

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| + Khởi động: Châu Á nằm trải dài trên nhiều vĩ độ từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo, có diện tích rộng lớn, cấu tạo địa hình phức tạp. Đó cũng là nguyên nhân gây ra sự phân hoá đa dạng của khí hậu châu Á.<br>**HĐ 1:**<br>+ GV treo lên bảng lược đồ các đới khí hậu châu Á, sau đó đặt câu hỏi:<br>- Quan sát lược đồ trên bảng (hoặc hình 2.1 SGK tr.7) em hãy đọc tên các đới khí hậu từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo dọc theo kinh tuyến $80^0$Đ.<br>GV hướng dẫn học sinh đọc kĩ bảng chú giải. Chú ý đến màu sắc biểu hiện đới, chú ý kí hiệu ranh giới đới, ranh giới châu lục.<br>**HĐ 2:**<br>+ GV treo thêm lên trên bảng Lược đồ địa hình châu Á, sau đó nêu câu hỏi:<br>- Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới như vậy?<br>GV hướng dẫn học sinh đọc bản đồ địa hình châu Á. Chú ý tới diện tích trải dài trên đất liền tới $76^0$ vĩ tuyến, đặc biệt là hướng địa hình, hướng các đường sống núi.<br>**HĐ 3:**<br>+ GV treo thêm lược đồ những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà, sau đó đặt câu hỏi: | Khí hậu châu Á<br>1/ Khí hậu châu Á phân hoá rất đa dạng:<br>a. Khí hậu châu Á phân hoá thành nhiều đới khác nhau:<br>Châu Á có các đới khí hậu:<br>- Đới khí hậu cực và cận cực<br>- Đới khí hậu ôn đới<br>- Đới khí hậu cận nhiệt<br>- Đới khí hậu nhiệt đới<br>- Đới khí hậu xích đạo.<br>Sở dĩ châu Á có nhiều đới khí hậu như vậy là vì:<br>- Diện tích rộng lớn: 41,5 triệu $km^2$ ( chỉ tính lục địa).<br>- Trải dài trên nhiều vĩ độ từ xích đạo đến cực Bắc (hơn $76^0$ vĩ tuyến chỉ tính trên đất liền).<br>- Chịu ảnh hưởng của địa hình (hướng núi) gió.<br>b. Các đới khí hậu châu Á phân hoá thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau: |

| | |
|---|---|
| - Quan sát lược đồ các đới khí hậu châu Á, lược đồ những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà, lược đồ gió mùa mùa hạ, mùa đông; lược đồ địa hình châu Á, cho biết:<br>+ Các đới khí hậu chia ra những kiểu khí hậu nào?<br>+ Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá khí hậu mỗi đới thành các kiểu.<br>GV hướng dẫn học sinh quan sát các lược đồ, đặc biệt chú ý tới: hướng các đường sống núi, màu sắc thể hiện độ cao của núi, các hướng gió bị các dãy núi ven biển chặn lại...<br>GV liên hệ dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Trường Sơn của Việt Nam. Do ảnh hưởng của hai dãy núi này cả về độ cao và hướng núi đã làm cho khí hậu Tây Bắc khác khí hậu Đông Bắc, Đông Trường Sơn khác Tây Trường Sơn vào cùng một thời điểm (mùa). | + Đới khí hậu cực và cận cực có 1 kiểu.<br>+ Đới khí hậu ôn đới có:<br>- Kiểu khí hậu ôn đới lục địa;<br>- Kiểu khí hậu ôn đới gió mùa.<br>+ Đới khí hậu cận nhiệt:<br>- Kiểu cận nhiệt Địa Trung Hải.<br>- Kiểu cận nhiệt gió mùa.<br>- Kiểu cận nhiệt lục địa.<br>- Kiểu cận nhiệt núi cao.<br>+ Đới khí hậu nhiệt đới:<br>- Kiểu nhiệt đới khô.<br>- Kiểu nhiệt đới gió mùa.<br>+ Đới khí hậu xích đạo chỉ có một kiểu.<br>Nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá các đới khí hậu thành các kiểu khí hậu:<br>- Độ cao của địa hình;<br>- Hướng của địa hình. |
| **HĐ 4:**<br>+ GV treo lên bảng biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Y-an-gun của Mianma (SGK *Địa lí 8*, tr.9) của Hà Nội (SGK *Địa lí* lớp 7, tr. 24) rồi nêu câu hỏi:<br>- Quan sát lược đồ các đới khí hậu châu Á, em hãy chỉ các khu vực thuộc khi hậu gió mùa.<br>- Phân tích hai biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Y-an-gun và ở Hà Nội và cho biết nguyên nhân dẫn đến một mùa mưa và một mùa ít mưa. | 2. Hai kiểu khí hậu phổ biến ở châu Á:<br>a. Khí hậu gió mùa ẩm<br>Khí hậu gió mùa châu Á gồm hai loại:<br>- Khí hậu gió mùa nhiệt đới phân bố ở Nam Á và Đông Nam Á.<br>- Khí hậu gió mùa cận nhiệt đới và ôn đới phân hoá ở Đông Á. |

**HĐ 5:**

+ GV nêu câu hỏi:

- Quan sát lược đồ các đới khí hậu châu Á, em hãy:

- Chỉ các khu vực thuộc khí hậu lục địa khô.

- Cho biết khí hậu lục địa khô có đặc điểm gì đáng chú ý?

**HĐ 6:**

+ Củng cố:

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- Châu Á có những đới, những kiểu khí hậu nào?

- Khí hậu gió mùa ẩm, khí hậu lục địa khô phân bố ở những khu vực nào của châu Á? Đặc điểm của chúng?

- Em hãy sắp xếp các ý ở cột A với cột B sao cho đúng:

| A<br>Miền khí hậu | B<br>Nơi phân bố |
|---|---|
| 1. Khí hậu lạnh<br>2. Khí hậu gió mùa ẩm.<br>3. Khí hậu lục địa khô hạn.<br>4. Khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải. | a. Phía Tây châu Á<br>b. Trong vùng nội địa<br>c. Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á.<br>d. Toàn bộ Xibia ở nước Nga. |

+ Dặn dò:

Về nhà các em học bài, làm 2 bài tập trong SGK *Địa lí 8*, tr. 9

+ Các khu vực khí hậu gió mùa mưa quanh năm và có một mùa mưa nhiều, một mùa ít mưa.

Nguyên nhân: Chịu ảnh hưởng của cơ chế gió mùa.

b. Khí hậu lục địa khô

- Khí hậu lục địa phân bố chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á.

- Đặc điểm của khí hậu lục địa khô là mùa đông khô và rất lạnh, mùa hạ khô và rất nóng.

BÀI SOẠN 5

# VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

**(Bài 17. Tiết 1. Địa lí lớp 9)**

## I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong, học sinh cần:

+ Hiểu được ý nghĩa, vị trí địa lí; một số thế mạnh và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm dân cư, xã hội của vùng.

+ Hiểu sâu hơn sự khác biệt giữa hai tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc; đánh giá trình độ phát triển giữa hai tiểu vùng và tầm quan trọng của các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xã hội.

+ Xác định được ranh giới của vùng, vị trí của một số tài nguyên thiên nhiên quan trọng.

+ Phân tích và giải thích được một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp đàm thoại.

+ Phương pháp đặt và giải quyết vấn đề.

## III. CÁC THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

+ Lược đồ tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.

+ Một số tranh ảnh về tự nhiên, kinh tế xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Bản đồ hành chính Việt Nam.

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

+ Tổ chức lớp học.

+ Kiểm tra bài cũ.

+ Bài mới:

<table>
<tr><th>Hoạt động của giáo viên và học sinh</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>+ Khởi động:<br>Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ rộng lớn, có nhiều thế mạnh về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.<br>Trung du và miền núi Bắc Bộ được học trong 2 tiết. Bài hôm nay, ta giải quyết ba vấn đề: Vị trí, tài nguyên và dân cư xã hội.<br>HĐ 1:<br>+ GV treo lên bảng:<br>- Bản đồ hành chính Việt Nam.<br>- Lược đồ tự nhiên của vùng TD và MN Bắc Bộ. Chia cả lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho từng nhóm bằng phiếu học tập.<br>Trong khi các nhóm học sinh làm việc, giáo viên viết nội dung phiếu học tập lên bảng.<br>Gọi đại diện một nhóm lên bảng trả lời. Học sinh còn lại theo dõi câu trả lời và chỉ bản đồ của bạn, cho nhận xét bổ sung.<br>HĐ 2:<br>+ Giáo viên đặt câu hỏi:<br>- Cho biết ý nghĩa vị trí của vùng về mặt địa lí (Nằm trong đới nào? Môi trường nào?) về mặt</td><td>Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.<br><br>1. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ<br><table><tr><th>Tên tiểu vùng</th><th>Giữa những tỉnh</th><th>Có đường biên giới với quốc gia nào, có đường biển không?</th></tr><tr><td>Đông Bắc</td><td>Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.</td><td>Trung Quốc; có đường bờ biển thuộc tỉnh Quảng Ninh.</td></tr><tr><td>Tây Bắc</td><td>Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.</td><td>Lào, Trung Quốc; không có bờ biển.</td></tr></table><br>- Nằm trong đới nóng, môi trường nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho phát triển kinh tế Nông - Lâm - Ngư.</td></tr>
</table>

kinh tế (giao thông thương mại với Trung Quốc, Lào).

**HĐ 3:**

+ Giáo viên đặt câu hỏi:

Dựa vào lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nêu sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

(Xác định vị trí các dãy núi, độ cao của chúng. Xác định vị trí các mỏ khoáng sản, các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện, các khu du lịch,...).

+ GV yêu cầu HS đọc một đoạn từ: "Về mặt tự nhiên... giảm sút nghiêm trọng" (trong SGK Địa lí 9, trang 63). Sau đó GV ghi tóm tắt lên bảng.

- Tại sao ở trung du và miền núi lại hay có hiện tượng lũ quét, sạt lở núi làm tắc đường giao thông? Để hạn chế tác hại này chúng ta phải làm gì?

(Mưa nhiều, tập trung vào mùa mưa. Địa hình núi cao, sườn dốc. Rừng bị phá tăng cường sạt lở đất. Phải trồng rừng và bảo vệ rừng).

- Quan sát hình 17.2 - Ruộng bậc thang ở đồi núi phía Bắc (SGK *Địa lí 9*, trang 64). Giải thích tại sao người ta phải làm ruộng bậc thang? Đây là hình thức canh tác thường gặp ở kiểu môi trường nào? (Chống xâm thực

- Thuận tiện buôn bán với Trung Quốc, Lào, cửa ngõ thông ra biển của Lào, vùng Tây Nam của Trung Quốc.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

| Tiểu vùng | Điều kiện tự nhiên | Thế mạnh kinh tế |
|---|---|---|
| Đông Bắc | Núi trung bình và núi thấp, hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh. | Khai thác khoáng sản: Than, apatit, thiếc, sắt.. Phát triển nhiệt điện (Uông Bí). Trồng rừng, cây công nghiệp: chè. Du lịch: Sapa, Mẫu Sơn, Hạ Long, Tam Đảo. Kinh tế biển. |
| Tây Bắc | Núi cao, hướng núi Tây Bắc - Đông Nam. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn so với Đông Bắc. | Phát triển thuỷ điện: Hoà Bình, Sơn La. Trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn (cao nguyên Mộc Châu). |

Những khó khăn do tự nhiên gây ra trong việc phát triển kinh tế:

- Địa hình núi cao, sườn dốc gây khó khăn cho giao thông vận tải.

- Khí hậu diễn biến thất thường gây

| | |
|---|---|
| xói mòn đất trống. Thường gặp ở kiểu môi trường đới nóng).<br>**HĐ 4:**<br>+ Bằng phương pháp giảng thuật, giảng giải, làm sáng tỏ vấn đề: Trung du miền núi là vùng có nhiều dân tộc.<br>- Dựa vào số liệu trong bảng 17.2: Một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội ở trung du và miền núi Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc) năm 1999 (SGK *Địa lí 9*, trang 64), hãy nhận xét sự chênh lệch về dân cư xã hội của hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.<br>- Cho ví dụ ở địa phương em có những dân tộc nào? Mỗi gia đình có bao nhiêu người?<br>**HĐ 5:**<br>+ Củng cố: GV tóm tắt lại những nội dung chính của bài.<br>+ Dặn dò:<br>- Học bài, làm 3 bài tập trong SGK.<br>- Sưu tầm tranh ảnh về đồng bào các dân tộc. | khó khăn cho phát triển nông - lâm-ngư nghiệp.<br>- Khoáng sản nhiều loại, trữ lượng nhỏ, điều kiện khai thác phức tạp.<br><br>3. Đặc điểm dân cư xã hội<br>+ Vùng có nhiều dân tộc thiểu số.<br>Tiểu vùng Tây Bắc: Thái, H'mông.<br>Tiểu vùng Đông Bắc: Tày, Nùng, Dao<br>+ Nhận xét:<br>Mật độ dân số; GDP/ người; tỉ lệ người lớn biết chữ; tuổi thọ trung bình, tỉ lệ dân thành thị Đông Bắc lớn hơn Tây Bắc. Chỉ có tỉ lệ gia tăng dân số của Tây Bắc lớn hơn Đông Bắc.<br>- Trong công cuộc đổi mới, đời sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện rõ nét, do kết quả của việc thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước: xoá đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn... |

### 5.2. Loại bài thực hành

BÀI SOẠN 6

## TẬP SỬ DỤNG ĐỊA BÀN VÀ THƯỚC ĐO ĐỂ VẼ SƠ ĐỒ LỚP HỌC

**(Bài 6. Địa lí lớp 6)**

I. MỤC TIÊU

Sau khi học, học sinh cần:

- Biết cách sử dụng địa bàn để tìm phương hướng của các đối tượng địa lí trên thực địa.

- Biết cách đo các khoảng cách trên thực tế và tính tỉ lệ khi đưa lên biểu đồ (lược đồ).

- Biết vẽ sơ đồ đơn giản của một đối tượng trên giấy.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp giảng giải

- Phương pháp quan sát.

III. CÁC THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

- Địa bàn: bốn chiếc.

- Thước dây: bốn chiếc.

- Thước kẻ, compa, giấy bút.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

+ Khởi động: Hôm nay chúng ta sử dụng địa bàn và thước đo thông thường để vẽ sơ đồ lớp học. Cả lớp chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm sẽ đo và vẽ một sơ đồ lớp học của chúng ta.

**HĐ1:** GV hướng dẫn HS cách sử dụng địa bàn để tìm phương hướng.

+ GV cho HS quan sát địa bàn và mô tả, giảng giải công dụng từng chi tiết (bộ phận) của địa bàn.

Cấu tạo gồm có:

- Hộp đựng kim nam châm và vòng chia độ.

- Kim nam châm đặt trên một trục trong hộp. Đầu kim chỉ hướng Bắc thường có màu xanh, đầu kim chỉ hướng Nam thường có màu đỏ.

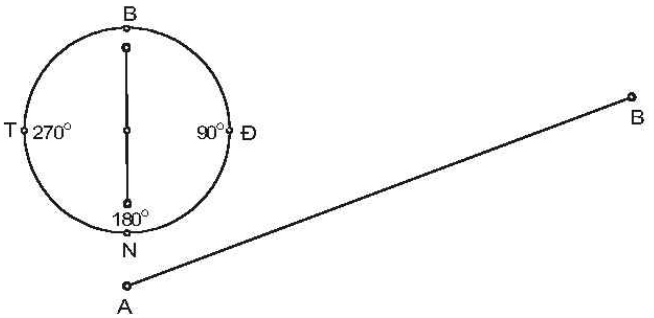
- Trên vòng chia độ có ghi 4 hướng chính: B (Bắc), N (Nam), Đ (Đông), T (Tây).

Số độ ghi trong địa bàn là từ $0^0$ đến $360^0$ (Bắc ứng với $0^0$ và $360^0$, Nam ứng với $180^0$, Đông ứng với $90^0$, Tây ứng với $270^0$).

+ GV hướng dẫn HS cách sử dụng địa bàn để xác định phương hướng một đối tượng địa lí cụ thể trên thực địa. GV vừa thao tác vừa giảng giải. HS quan sát các công việc tiến hành theo trình tự sau:

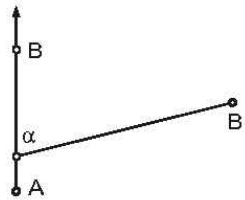
- Xác định mục đích: Xác định phương hướng một đối tượng (ví dụ: một gốc cây B trong sân trường) so với vị trí ta đang đứng, xem đối tượng đó (gốc cây) ở hướng nào? Cụ thể như hình vẽ. Giả sử điểm ta đang đứng là A, vị trí gốc cây là B.

- Xác định phương hướng bằng cách dùng địa bàn đo góc phương vị thuận.




***Hình 5.1.*** **Xác định phương hướng của điểm B.**

Góc phương vị thuận là góc tạo bởi đầu Bắc của kim nam châm, thuận theo chiều kim đồng hồ tới phương của đường đã cho. Như ví dụ trên, phương của đường đã cho là từ A đến B. Góc $\alpha$ là góc phương vị thuận (Hình 5.2).




***Hình 5.2.* Góc phương vị thuận**

Đặt địa bàn thật thăng bằng trên mặt phẳng tại điểm A, tránh xa các vật bằng sắt như ôtô, xe đạp,... Mở khoá hãm địa bàn. Sau một thời gian dao động, kim địa bàn sẽ đứng im, đầu xanh chỉ về hướng Bắc. Lúc đó ta xoay hộp cho vạch số 0 hoặc chữ B nằm trùng với đầu kim màu xanh. Khi đó địa bàn đã đặt đúng hướng. Đường $0^0$_$180^0$ chính là đường Bắc Nam.

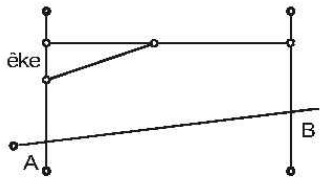
Muốn biết hướng của đối tượng trên thực địa (gốc cây, điểm B) so với điểm quan sát (điểm A, nơi đặt địa bàn), ta vạch từ trong tâm địa bàn một đường thẳng kéo dài đến vị trí của đối tượng (điểm B ) rồi đọc trên vòng chia độ trị số góc. Ví dụ $68^0$. Ta nói, đối tượng (gốc cây B) có góc phương vị thuận là $68^0$ hoặc đối tượng nằm cách hướng Bắc một góc $68^0$ về phía Đông.

**HĐ 2:** GV hướng dẫn HS đo khoảng cách.

Thứ tự công việc đo khoảng cách từ A đến B bằng thước dây như sau:

- Cắm các cọc thẳng hàng trên đoạn AB.

- Dùng thước dây để đo khoảng cách nằm ngang từ A đến B. Muốn biết thước dây có nằm ngang hay không ta dùng êke (thước vuông) để kiểm tra. Đặt một cạnh của góc vuông của êke theo phương của dây dọi, trùng với cột mốc A. Kéo căng thước dây cho đến khi thước dây song song với cạnh kia của góc vuông là đạt yêu cầu.

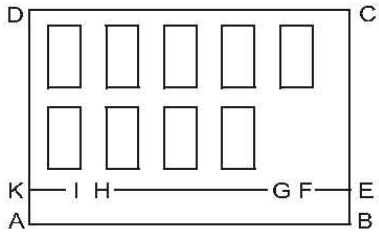



***Hình 5.3.* Kiểm tra thước dây nằm ngang**

**HĐ 3:** Đo, vẽ lớp học ABCD.

GV hướng dẫn các tổ học sinh đo (góc, khoảng cách), ghi chép kết quả đo, tính, chuyển đổi các số liệu về khoảng cách theo tỉ lệ bản vẽ (1: 1000, chẳng hạn) sau đó tiến hành vẽ.

- Xác định những điểm mốc: A, B, C, D...
- Tiến hành đo (góc, khoảng cách) và ghi chép kết quả:




***Hình 5.4.* Sơ đồ lớp học**

Đo góc phương vị thuận của AB, ví dụ là $45^0$.

Đo khoảng cách ví dụ:

AB: 15m đổi theo tỉ lệ 1/1000 là 15cm

BC: 7m đổi theo tỉ lệ 1/1000 là 7cm

BE: 2m.....2cm

EF: 1,5m.....1,5cm

FG: 2m.....2cm

GH: 8m.....8cm

HI: 2m.....2cm

IK: 1,5m.....1,5cm.

- Vẽ:

Dựng một góc $BAx = 45^0$

Từ A đặt một AB = 15cm

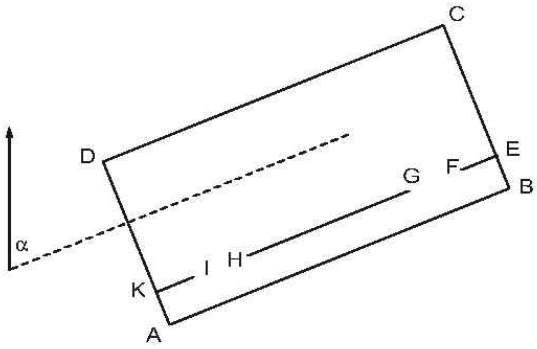
Tại A và B dựng hai đường vuông góc với AB

Từ B đặt một đoạn BC = 7cm

Tại C kẻ một đường song song với AB, cắt đường thẳng vuông góc với AB tại D

Trên BC, tại B đặt BE = 2cm

Tại E kẻ đường song song với AB. Trên đường thẳng này đặt liên tiếp các đoạn EF = 1,5cm; FG = 2cm; GH = 8cm; HI = 2cm; IK = 1,5cm.




Cuối cùng xoá yếu tố phụ (đường đứt đoạn) ta được sơ đồ lớp học.

**HĐ 4**: GV nhận xét về kết quả đo vẽ của 4 tổ.

## BÀI SOẠN 7

## NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỚI ÔN HOÀ

**(Bài 18. Địa lí lớp 7)**

### I. MỤC TIÊU

Qua bài thực hành, học sinh củng cố các kiến thức cơ bản và một số kĩ năng về:

- Các kiểu khí hậu của đới ôn hoà và nhận biết được qua biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.
- Các kiểu rừng của đới ôn hoà và nhận biết qua ảnh địa lí.

- Ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà và biết vẽ, đọc, phân tích được biểu đồ gia tăng lượng khí thải độc hại.

- Cách tìm ra tháng khô hạn trên biểu đồ khí hậu vẽ theo T = 2P.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp đàm thoại;

- Phương pháp sử dụng bản đồ và tranh ảnh.

## III. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Biểu đồ khí hậu ở đới ôn hoà (SGK *Địa lí 7*, trang 44).

- Các biểu đồ tương quan nhiệt - ẩm ở đới ôn hoà (SGK *Địa lí 7*, trang 59).

- Ảnh các kiểu rừng ở đới ôn hoà (SGK *Địa lí 7*, trang 44, 59, 60).

- Biểu đồ gia tăng lượng khí $CO_2$ trong không khí năm 1840 - 1997 (SGK *Địa lí 7*, trang 60).

## IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI MỚI

| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung chính của bài** |
|---|---|
| **HĐ 1:**<br>Một học sinh đọc bài tập 1 (SGK *Địa lí 7*, trang 59) và cho biết yêu cầu cần đạt trong bài này.<br>GV: Hướng dẫn học sinh quan sát đường biểu diễn nhiệt độ và lương mưa ở biểu đồ (A,B,C) (tr. 59), đối chiếu với các biểu đồ khí hậu ở đới ôn hoà (tr. 44)<br>Hỏi: Các biểu đồ tương quan nhiệt ẩm (A, B, C) khác các biểu đồ khí hậu ở đới ôn hoà (1, 2, 3) ở những điểm nào?<br>- Lượng mưa thể hiện bằng đường nét.<br>- Tuyết rơi ở những tháng có nhiệt độ dưới $0^0$C. | 1. Xác định các biểu đồ tương quan nhiệt - ẩm của môi trường đới ôn hoà. |

- Những tháng khô hạn có nhiệt độ cao hơn lượng mưa.

**HĐ 2:**

Chia lớp thành 3 nhóm học tập:

Nhóm 1: Đọc, phân tích biểu đồ A.

Nhóm 2: Đọc, phân tích biểu đồ B.

Nhóm 3: Đọc, phân tích biểu đồ C.

NỘI DUNG LÀM VIỆC THEO NHÓM

| Đặc điểm | Biểu đồ A | Biểu đồ B | Biểu đồ C |
|---|---|---|---|
| - Mùa hạ: Nhiệt độ cao nhất | $\leq 10^0$, T7 | $25^0$C, T8 | $< 15^0$C, T7 |
| - Mùa đông: Nhiệt độ thấp nhất | $-30^0$, T1 | $10^0$C, T1 | $5^0$C, T1 |
| - Thời gian nhiệt độ dưới $0^0$ C | 9 tháng | 0 | 0 |
| Lượng mưa | Ít | Tương đối lớn | Nhiều |
| | Hạ | Thu đông | Quanh năm |
| - Mùa mưa | Ôn đới lục địa vùng gần cực | Địa Trung Hải | Ôn đới hải dương |
| - Kiểu khí hậu | | | |

- Biểu đồ A: Ôn đới lục địa vùng gần cực.
- Biểu đồ B: Khí hậu Địa Trung Hải.
- Biểu đồ C: Ôn đới hải dương.

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả và bổ sung. GV kết luận.

**HĐ 3:**

Học sinh đọc bài tập 2 và nêu yêu cầu cần đạt trong bài tập này.

Hỏi: Quan sát 3 ảnh tr. 59-60, tìm hiểu xem các cây trong mỗi ảnh thuộc kiểu rừng nào? Điền vào bảng sau:

1/ Rừng lá kim ở Thuỵ Điển.

2/ Rừng lá rộng ở Pháp.

| STT | Ảnh | Kiểu rừng |
|---|---|---|
| 1 | Rừng của Thuỵ Điển vào mùa xuân. | Rừng lá kim. |
| 2 | Rừng của Pháp vào mùa hạ. | Rừng lá rộng. |
| 3 | Rừng của Canađa vào mùa thu. | Rừng hỗn giao với cây thông và cây phong. |

GV giới thiệu rừng cây phong đỏ ở Canađa: Bình thường có màu xanh, mùa thu chuyển sang màu vàng, đỏ.

Cây phong đỏ được coi là biểu tượng cho Canađa có mặt trên quốc kì, lá phong trên nền tuyết trắng. Cây phong là loại cây lá rộng.

**HĐ4:**

Học sinh đọc tiếp câu hỏi và bài tập 3 rồi cho biết yêu cầu cần đạt ở bài tập này.

- Vẽ biểu đồ đường biểu diễn hoặc biểu đồ hình cột thể hiện được các số liệu đã cho.
- Nhận xét và giải thích nguyên nhân sự gia tăng lượng khí $CO_2$ trong không khí.
- Gv có thể gợi ý hoặc vẽ mẫu 1 cột, học sinh làm việc tại lớp.

**HĐ 5:**

Củng cố: GV đánh giá buổi thực hành:

- Việc thực hiện các bài thực hành của học sinh.
- Cách giải các bài tập thực hành có chỗ nào tốt, chỗ nào chưa tốt và cách khắc phục.
- Những kiến thức cơ bản nào về đới ôn hoà còn chưa vững chắc cần củng cố thêm.
- Công bố điểm cho học sinh hoặc nhóm đã tham gia vào giải bài tập trên lớp.

3/ Rừng lá hỗn giao phong và thông ở Canađa.

3. Biểu đồ sự gia tăng lượng $CO_2$ trong không khí: năm 1840- 1997

- Lượng $CO_2$ trong không khí ngày càng tăng. Năm 1997 so với năm 1940 tăng 1,3 lần.
- Nguyên nhân:

+ Do khói bụi các nhà máy và xe cộ thải vào không khí.

+ Do bất cẩn khi sử dụng năng lượng nguyên tử làm rò rỉ các chất phóng xạ vào không khí.

| | |
|---|---|
| - Khen thưởng học sinh có bài giải đặc biệt hoặc có câu trả lời thông minh trong tiết thực hành.<br>**HĐ 6:** Hướng dẫn bài sau:<br>- Xem lại đặc điểm của môi trường đới nóng và đới ôn hoà.<br>- Các kiểu khí hậu - các kiểu rừng thuộc đới nóng và đới ôn hoà.<br>- Đọc trước bài môi trường hoang mạc, các kiểu khí hậu, các tranh ảnh về môi trường hoang mạc. | |

BÀI SOẠN 8

## PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á

**(Bài 4. Địa lí lớp 8)**

### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này, học sinh cần:

+ Nắm được hướng gió chính về mùa hè, mùa đông của khu vực khí hậu gió mùa châu Á. Đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của các hướng gió ấy.

+ Phân tích được nguyên nhân hình thành các hướng gió ấy.

+ Đọc, phân tích được diễn biến của các trung tâm khí áp theo mùa.

+ Biết vận dụng những đặc điểm nhiệt ẩm do gió mùa đem lại trong đời sống hàng ngày.

### II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp giảng thuật, giảng giải, đàm thoại.

+ Sử dụng bản đồ.

## III. THIẾT BỊ DẠY HỌC

+ Lược đồ các đai khí áp trên Trái Đất (Hình 50. SGK *Địa lí 6*, trang 28).

+ Các loại gió chính trên Trái Đất và các hoàn lưu khí quyển (Hình 51. SGK *Địa lí 6*, trang 39).

+ Bản đồ địa hình khoáng sản và sông hồ châu Á (Hình 1.2. SGK *Địa lí 8*, trang 5).

+ Lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa đông (tháng 1) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á (Hình 4.1. SGK *Địa lí 8*, trang 14).

+ Lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa hạ (tháng 7) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á (Hình 4.2. SGK *Địa lí 8*, trang 15).

+ Phiếu học tập số 1.

Dựa vào lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa đông (tháng 1) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á.

- Xác định vị trí và đọc tên các trung tâm áp thấp và áp cao. Mô tả ranh giới các đường đẳng áp đi qua những khu vực nào?

- Xác định các hướng gió chính theo khu vực về mùa đông và ghi vào bảng dưới đây:

| Khu vực | Hướng gió mùa đông |
|---|---|
| Đông Á | |
| Đông Nam Á | |
| Nam Á | |

+ Phiếu học tập số 2.

Dựa vào lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa hạ (tháng 7) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á:

- Xác định vị trí và đọc tên các trung tâm áp thấp và áp cao. Mô tả ranh giới các đường đẳng áp đi qua những khu vực nào?

- Xác định các hướng gió chính theo khu vực về mùa hè và ghi vào bảng dưới đây:

| Khu vực | Hướng gió mùa hè |
|---|---|
| Đông Á | |
| Đông Nam Á | |
| Nam Á | |

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC TRÊN LỚP

+ Tổ chức lớp.

+ Kiểm tra bài cũ.

+ Bài mới: Thực hành.

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| **HĐ1:**<br>GV treo các bản đồ đã chuẩn bị lên bảng, sau đó chia học sinh của lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ (phiếu học tập) cho mỗi nhóm. Nhóm 1, 3 phiếu học tập số 1. Nhóm 2, 4 phiếu học tập số 2.<br>Trong khi các nhóm làm việc, GV kẻ lên bảng bảng tổng hợp gió mùa châu Á.<br>GV yêu cầu HS đại diện nhóm 1 (hoặc 3) trình bày kết quả thảo luận của mình. Các HS còn lại theo dõi và bổ sung.<br>GV yêu cầu HS xác định vị trí tâm áp cao, áp thấp trên bản đồ tự nhiên châu Á. | Phân tích hoàn lưu gió mùa châu Á.<br>1. Phân tích hướng gió về mùa đông<br>+ Các trung tâm áp thấp và áp cao chi phối hoàn lưu gió mùa của châu Á:<br>- Áp cao Xibia. Tâm áp cao ở vào khoảng vĩ tuyến $40^0$B. Phía Tây kinh tuyến $120^0$Đ. Đường đẳng áp 1020mb mở rộng xuống tới phía Nam chí tuyến Bắc, sát biên giới Việt - Trung ở miền Bắc nước ta.<br>- Áp cao Nam Ấn Độ Dương thu hẹp. Tâm của áp cao này nằm ở phía Nam của chí tuyến Nam, phía Tây Nam Ôxtrâylia, phía tây kinh tuyến $120^0$Đ.<br>- Áp thấp Alêút (Bắc Thái Bình |

| | |
|---|---|
| | Dương). Tâm của áp thấp này nằm ở phía Bắc vĩ tuyến $40^0$B, phía Tây kinh tuyến $160^0$Đ. Đường đẳng áp 1010mb chạy qua phía Nam vĩ tuyến $40^0$B, bao chiếm vùng biển phía Đông Nhật Bản, biển Ôkhốt.<br>- Áp thấp Ôxtrâylia. Tâm của áp thấp này nằm ở trung tâm Ôxtrâylia. Đường đẳng áp 1010mb mở rộng tới $5^0$B vùng biển quần đảo Nam Dương.<br>- Áp thấp Nam Phi. Đường đẳng áp 1010mb mở rộng tới phía Nam Xahara.<br>+ Gió thổi từ áp cao đến áp thấp. |

| Khu vực | Hướng gió mùa đông | Hướng gió mùa hạ |
|---|---|---|
| Đông Á | Tây - Bắc | |
| Đông Nam Á | Đông - Bắc | |
| Nam Á | Đông - Bắc | |

| | |
|---|---|
| **HĐ2:**<br>GV yêu cầu một HS đại diện nhóm 2 (hoặc 4) trình bày kết quả thảo luận. Các HS còn lại theo dõi và bổ sung.<br>GV theo dõi, hướng dẫn học sinh dựa vào hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến để mô tả đường đẳng áp đi qua các khu vực.<br>- GV lưu ý HS: Vào mùa hè (tháng 7) gió tín phong Nam bán | 2. Phân tích hướng gió mùa hè (tháng 7).<br>+ Các trung tâm áp thấp và áp cao chi phối hoàn lưu gió mùa hè ở châu Á.<br>- Áp cao Haoai: Tâm áp cao này ở vào khoảng $30^0$B, kinh độ $160^0$T. Ranh giới phía Nam của đẳng áp 1020mb dừng ở chí tuyến Bắc, và phía Tây dừng ở kinh tuyến $180^0$.<br>- Áp cao Nam Ấn Độ Dương nối liền với áp cao Nam Đại Tây Dương. |

cầu thổi từ dải cao áp chí tuyến Nam Ấn Độ Dương, Ôxtrâylia theo hướng Đông Nam đến xích đạo thì đổi hướng thành Tây Nam thổi vào khu vực Nam Á, Đông Nam Á.

Riêng đối với miền Bắc Việt Nam, mùa hè còn xuất hiện hướng gió Đông Nam xen kẽ với gió Tây Nam. Điều này phụ thuộc vào sự dịch chuyển của các trung tâm khí áp.

**HĐ3:**

Gv nêu câu hỏi:

- Nêu hướng gió chính vào mùa đông, mùa hè của các khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. Các hướng gió ấy thổi từ áp cao nào đến áp thấp nào?

- Trong khi học sinh chuẩn bị, giáo viên kẻ trên bảng một bảng có nội dung như cột bên để học sinh điền câu trả lời vào đó.

Ranh giới phía Bắc của đường đẳng áp 1020mb mở rộng tới phía Bắc chí tuyến Nam, bao trùm cả vùng biển Đông Nam châu Phi.

- Áp cao Ôxtrâylia thu hẹp, chỉ chiếm một diện tích nhỏ ở phía Nam của quốc gia này và cũng là phía Nam chí tuyến Nam.

- Áp thấp Iran. Tâm của áp thấp này nằm ở vùng Iran - Tây Bắc Ấn Độ. Vào tháng 7, áp thấp này phát triển rất rộng bao trùm toàn bộ châu Á, phần Bắc châu Phi (Xa mạc Xahara). Đường đẳng áp 1010 xuống phía Nam đường xích đạo trên Ấn Độ Dương và thái Bình Dương tới $5^0$N.

- Hướng gió chính:

Khu vực Đông Á: hướng Đông Nam.

Khu vực Đông Nam Á: hướng Tây Nam.

Khu vực Nam Á: hướng Tây Nam.

3. Tổng kết.

| Mùa | Khu vực | Hướng gió chính | Từ áp cao... đến áp thấp... |
|---|---|---|---|
| Đông | Đông Á | Tây Bắc | Từ áp cao Xibia đến áp thấp Alêút. |
| | Đông Nam Á | Đông Bắc | Từ áp cao Xibia đến áp thấp Ôxtrâylia. |

- GV yêu cầu một học sinh lên bảng sử dụng bản đồ tự nhiên châu Á, chỉ các hướng gió chính vào mùa đông, mùa hè thổi từ áp cao nào đến áp thấp nào và ghi kết luận ấy vào bảng mà giáo viên vừa kẻ.

**HĐ4:** Củng cố, dặn dò.

-GV nêu câu hỏi: Tại sao vùng ở Đông Nam Á hướng gió chính mùa đông lại ngược nhau?

- Học sinh về nhà tập sử dụng bản đồ để phân tích hướng gió vào các mùa trong năm ở châu Á.

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Nam Á | Tây Nam | Từ áp cao Xibia đến áp thấp Nam Phi. |
| Hè | Đông Á | Tây Bắc | Từ áp cao Haoai đến rìa phía Bắc của áp thấp Iran. |
| | Đông Nam Á | Đông Bắc | Từ áp cao Ôxtrâylia, Nam Ấn Độ Dương đến rìa Đông áp thấp Iran. |

BÀI SOẠN 9

## ĐỌC BẢN ĐỒ, PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

**(Bài 19. Địa lí lớp 8)**

### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này, học sinh cần:

+ Xác định được vị trí các mỏ khoáng sản (ở tỉnh nào) của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới sự phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ, kĩ năng phân tích, so sánh, tổng hợp những vấn đề địa lí kinh tế.

+ Xây dựng tình yêu quê hương, đất nước; bảo vệ môi trường.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp đàm thoại, giảng thuật, giảng giải, đặt và giải quyết vấn đề.

+ Sử dụng bản đồ (đọc, vẽ).

## III. THIẾT BỊ DẠY HỌC

+ Bản đồ tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ (Hình 17.1. SGK *Địa lí 9*, trang 62).

+ Bản đồ hành chính Việt Nam.

+ Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam (Hình 14.1. SGK *Địa lí 9*, trang 52).

+ Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Hình 18.1. SGK *Địa lí 9*, trang 66).

+ Học sinh chuẩn bị giấy, bút chì, thước kẻ... (những công cụ cần thiết để vẽ lược đồ). Tập Átlát hành chính Việt Nam.

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC TRÊN LỚP

+ Tổ chức lớp.

+ Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

+ Bài mới: Thực hành.

| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
|---|---|
| **HĐ 1:**<br>GV treo lên bảng: Bản đồ hành chính Việt Nam; Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ và nêu câu hỏi:<br>- Xác định trên bản đồ ranh giới | 1. Xác định vị trí của các mỏ khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.<br>+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có hai tiểu vùng: |

| | |
|---|---|
| vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.<br>- Trung du miền núi Bắc Bộ có những khoáng sản gì, phân bố ở đâu? Ý nghĩa kinh tế của chúng?<br>GV gọi một HS trả lời. Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung không chỉ kiến thức mà cả cách sử dụng bản đồ.<br>+ GV hướng dẫn HS sử dụng bản đồ: Đọc và chỉ bản đồ. Đối chiếu bản đồ hành chính với bản đồ tự nhiên để xác định các địa danh.<br>Đối với vị trí các mỏ khoáng sản: HS nghiên cứu bảng chú giải. Các mỏ khoáng sản được kí hiệu bằng ước hiệu hình học. Ở bản đồ này những kí hiệu chỉ cho biết vị trí chứ không cho biết trữ lượng khoáng sản. Các địa danh trên bản đồ chỉ cho biết đến cấp tỉnh, muốn biết chi tiết hơn HS phải đối chiếu với Átlát hành chính.<br>Khi chỉ vị trí các mỏ trên bản đồ, HS đặt đầu thước vào vị trí kí hiệu khoáng sản chứ không đặt vào địa danh (tên tỉnh).<br><br>**HĐ 2:**<br>GV treo bản đồ giao thông lên bảng, sau đó nêu câu hỏi: | - Tiểu vùng Đông Bắc gồm các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Ninh.<br>- Tiểu vùng Tây Bắc gồm các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình.<br>Có đường biên giới với Trung Quốc và Lào. Có đường bờ biển ở tỉnh Quảng Ninh.<br>+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều loại khoáng sản. Cụ thể:<br>- Than đá có ở các tỉnh: Quảng Ninh (cánh cung Đông Triều), Thái Nguyên, Lạng Sơn.<br>- Sắt có ở Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.<br>- Nhôm có ở Cao Bằng, Lạng Sơn.<br>- Thiếc có ở Tuyên Quang, Cao Bằng.<br>- Apatít có ở Lào Cai.<br>- Đồng có ở Lào Cai, Sơn La.<br>- Pirít có ở Phú Thọ.<br>- Chì, kẽm có ở Tuyên Quang.<br>- Măngan có ở Cao Bằng.<br>- Đất hiếm có ở Lai Châu.<br>- Đá vôi có ở Quảng Ninh, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn v.v...<br>2. Phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. |

| | |
|---|---|
| - Những ngành công nghiệp khai thác nào có điều kiện phát triển mạnh? Vì sao?<br>- Chứng minh ngành công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên chủ yếu sử dụng nguyên liệu tại chỗ.<br>GV yêu cầu HS lên bảng sử dụng bản đồ để trả lời câu hỏi. Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.<br>GV kết luận.<br><br>**HĐ 3:**<br>GV treo lên bảng bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, sau đó nêu câu hỏi 4:<br>- Xác định vị trí của vùng mỏ | + Những ngành công nghiệp khai thác có điều kiện phát triển mạnh là:<br>- Ngành công nghiệp khai thác than, khai thác thiếc, khai thác Apatít, khai thác quặng sắt.<br>- Sở dĩ các ngành công nghiệp khai thác phát triển mạnh vì các khoáng sản này có trữ lượng lớn, điều kiện khai thác thuận lợi (gần đường giao thông) và nhu cầu đòi hỏi của nền kinh tế.<br>+ Ngành công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên chủ yếu sử dụng nguyên liệu tại chỗ:<br>- Quặng sắt ở Trại Cau, Linh Nham, Cù Vân.<br>- Than mỡ ở Phấn Mễ.<br>- Nguồn nước là ở sông Cầu.<br>- Nguồn điện là Nhà máy điện Cao Ngạn.<br>Đối với ngành công nghiệp luyện kim nói chung, luyện kim đen nói riêng thì việc hạ thấp chi phí vận tải nguyên liệu (quặng) từ nơi khai thác đến nơi chế biến sẽ góp phần lớn nhất trong việc hạ giá thành sản phẩm (sắt thép).<br>+ Vùng mỏ than Quảng Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm trên cánh cung Đông Triều gồm có 3 khu mỏ lớn: Uông Bí, Hồng Gai, Cẩm Phả. Đây cũng là những mỏ |

| | |
|---|---|
| than Quảng Ninh, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, cảng xuất khẩu than Cửa Ông.<br>- Phân tích mối quan hệ kinh tế của các cơ sở công nghiệp trên.<br>- Tại sao người ta nói cảng Cửa Ông là cảng xuất khẩu than?<br><br>GV hướng dẫn HS xác định vị trí của các cơ sở sản xuất than, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, cảng Cửa Ông trong mối tương quan với các yếu tố tự nhiên khác như địa hình, sông ngòi, đường giao thông... | nằm sát biển nam vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, có đường quốc lộ 18 từ Bắc Ninh đi Móng Cái chạy qua, gần nhà máy nhiệt điện Uông Bí; nằm trong vùng hiện còn nhiều rừng (rừng giàu và trung bình). Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc sản xuất và tiêu thụ than.<br>+ Nhà máy nhiệt điện Uông Bí nằm trên địa phận tỉnh Quảng Ninh, cách mỏ than Uông Bí không xa nguồn cung cấp nhiên liệu cho nhà máy. Nhà máy được xây dựng phía thượng lưu của sông Bạch Đằng là nguồn cung cấp nước cho nhà máy hoạt động. Nguồn điện do nhà máy phát ra cung cấp cho việc khai thác than và hoạt động kinh tế khác của vùng.<br>+ Cảng Cửa Ông nằm trong khu vực Bái Tử Long thuộc tỉnh Quảng Ninh, bên cạnh mỏ than Đèo Nai - Cọc Sáu - Mông Dương có đường quốc lộ 18 chạy qua. Mực nước của cảng rất sâu, tàu biển có trọng tải hàng vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Ngay bên cạnh cảng còn có nhà máy tuyển than Cửa Ông. Than khai thác ở mỏ Đèo Nai- Cọc Sáu (khu vực Cẩm Phả) là loại than có chất lượng tốt, có giá trị cao trên thị trường quốc tế. Đây cũng là những yếu tố để cảng Cửa Ông trở thành cảng xuất khẩu than. |

| | |
|---|---|
| **HĐ 4:** Vẽ sơ đồ.<br>+ GV giao nhiệm vụ: Dựa vào bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ treo trên bảng (hoặc hình 18.1. SGK *Địa lí 9*, trang 66), với sự hiểu biết của bản thân, em hãy vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm than theo mục đích:<br>- Làm nhiên liệu cho các nhà máy điện.<br>- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng than trong nước.<br>- Xuất khẩu.<br>+ GV hướng dẫn học sinh phân tích và vẽ sơ đồ.<br>Mục đích của bài tập là vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm than theo mục đích: Làm nhiên liệu cho các nhà máy điện, phục vụ nhu cầu tiêu dùng than trong nước và xuất khẩu.<br>Trên bản đồ ta thấy có ba khu mỏ than đang khai thác (Uông Bí, Hồng Gai, Cẩm Phả) và nơi tiêu thụ than: Nhà máy nhiệt điện Uông Bí, cảng Cửa Ông. Vùng đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung đông dân cư nhất cả nước có thể đại diện cho khu vực tiêu thụ than trong nước. | |

| | |
|---|---|
| Từ đó ta có thể nối liền (khoanh) ba khu vực khai thác than vào một cụm. Từ đây vẽ ba mũi tên định hướng từ khu sản xuất (khai thác) than đến nhà máy nhiệt điện Uông Bí, đến đồng bằng sông Hồng và đến cảng Cửa Ông.<br>Do nội dung đề bài không cho biết khối lượng than tiêu thụ cho nhà máy nhiệt điện, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu một cách cụ thể là bao nhiêu tấn, cho nên kích thước các mũi tên chỉ có ý nghĩa về định hướng chứ không hề có ý nghĩa về định lượng.<br>GV hướng dẫn HS sử dụng các công cụ (bút chì, thước kẻ, compa...) để vẽ sao cho bản vẽ đảm bảo tính mĩ quan, phản ánh trung thực nguồn tài liệu đã cho.<br>GV theo dõi học sinh làm việc sau đó đánh giá kết quả làm việc của học sinh. Yêu cầu GV có nhận xét bản vẽ của tất cả học sinh.<br>**HĐ 5:** Củng cố, dặn dò.<br>GV nhấn mạnh lại những nội dung cơ bản của bài thực hành. | HS tiến hành vẽ sơ đồ theo sự hướng dẫn của GV. |

BÀI SOẠN 10

# PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ DÂN SỐ VÀ THÁP TUỔI

**(Bài 4. Địa lí lớp 7)**

## I. MỤC TIÊU

Học xong bài này, học sinh cần nắm được:

+ Khái niệm mật độ dân số, đây là một chỉ tiêu để đánh giá sự phân bố dân cư trên thế giới (hay bất cứ một vùng lãnh thổ nào).

+ Rèn luyện kĩ năng nhận dạng, phân tích một tháp tuổi.

+ Có thái độ và hình vi đúng trong việc thực hiện chính sách dân số của nước ta.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp đàm thoại, giảng thuật, đặt và giải quyết vấn đề.

+ Sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh.

## III. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

+ Bản đồ tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ (Hình 17.1. SGK *Địa lí 9*, trang 62).

+ Bản đồ phân bố dân cư châu Á (Hình 4.4. SGK *Địa lí 7*, trang 14).

+ Bản đồ hành chính châu Á.

+ Bản đồ mật độ dân số tỉnh Thái Bình (Hình 4.1. SGK *Địa lí 7*, trang 13).

+ Hình vẽ tháp tuổi thành phố Hồ Chí Minh (Hình 4.1, 4.2. SGK *Địa lí 7*, trang 13).

Giáo viên nên biên vẽ bản đồ phân bố dân cư, xây dựng tháp tuổi của địa phương trường đóng (tỉnh, huyện). Đây là một cơ hội để gắn bài học với thực tế địa phương.

+ Phiếu học tập (nội dung phiếu học tập chúng tôi trình bày phần nội dung bài giảng dưới đây).

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC TRÊN LỚP

+ Tổ chức lớp.

+ Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh cho bài thực hành mà giáo viên đã dặn từ trước.

+ Bài mới: Thực hành.

| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
|---|---|
| Khởi động: Để biểu hiện sự phân bố dân cư người ta sử dụng bản đồ mật độ dân số. | 1. Khai thác bản đồ phân bố dân cư. |
| **HĐ1:** | |
| GV treo lên bảng lược đồ mật độ dân số tỉnh Thái Bình (năm 2000), sau đó nêu câu hỏi: | |
| - Em hãy nhắc lại khái niệm mật độ dân số là gì? Muốn tính mật độ dân số một địa phương người ta làm thế nào? | - Khái niệm mật độ dân số là số dân cư trung bình sinh sống trên một đơn vị diện tích lãnh thổ.<br>Để tính mật độ dân số một địa phương, ta lấy số người (trung bình) đang sinh sống ở địa phương chia cho diện tích của địa phương đó. Đơn vị tính là người/$km^2$. |
| - Quan sát lược đồ mật độ dân số tỉnh Thái Bình (hoặc yêu cầu học sinh mở SGK *Địa lí 7*, trang 13) và cho biết: | |
| Nơi có mật độ dân số cao nhất, mật độ là bao nhiêu? | Nơi có mật độ dân số cao nhất là thị xã Thái Bình. Mật độ là trên 3000 người/$km^2$. |
| Nơi có mật độ dân số thấp nhất, mật độ là bao nhiêu? | Nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Tiền Hải và các đảo ven vịnh Bắc Bộ (thuộc địa phận Tiền Hải). Mật độ ở đó là dưới 1000 người/$km^2$. |
| GV hướng dẫn học sinh đọc bản đồ. | |

| | |
|---|---|
| - Tên bản đồ: Bản đồ mật độ dân số tỉnh Thái Bình (năm 2000). Điều này muốn nói là mật độ dân số biểu hiện trên bản đồ theo số liệu đã được thu thập vào năm 2000.<br>- Những đơn vị hành chính được thể hiện trên bản đồ gồm có các huyện và thị xã.<br>- Đơn vị để tính mật độ dân số là người/$km^2$. Mật độ dân số khác nhau giữa các đơn vị lãnh thổ được thể hiện bằng màu sắc:<br>Màu nâu nhạt: < 1000 người/$km^2$.<br>Màu nâu sẫm: 1000-3000 người/$km^2$.<br>Màu đỏ: > 3000 người/$km^2$.<br>Học sinh so sánh các trị số này tương ứng với các đơn vị hành chính để tìm ra câu trả lời.<br>**HĐ2:**<br>GV treo lên bảng hai hình vẽ tháp tuổi của thành phố Hồ Chí Minh vào các năm 1989 và 1999 (hoặc yêu cầu học sinh mở SGK *Địa lí 7*, trang 13). | 2. Phân tích tháp tuổi |

GV hướng dẫn học sinh phân tích một tháp tuổi.

- Trục tung biểu hiện cái gì? (tuổi của dân cư chia theo nhóm 0-4; 5-9 v.v... và trên 80 tuổi).

- Trục hoành biểu hiện cái gì? (số lượng dân cư phân theo giới tính: Nam, Nữ. Đơn vị tính là %).

+ GV yêu cầu học sinh dựa vào hai tháp tuổi điền vào ô trống (cột bên). Bảng thống kê này GV chuẩn bị trước thông qua phiếu học tập và nêu câu hỏi:

- So sánh hai tháp tuổi, cho biết nhóm tuổi nào tăng về tỉ lệ? Nhóm tuổi nào giảm về tỉ lệ?

- Hình dáng tháp tuổi của năm 1989 so với năm 1999 có gì thay đổi? (Nhìn tổng quát).

| Nhóm tuổi | Năm 1989 | | | Năm 1999 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Cộng | Nam | Nữ | Cộng |
| 0 - 4 | | | | | | |
| 5 - 9 | | | | | | |
| 10-14 | | | | | | |
| 15-19 | | | | | | |
| 20-24 | | | | | | |
| 25-29 | | | | | | |
| 30-34 | | | | | | |
| 35-39 | | | | | | |
| 40-44 | | | | | | |
| 45-49 | | | | | | |
| 50-54 | | | | | | |
| 55-59 | | | | | | |
| 60-64 | | | | | | |
| 65-69 | | | | | | |
| 70-74 | | | | | | |
| 75-79 | | | | | | |
| 80+ | | | | | | |

- Hình dáng tháp tuổi hai năm đều có hình "con quay" (nhọn ở phần trên, phình ra (mở rộng) ở giữa, đáy thót lại như hình một con quay.

Hình dạng "con quay" càng rõ khi tỉ lệ (%) của các nhóm tuổi vị thành niên (0-4, 5-9, 10-14) của năm sau (1999) giảm so với năm trước (1989).

Kết cấu dân số năm 1989 và 1999 của thành phố Hồ Chí Minh phân theo độ tuổi lao động (đơn vị tính %).

**HĐ3:**

GV yêu cầu học sinh dựa vào hai tháp tuổi điền vào ô trống những số liệu thích hợp (Bảng thống kê này GV đã chuẩn bị trước trong phiếu học tập) và cho nhận xét: Tỉ lệ số người lao động trong độ tuổi biến đổi như thế nào (tăng, giảm) giữa năm 1989 so với năm 1999?

| | Năm 1989 | | | Năm 1999 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số |
| Dưới độ tuổi lao động 0-14 | | | | | | |
| Trong độ tuổi lao động 15-59 | | | | | | |
| Trên độ tuổi lao động 60-80 | | | | | | |

+ Hình dáng tháp tuổi thay đổi theo tỉ lệ dân cư thuộc các nhóm tuổi: dưới tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động cũng biến đổi theo.

**HĐ 4:**

GV treo lên bảng lược đồ phân bố dân cư châu Á, sau đó nêu câu hỏi:

- Tìm trên lược đồ phân bố dân cư châu Á những khu vực tập trung đông dân. Các đô thị lớn ở châu Á thường phân bố ở đâu?

GV yêu cầu một học sinh sau khi đã chuẩn bị nội dung trả lời, lên bảng vừa nói vừa chỉ bản đồ.

+ Những khu vực tập trung đông dân cư của châu Á:

- Đông Á: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.
- Nam Á: Ấn Độ, Băng la đét.
- Đông Nam Á: Inđônêxia, Việt Nam, Philíppin.

+ Các đô thị lớn của châu Á:

Đô thị trên 8 triệu dân: Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Xơ un, Tôkiô, Ôxaca-Côbê, Niuđêli, Karasi, Mumbai, Côncata, Manila, Giacacta.

GV hướng dẫn học sinh sử dụng bản đồ:

- So sánh để tìm địa danh tương ứng giữa hai bản đồ (dân cư và hành chính).
- Đọc bản chú giải.

**HĐ 5:** Củng cố, dặn dò.

+ Dựa vào các lược đồ đã học, hãy sắp xếp nội dung ở cột A sao cho phù hợp với cột B.

| A<br>Đối tượng thể hiện | B<br>Cách thể hiện |
|---|---|
| 1. Mật độ dân số | 1. Chấm điểm |
| 2. Phân bố dân số | 2. Màu sắc (nền chất lượng). |
| 3. Phân bố đô thị | 3. Hình cột |
| 4. Tháp tuổi | 4. Đồ thị |

+ Dặn dò:

Vẽ vào vở lược đồ phân bố dân cư châu Á (Hình 4.4. SGK *Địa lí 7*, trang 14).

Đô thị có từ 5 đến 8 triệu dân: Hồng Công, Macao, Thành phố Hồ Chí Minh, Băng Cốc, Đắcca.

+ Các đô thị lớn ở châu Á thường phân bố ở đồng bằng, ven biển.

Đáp án:

Nối 1 của cột A với 2 của cột B.

Nối 2, 3 của cột A với 1 của cột B.

Nối 4 của cột A với 4 của cột B.

BÀI SOẠN 11

# VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THUỶ SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

**(Bài 37. Địa lí lớp 9)**

## I. MỤC TIÊU

Học xong bài này, học sinh cần:

+ Hiểu đầy đủ hơn ngoài thế mạnh lương thực, vùng còn có thế mạnh về thuỷ hải sản. Đây không chỉ là vùng trọng điểm sản xuất lúa gạo mà còn là vùng trọng điểm sản xuất thuỷ hải sản cho nền kinh tế cả nước cũng như xuất khẩu.

+ Biết phân tích tình hình phát triển ngành thuỷ sản, hải sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Rèn luyện kĩ năng xử lí số liệu thống kê và vẽ biểu đồ so sánh số liệu để khai thác kiến thức theo câu hỏi.

+ Liên hệ với thực tế ở hai vùng đồng bằng lớn của cả nước.

## II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

+ Phương pháp đàm thoại, đặt và giải quyết vấn đề.

+ Xử lí số liệu thống kê, biểu đồ, bản đồ.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

+ Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.

+ Bản đồ tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long (Hình 35.1. SGK *Địa lí 9*, trang 126).

Về phía học sinh cần chuẩn bị: thước kẻ, máy tính, bút chì, bút màu hay hộp màu.

## IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC.

1. Tổ chức lớp.

2. Giáo viên kiểm tra việc chuẩn bị dụng cụ học tập của học sinh.

3. Bài mới: Thực hành.

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| * Khởi động: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, không chỉ dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo mà còn dẫn đầu cả nước về thuỷ hải sản.<br>**HĐ1:**<br>Treo lên bảng các bản đồ: Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam, bản đồ tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long, sau đó nêu câu hỏi:<br>+ Dựa vào các bản đồ trên bảng (hoặc trong SGK *Địa lí 9*, trang 126) em hãy xác định vị trí của đồng bằng sông Cửu Long.<br>GV yêu cầu một học sinh lên bảng vừa nói vừa chỉ bản đồ (GV chú ý theo dõi, uốn nắn từ lời nói, cách diễn đạt, cách chỉ bản đồ. Yêu cầu lời nói rõ ràng, mạch lạc, phát âm chính xác, chỉ bản đồ đúng).<br>**HĐ2:**<br>GV đưa ra bài tập: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng so với cả nước (cả nước bằng 100%) theo bảng thống kê dưới đây: | 1. Xử lí số liệu, vẽ bản đồ, cho nhận xét.<br>+ Vị trí vùng đồng bằng sông Cửu Long:<br>Ở Nam Bộ nước ta. Phía Bắc giáp Cămpuchia và vùng kinh tế Đông Nam Bộ. Phía Đông và Nam giáp biển Đông, phía Tây giáp vịnh Thái Lan. |

Tình hình sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2002 (đơn vị: nghìn tấn).

| Sản lượng | Đồng bằng sông Cửu Long | Đồng bằng sông Hồng | Cả nước |
|---|---|---|---|
| Cá biển khai thác | 493,8 | 54,8 | 1189,6 |
| Cá nuôi | 283,9 | 110,9 | 486,4 |
| Tôm nuôi | 142,9 | 7,3 | 186,2 |

GV hướng dẫn học sinh phân tích đầu bài để lựa chọn dạng biểu đồ.

Yêu cầu của đầu bài là vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng sản lượng cá biển, cá nuôi, tôm nuôi của đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng so với cả nước. Như vậy sẽ có ba biểu đồ. Mỗi biểu đồ thể hiện một loại sản phẩm cá biển, cá nuôi, tôm nuôi, so sánh giữa ba khu vực: đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và các vùng kinh tế còn lại của cả nước.

Chọn dạng biểu đồ: Biểu đồ hình tròn hoặc hình vuông. Diện tích của hình tròn hoặc hình vuông thể hiện tổng sản lượng cả nước về mỗi loại sản phẩm (cá biển, cá nuôi, tôm nuôi). Trong mỗi hình (hình tròn hoặc hình vuông) sẽ biểu hiện tỉ lệ phần trăm (%) của mỗi loại sản phẩm thuộc vùng đồng bằng sông

+ Phân tích đầu bài để lựa chọn dạng biểu đồ.

Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và các vùng kinh tế còn lại của cả nước. Trong mỗi hình (hình tròn hoặc hình vuông) số phần trăm (%) của mỗi khu vực: đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, các vùng khác sẽ được biểu hiện bằng kí hiệu hoặc màu sắc khác nhau.

GV hướng dẫn học sinh xử lí số liệu, điền vào các ô trống theo bảng 1 (ở cột bên cạnh). Cụ thể:

- Cá biển khai thác của cả nước là 1189600 tấn thì phần của đồng bằng sông Cửu Long là:

$$\frac{493800}{1189600}\times 100 = 41,5\%$$

Của đồng bằng sông Hồng là:

$$\frac{54800}{1189600}\times 100 = 4,6\%$$

Các vùng khác là:

$100 - (41,5 + 4,6) = 53,5(\%)$.

- Cá nuôi của cả nước là 100%, của đồng bằng sông Cửu Long là:

$$\frac{283900}{486400}\times 100 = 58,4\%$$

Của đồng bằng sông Hồng là:

$$\frac{110900}{486400}\times 100 = 22,8\%$$

Các vùng khác là:

$100 - (58,4 + 22,8) = 18,8(\%)$.

+ Xử lí số liệu:

Bảng 1:

| Sản lượng | Cả nước | Đồng bằng sông Cửu Long | Đồng bằng sông Hồng | Các vùng khác |
|---|---|---|---|---|
| Cá biển khai thác | 100 | 41,5 | 4,6 | 53,5 |
| Cá nuôi | 100 | 58,4 | 22,8 | 18,8 |
| Tôm nuôi | 100 | 76,7 | 3,9 | 19,4 |

| | |
|---|---|
| - Tôm nuôi của cả nước là 100%.<br>Của đồng bằng sông Cửu Long là:<br>$\frac{142900}{186200} \times 100 = 76,7\%$<br>.<br>Của đồng bằng sông Hồng là:<br>$\frac{7300}{186200} \times 100 = 3,9\%$<br>.<br>Các vùng khác là:<br>$100 - (76,7 + 3,9) = 19,4(\%)$.<br>+ Chọn biểu đồ có dạng hình tròn:<br>Nếu ta coi sản lượng cá biển khai thác của cả nước (1189600 tấn) là một hình tròn có diện tích là $4cm^2$ thì bán kính $R_1$ của đường tròn sẽ là:<br>$R_1 = \sqrt{\frac{4}{3,14}} =$<br>Tương tự như vậy ta có thể tính được bán kính đường tròn biểu thị sản lượng cá nuôi $R_2$ và tôm nuôi $R_3$.<br>+ Chọn biểu đồ có dạng hình vuông. Nếu ta coi sản lượng cá biển khai thác của cả nước (1189600 tấn) là một hình vuông có diện tích $4cm^2$ thì cạnh hình vuông ($C_1$) sẽ là 2cm. Tương tự như vậy ta sẽ tính được cạnh hình vuông biểu thị sản lượng cá nuôi ($C_2$), tôm nuôi ($C_3$).<br>+ Tính số phần trăm (%) của các sản phẩm thuỷ sản ở mỗi biểu đồ hình tròn theo góc ở tâm. | |

$360^0$ tương ứng 100%.

$3,6^0$ tương ứng 1%.

Từ đây chúng ta có thể tính được các số liệu tương ứng ở bảng 2.

Đối với biểu đồ có dạng hình vuông thì chia mỗi cạnh thành 10 phần bằng nhau. Mỗi hình vuông sẽ có 100 phần. Căn cứ vào số liệu bảng 1, bằng kí hiệu (hoặc màu sắc) ta vẽ được biểu đồ thể hiện sản lượng thuỷ hải sản theo các vùng kinh tế.

+ Sau khi tính toán, xử lí số liệu, GV yêu cầu học sinh vẽ bản đồ.

Căn cứ vào số liệu bảng 2, GV yêu cầu học sinh vẽ ba (hình tròn) biểu đồ thể hiện sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi phân chia theo địa phương: đồng bằng Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, các vùng kinh tế còn lại.

Bảng 2.

| Sản lượng | Cả nước | Đồng bằng sông Cửu Long | Đồng bằng sông Hồng | Các vùng khác |
|---|---|---|---|---|
| Cá biển khai thác | $360^0$ | 149,4 | 16,6 | 94,0 |
| Cá nuôi | $360^0$ | 210,3 | 82,1 | 67,6 |
| Tôm nuôi | $360^0$ | 276,2 | 14,1 | 79,7 |

+ Vẽ biểu đồ hình tròn (hoặc hình vuông).

Vẽ ba hình tròn biểu hiện cho ba loại sản phẩm: Cá biển khai thác, cá nuôi và tôm nuôi. Mỗi loại sản phẩm, căn cứ vào số liệu bảng 2 mà phân chia (số độ góc) của mỗi hình tròn cho ba khu vực: đồng bằng Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, các vùng kinh tế còn lại.

Sau khi vẽ xong, ta ghi tên ba biểu đồ:

- Biểu đồ sản lượng cá biển khai thác.
- Biểu đồ sản lượng cá nuôi.
- Biểu đồ sản lượng tôm nuôi.

Dưới các biểu đồ có phần ghi chú. Bằng kí hiệu hay màu sắc chỉ rõ

| | |
|---|---|
| | phần của đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, các vùng kinh tế khác. Ví dụ màu trắng: Đồng bằng sông Cửu Long.<br>Màu xanh: Đồng bằng sông Hồng.<br>Màu đỏ: Các vùng kinh tế khác.<br>+ Nhận xét:<br>Sản lượng cá biển khai thác của đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần một nửa sản lượng cá biển khai thác của cả nước. Sản lượng cá nuôi của đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn một nửa, còn sản lượng tôm nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 3/4 sản lượng của cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất thuỷ hải sản tiêu dùng cho cả nước và xuất khẩu. |
| **HĐ3:**<br>GV chia lớp thành 3 nhóm, phát cho mỗi nhóm 1 phiếu học tập.<br>Phiếu 1. Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh gì để phát triển ngành thuỷ sản (về điều kiện tự nhiên, nguồn lao động, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...)? | 2. Lí thuyết.<br>+ Những thế mạnh để đồng bằng sông Cửu Long phát triển ngành thuỷ sản:<br>Về điều kiện tự nhiên: Sông Mê Công và hệ thống kênh rạch chằng chịt, vùng nước mặn, nước lợ cửa sông ven biển rộng lớn, nguồn hải sản phong phú. Biển ấm quanh năm, ngư trường rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho khai thác hải sản. |

| | |
|---|---|
| Phiếu 2. Tại sao đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh đặc biệt trong nghề nuôi tôm xuất khẩu?<br>GV gọi một học sinh đại diện cho nhóm lên bảng trình bày nội dung vấn đề đã được cả nhóm thảo luận. Học sinh khác theo dõi, bổ sung.<br>GV tổng kết.<br><br>Phiếu 3. Những khó khăn hiện nay trong việc phát triển ngành thuỷ sản ở đồng bằng sông Cửu Long? Nêu một số biện pháp khắc phục.<br><br>**HĐ 4:**<br>Củng cố, dặn dò.<br>Nếu trên lớp đã vẽ biểu đồ hình tròn thì về nhà vẽ dạng biểu đồ hình vuông, sau đó cho nhận xét. | Thị trường tiêu thụ rộng lớn: trong nước và xuất khẩu.<br>+ Thế mạnh đặc biệt trong nghề nuôi tôm xuất khẩu: Hệ thống kênh rạch chằng chịt. Vùng nước mặn, nước lợ cửa sông ven biển rộng lớn như vùng Kiên Giang, Cà Mau... Khí hậu nóng ẩm quanh năm. Nhiều giống tôm quý có năng suất cao. Kinh nghiệm nuôi trồng của dân cư.<br>+ Những khó khăn hiện nay cho việc phát triển ngành thuỷ sản:<br>Vấn đề đầu tư cho đánh bắt xa bờ. Vấn đề giống, vấn đề chế biến còn hạn chế.<br>+ Biện pháp khắc phục: Chủ động về giống an toàn, năng suất; chủ động thị trường tiêu thụ. |

### 5.3. Loại bài ôn tập

BÀI SOẠN 12

## ÔN TẬP CHƯƠNG 1, CHƯƠNG 2

**(Tiết 15, Địa lí lớp 6)**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi ôn tập, học sinh cần:

- Nắm được một cách hệ thống các kiến thức trong Chương I: Trái Đất và bản đồ, Chương II: Các thành phần tự nhiên của Trái Đất.

Đặc biệt là từ bài 7 tiết 9 (Sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả) đến tiết 16. (Địa hình bề mặt Trái Đất).

- Rèn luyện kĩ năng phân tích, so sánh, tổng hợp vấn đề cho học sinh.

Học sinh tiếp tục tự liên hệ giải thích các hiện tượng địa lí trong thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Quả địa cầu.
- Sơ đồ sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ tự nhiên thế giới.

III. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

Để chuẩn bị cho giờ ôn tập, GV phải chuẩn bị hệ thống câu hỏi cho học sinh tự ôn ở nhà và làm bài trước ở nhà để có thể tiến hành giờ ôn tập một cách có hiệu quả.

HỆ THỐNG CÂU HỎI

**Chương I: Trái Đất và Bản đồ**

**Câu 1:** Vẽ sơ đồ Trái Đất với các điểm cực Bắc, cực Nam, đường xích đạo, kinh tuyến và vĩ tuyến, kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc.

**Câu 2:** Bề mặt Trái Đất là mặt cong, còn bản đồ là mặt phẳng, nếu vẽ được bản đồ chính xác người ta phải làm gì? Tỉ lệ bản đồ cho biết điều gì?

Em hiểu thế nào về bản đồ có ghi tỉ lệ 1/1000.

**Câu 3:** Vẽ sơ đồ sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**Câu 4:** Trái Đất có vận động tự quay quanh trục. Em hãy cho biết các hệ quả của vận động đó. Hãy giải thích tại sao khắp nơi trên Trái Đất đều lần lượt có cả ngày và đêm?

**Câu 5:** Vẽ sơ đồ sự chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo quanh Mặt Trời. Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời sinh ra các hiện tượng gì?

**Câu 6:** Vẽ sơ đồ cấu tạo bên trong của Trái Đất. Lớp vỏ Trái Đất có đặc điểm gì và nói rõ vai trò của nó đối với đời sống và hoạt động của con người.

### Chương II. Các thành phần tự nhiên của Trái Đất

**Câu 7:** Tại sao người ta nói nội lực và ngoại lực đối nghịch nhau? Núi lửa và động đất là tác động của nội lực hay ngoại lực?

**Câu 8:** Hãy nêu rõ sự phân biệt giữa cách đo độ cao tuyệt đối và độ cao tương đối. Núi già và núi trẻ khác nhau ở những điểm nào? Tìm một số núi già và núi trẻ trên bản đồ thế giới và bản đồ Việt Nam.

Bình nguyên và cao nguyên khác nhau ở những điểm nào?

**Nội dung tiến hành một giờ ôn tập trên lớp:**

GV: Kiểm tra sự chuẩn bị bài ở nhà của học sinh (có thể chuẩn bị cá nhân hoặc theo nhóm).

HS: Đối với các câu hỏi 1, 2, 3, GV hỏi và HS trả lời tại chỗ.

GV: Giáo viên hoàn thiện các câu trả lời đó. Câu 1 GV vẽ nhanh sơ đồ lên bảng.

GV: Giáo viên chia bảng làm 4 cột, ghi tóm tắt câu hỏi 4, 5, 7, 8 lên mỗi cột.

HS: Học sinh làm việc theo nhóm và cử đại diện lên bảng trả lời và viết trên bảng.

Số HS còn lại theo dõi bạn trình bày trên bảng.

Sau khi trình bày xong, các nhóm khác sẽ nhận xét.

GV: Hoàn thiện các câu trả lời.

HS: Chữa bài vào vở.

GV: Treo sơ đồ cấu tạo bên trong của Trái Đất lên bảng rồi hỏi:

Lớp vỏ Trái Đất có đặc điểm gì? Nói rõ vai trò của nó đối với đời sống và hoạt động con người.

GV: Hoàn thiện câu trả lời.

GV: Kiểm tra việc hoàn thành bài tập trang 43 sách *Bài tập Địa lí lớp 6*.

Cho HS làm bài tập trang 90, 91 sách *Bài tập Địa lí 6*.

## IV. CỦNG CỐ

Giáo viên hoàn thiện bài tập trong sách *Bài tập Địa lí* cho học sinh ở các trang 42, 43, 90, 91.

## V. DẶN DÒ

+ HS ôn tập để chuẩn bị kiểm tra viết.

+ Mang giấy, compa, bút chì, thước kẻ... để làm bài kiểm tra.

BÀI SOẠN 13

# ÔN TẬP THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

**(Tiết 33 Địa lí lớp 7)**

## I. MỤC TIÊU

Học xong bài này, học sinh cần nắm được:

+ Về kiến thức:

- Thành phần nhân văn của môi trường: Dân số thế giới không ngừng tăng. Sự phân bố dân cư không đều. Các kiểu quần cư.

- Đặc điểm thiên nhiên của các môi trường và hoạt động kinh tế của con người ở các môi trường ấy.

+ Về kĩ năng:

Củng cố kĩ năng đọc bản đồ; kĩ năng phân tích biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh.

+ Về thái độ:

Giáo dục thái độ, hành vi bảo vệ môi trường sống.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ phân bố dân cư thế giới. (Hình 2.1. SGK *Địa lí 7*, trang 7).
- Bản đồ các kiểu môi trường trong đới nóng. (Hình 5.1. SGK *Địa lí 7*, trang 16).
- Lược đồ gió mùa mùa hạ, mùa đông. (Hình 7.1; 7.2. SGK *Địa lí 7*, trang 23).
- Những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà. (Hình 13.1. SGK *Địa lí 7*, trang 43).
- Lược đồ phân bố hoang mạc trên thế giới. (Hình 19.1. SGK *Địa lí 7*, trang 61).
- Lược đồ môi trường đới lạnh ở Bắc Cực, Nam Cực. (Hình 21.1; 21.2. SGK *Địa lí 7*, trang 67, 68).
- Phân tầng thực vật theo độ cao ở đới ôn hoà và đới nóng. (Hình 23.3. *Địa lí 7*, trang 76).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Để chuẩn bị cho giờ ôn tập, giáo viên phải chuẩn bị hệ thống câu hỏi cho học sinh tự ôn và trả lời trước ở nhà.

### HỆ THỐNG CÂU HỎI

**Câu 1.** Dân cư trên thế giới hiện nay có bao nhiêu người và thường sinh sống chủ yếu ở những khu vực nào? Tại sao?

**Câu 2.** Xác định trên bản đồ các kiểu môi trường trong đới nóng. Đặc điểm khí hậu của các kiểu môi trường ấy?

**Câu 3.** Nêu tên và xác định vị trí của các kiểu môi trường ở đới ôn hoà. Nêu tính chất khí hậu của đới ôn hoà và những yếu tố làm cho thời tiết ở đới ôn hoà biến động thất thường.

**Câu 4.** Hoạt động nông nghiệp, công nghiệp ở đới ôn hoà có đặc điểm gì?

**Câu 5.** Nêu các nét đặc trưng của quá trình đô thị hoá ở đới ôn hoà. Những vấn đề nảy sinh và biện pháp khắc phục.

**Câu 6.** Nêu đặc điểm của khí hậu hoang mạc. Trình bày các hoạt động kinh tế cổ truyền và kinh tế hiện đại trong các hoang mạc ngày nay.

**Câu 7.** Nhận xét về sự thay đổi của các vành đai thực vật ở vùng núi đới nóng và vùng núi đới ôn hoà. Giải thích.

**Câu 8.** Cho biết một số hoạt động kinh tế cổ truyền của các dân tộc ở vùng núi. Sự phát triển kinh tế của các vùng núi đã đặt ra những vấn đề gì về môi trường?

## HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

Đầu giờ học, giáo viên kiểm tra việc trả lời 8 câu hỏi mà giáo viên đã cho học sinh chép từ trước.

| Hoạt động của giáo viên và học sinh | Nội dung |
|---|---|
| **HĐ1:**<br>GV: Treo lên bảng bản đồ phân bố dân cư thế giới và bản đồ các siêu đô thị trên thế giới. Nêu câu hỏi:<br>- Dân cư trên thế giới hiện nay có khoảng bao nhiêu người và thường sinh sống chủ yếu ở những khu vực nào? Tại sao?<br>Yêu cầu 1 HS lên bảng, sử dụng bản đồ trả lời câu hỏi.<br>Các HS còn lại theo dõi bạn trả lời để bổ sung, nhận xét.<br>GV: Hoàn chỉnh câu trả lời và cho học sinh ghi chép lại. | 1. Dân số thế giới hiện nay (1999) có 6 tỉ người. Dự báo đến năm 2050 là 8,9 tỉ người. Những khu vực tập trung đông dân: Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á, Trung Đông, Tây Âu và Trung Âu, Tây Phi, Đông Bắc Hoa Kì, Đông Nam Braxin. Đây là những khu vực có điều kiện sinh sống và giao thông thuận tiện như đồng bằng, đô thị hoặc các vùng khí hậu ấm áp, |

| | |
|---|---|
| Về việc đọc bản đồ: GV hướng dẫn HS đọc bản chú giải: Mỗi chấm đỏ tương ứng 500 000 người. Khu vực tập trung đông dân là đường nét liền khép kín bao bọc các chấm màu đỏ. Mối tương quan của các khu vực tập trung đông dân với đường xích đạo, với chí tuyến Bắc, chí tuyến Nam nằm trong đới nào, môi trường nào?<br><br>**HĐ2:**<br>GV: Treo lên bảng lược đồ các kiểu môi trường trong đới nóng; lược đồ gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông, sau đó nêu câu hỏi:<br>+ Xác định trên bản đồ các kiểu môi trường trong đới nóng. Đặc điểm khí hậu của các kiểu môi trường ấy.<br>GV gọi 1 HS lên bảng trả lời. Các HS khác theo dõi bạn trả lời, bổ sung, nhận xét.<br>GV hướng dẫn HS đọc bản đồ các kiểu môi trường như sau:<br>+ Đọc bản chú giải:<br>Khu vực có màu xanh lục: Môi trường xích đạo ẩm.<br>Khu vực có màu xanh nhạt: Môi trường nhiệt đới.<br>Khu vực có màu tím: Môi trường nhiệt đới gió mùa.<br>Khu vực có màu vàng nhạt: Môi trường hoang mạc. | mưa nắng thuận hoà.<br>Đông Á: Môi trường ôn đới hải dương và cận nhiệt đới gió mùa. Đồng bằng châu thổ sông Hoàng Hà, Dương Tử. Các siêu đô thị Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Xơ-un, Tôkiô, Ôxaca- Kôbe.<br>Nam Á: Môi trường nhiệt đới gió mùa. Đồng bằng châu thổ sông Ấn, sông Hằng, sông Mêcông... Các siêu đô thị: Niu-Đê-li, Can-cút-ta, Mumbai, Karasi.<br>Đông Nam Á, Tây Phi: Môi trường xích đạo ẩm. Các siêu đô thị: Gia-các-ta, Ma-ni-la, Lagút.<br>Tây Âu và Trung Âu: Môi trường ôn đới hải dương. Các đồng bằng lớn, châu thổ rộng. Các siêu đô thị: Luân Đôn, Pari.<br>2. Các kiểu môi trường trong đới nóng:<br>+ Đới nóng nằm ở khoảng giữa hai vĩ tuyến $30^0$B và $30^0$N kéo dài liên tục từ Tây sang Đông thành một vành đai bao quanh Trái Đất, là nơi có nhiệt độ cao, gió Tín phong Đông Bắc và gió Tín phong Đông Nam thổi quanh năm.<br>+ Đới nóng có các kiểu môi trường sau:<br>- Môi trường xích đạo ẩm: Khu vực In đô nê xia- Boocnêô- Philippin; Đông Bắc Ôtxtrâylia; Tây Phi ven vịnh Ghinê, lưu vực sông Amazôn. |

| | |
|---|---|
| + Dựa vào hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến để mô tả ranh giới đới hoặc ranh giới các kiểu môi trường. Ví dụ: Ranh giới đới nóng ở bán cầu Bắc: Đường ranh giới này chạy dọc theo chí tuyến Bắc (23$^0$27' B) từ 120$^0$T đến 80$^0$T. Từ 80$^0$T nó chếch theo hướng Đông Bắc cắt kinh tuyến 40$^0$T ở 30$^0$B. Đến kinh tuyến 80$^0$Đ nó chạy theo hướng Đông Nam để tiếp cận với chí tuyến Bắc ở kinh tuyến 120$^0$Đ. Từ đây đường ranh giới nằm ở phía Nam chí tuyến Bắc (khoảng 22$^0$B) kéo dài đến kinh tuyến 160$^0$Đ nó lại chuyển thành hướng Đông Bắc để lên tới chí tuyến Bắc ở kinh tuyến 120$^0$T.<br>Mặt khác cũng có thể dựa vào bản đồ hành chính để xác định ranh giới các kiểu môi trường.<br>+ Liên hệ với Việt Nam:<br>Tính chất nhiệt đới: nhiệt độ trung bình năm cao, trên 21$^0$C.<br>Một năm có hai mùa gió: Mùa gió Tây Nam hoặc Đông Nam đem đến mùa mưa. Mùa gió Đông Bắc đem đến mùa ít mưa và kiểu thời tiết lạnh ở miền Bắc. | Môi trường xích đạo ẩm có khí hậu nóng và ẩm quanh năm. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng cao nhất với tháng thấp nhất rất nhỏ (khoảng 3$^0$C) nhưng sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lại tới hơn 10$^0$C. Lượng mưa trung bình năm từ 1500mm đến 2500mm, mưa quanh năm; càng gần xích đạo mưa càng nhiều. Độ ẩm cũng rất cao, trung bình trên 80%.<br>- Môi trường nhiệt đới: Khu vực Trung Phi - đảo Mađagátxca Trung Mĩ - quần đảo vùng Caribê; Nam Mĩ - cao nguyên Braxin; miền Trung Otxtrâylia. Khí hậu nhiệt đới được đặc trưng bởi nhiệt độ cao quanh năm và trong năm có một thời kì khô hạn (từ 3 tháng đến 9 tháng). Càng gần chí tuyến thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt độ càng lớn. Nhiệt độ trung bình năm trên 20$^0$C, tuy nóng quanh năm nhưng vẫn có sự thay đổi theo mùa. Thời kì nhiệt độ tăng cao là khoảng thời gian Mặt Trời đi qua thiên đỉnh. Lượng mưa trung bình năm từ 500mm đến 1500mm, chủ yếu tập trung vào mùa mưa.<br>- Môi trường nhiệt đới gió mùa: Khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Một năm có hai mùa gió. Mùa hạ gió thổi từ Ấn Độ Dương và Thái |

| | |
|---|---|
| | Bình Dương tới đem theo mưa lớn. Mùa đông gió thổi từ lục địa châu Á ra đem theo không khí khô và lạnh. Môi trường nhiệt đới gió mùa có hai đặc điểm nổi bật: Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường. Nhiệt độ trung bình năm trên $20^0$C. Biên độ dao động khoảng $8^0$C. Lượng mưa trung bình năm trên 1000mm nhưng thay đổi tuỳ thuộc vào vị trí gần biển hay xa biển, sườn núi đón gió hay khuất gió. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 tập trung từ 70% đến 95% lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Thời tiết diễn biến thất thường. Mùa mưa có năm đến sớm, có năm đến muộn và lượng mưa có năm ít, năm nhiều nên dễ gây ra hạn hán, lụt lội.<br>- Môi trường hoang mạc: Khu vực Bắc Phi - Bán đảo Arập - I ran; Khu vực Tây Bắc Ôxtrâylia; Khu vực ven biển phía Tây của Chilê, Pêru. Đặc điểm khí hậu hoang mạc là tính chất vô cùng khô hạn vì lượng mưa trung bình năm rất thấp trong khi lượng bốc hơi lại rất lớn. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm rất lớn, ban ngày nhiệt độ lên tới $40^0$C nhưng đêm nhiệt độ hạ xuống rất thấp, có khi đến $0^0$C. |

| | |
|---|---|
| **HĐ3:**<br>GV: Treo lên bảng:<br>- Bản đồ những yếu tố gây biến động thời tiết ở đới ôn hoà.<br>- Nêu câu hỏi: Xác định vị trí các kiểu môi trường ở đới ôn hoà. Nêu tính chất khí hậu của đới ôn hoà và những yếu tố làm cho thời tiết ở đới ôn hoà biến động thất thường.<br><br>**HĐ4:**<br>GV nêu câu hỏi: Nêu đặc điểm nổi bật của nông nghiệp, công nghiệp ở đới ôn hoà? | + Dựa vào bản đồ:<br>- Xác định vị trí của đới ôn hoà.<br>- Đới ôn hoà có các kiểu môi trường:<br>Môi trường ôn đới hải dương.<br>Môi trường ôn đới lục địa.<br>Môi trường Địa Trung Hải.<br>Môi trường cận nhiệt đới gió mùa.<br>Môi trường hoang mạc ôn đới.<br>- Khí hậu đới ôn hoà mang tính chất trung gian giữa khí hậu đới nóng và khí hậu đới lạnh.<br>- Những yếu tố làm cho thời tiết ở đới ôn hoà biến động thất thường:<br>+ Vị trí trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.<br>+ Đợt khí nóng.<br>+ Đợt khí lạnh.<br>+ Gió Tây ôn đới.<br>+ Hải lưu nóng.<br>- Đặc điểm nông nghiệp ở đới ôn hoà:<br>+ Nền nông nghiệp tiên tiến với hai hình thái hộ gia đình và trang trại, có trình độ sản xuất tiên tiến và sử dụng nhiều dịch vụ nông nghiệp. Tuy các kiểu môi trường khác nhau, nhưng sản phẩm nông nghiệp chủ yếu cũng khác nhau (cụ thể xem SGK *Địa lí 7*, trang 49).<br>+ Nền công nghiệp hiện đại, cơ cấu đa dạng. Nhiều khu công nghiệp |

| | |
|---|---|
| **HĐ5:**<br>GV nêu câu hỏi:<br>- Nêu các nét đặc trưng của đô thị hoá ở đới ôn hoà.<br>- Những vấn đề nảy sinh trong quá trình đô thị hoá và biện pháp khắc phục.<br><br>**HĐ6:**<br>GV treo lên bảng bản đồ phân bố hoang mạc trên thế giới và nêu câu hỏi:<br>Nêu các đặc điểm của khí hậu hoang mạc. Hoạt động kinh tế trong hoang mạc. | hình thành một trung tâm công nghiệp được nối với nhau bằng các tuyến giao thông chằng chịt.<br>- Nét đặc trưng của đô thị hoá ở đới ôn hoà là đô thị hoá ở mức độ cao:<br>+ 75% dân cư sinh sống trong các đô thị.<br>+ Tập trung nhiều đô thị nhất thế giới.<br>+ Các đô thị mở rộng kết nối với nhau thành các chuỗi đô thị hay chùm đô thị.<br>+ Các đô thị của đới ôn hoà phát triển theo quy hoạch. Các thành phố lớn không chỉ mở rộng mà còn vươn cả chiều theo chiều cao và chiều sâu.<br>- Những vấn đề nảy sinh trong quá trình đô thị hoá:<br>+ Ô nhiễm môi trường.<br>+ Ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm.<br>+ Thiếu chỗ ở và thiếu các công trình công cộng.<br>- Những biện pháp khắc phục:<br>+ Quy hoạch lại đô thị theo hướng phi tập trung.<br>+ Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.<br>- Đặc điểm khí hậu hoang mạc: tính chất vô cùng khô hạn vì lượng mưa trong năm rất thấp trong khi lượng bốc hơi lại rất lớn. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm rất lớn. |

**HĐ7:** Giáo viên treo lên bảng bức tranh phân tầng thực vật theo độ cao ở đới ôn hoà và đới nóng.

Đặt câu hỏi: Nhận xét về sự thay đổi của các vành đai thực vật ở vùng núi đới nóng và vùng núi đới ôn hoà. Giải thích.

GV gọi 1 HS lên bảng điền vào ô trống.

- Hoạt động kinh tế trong hoang mạc:

Cổ truyền: Chăn nuôi du mục.
Vận chuyển hàng hoá.
Định cư ở các ốc đảo.

Hiện đại: Tưới nước để trồng trọt.
Khai thác khoáng sản.
Phát triển dịch vụ du lịch.

| Độ cao | Vành đai thực vật ở đới nóng | Vành đai thực vật ở đới ôn hoà |
|---|---|---|
| 200m-900m | | |
| 900-1600m | | |
| 1600-2200m | | |
| 2200-3000m | | |
| 3000-4500m | | |
| 4500-5500m | | |
| Trên 5500m | | |

Nhận xét:

- Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao khác nhau giữa đới nóng và đới ôn hoà.

Giải thích: Ở đới nóng, do có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh (hai chí tuyến) nên nhận được nhiều ánh sáng Mặt Trời nên nhiệt độ cao.

**HĐ8:**

GV đặt câu hỏi: Cho biết một số hoạt động kinh tế cổ truyền của các dân tộc ở vùng núi. Sự phát triển kinh tế của

+ Hoạt động kinh tế cổ truyền ở

| | |
|---|---|
| các vùng núi đã đặt ra những vấn đề gì về môi trường?<br>GV yêu cầu một HS trả lời. Các HS khác theo dõi, bổ sung. GV ghi tóm tắt nội dung câu trả lời của HS lên bảng. | vùng núi:<br>Trồng trọt, chăn nuôi, khai thác và chế biến lâm sản, sản xuất hàng thủ công. Các hoạt động kinh tế này hết sức đa dạng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi. Ví dụ....<br>+ Sự phát triển kinh tế ở các vùng núi cũng đặt ra nhiều vấn đề về môi trường:<br>- Rừng cây bị triệt hạ.<br>- Ô nhiễm nguồn nước.<br>- Lượng khách du lịch tăng tác động tiêu cực đến khung cảnh thiên nhiên.<br>- Nhiều ngành kinh tế cổ truyền và bản sắc văn hoá dân tộc ở một số vùng núi có nguy cơ bị mai một dần. |

### HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TIẾT HỌC

GV nhắc lại những nội dung chính cần phải nắm. Yêu cầu HS về nhà làm lại các bài thực hành (Bài 12, 18 SGK *Địa lí 7*, trang 39 và 59).

## BÀI SOẠN 14

## ÔN TẬP ĐỊA LÍ CHÂU Á

**(Tiết 16 Địa lí lớp 8)**

### I. MỤC TIÊU

+ Sau khi học xong bài này, HS cần hiểu và trình bày được đặc điểm chính về tự nhiên, kinh tế xã hội của châu Á. Thấy được sự khác nhau về tự nhiên, dân cư, kinh tế, xã hội của các nước trong các khu vực Tây Nam Á, Nam Á, Đông, Đông Nam Á.

+ Củng cố các kĩ năng phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng thống kê số liệu.

+ Phát triển khả năng tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

+ Bản đồ địa hình khoáng sản và sông hồ châu Á. (Hình 1.2. SGK *Địa lí 8*, trang 5).

+ Bản đồ các đới khí hậu châu Á. (Hình 2.1. SGK *Địa lí 8*, trang 7).

+ Bản đồ mật độ dan số và những thành phố lớn của châu Á. (Hình 6.1. SGK *Địa lí 8*, trang 20).

+ Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi châu Á. (Hình 8.1. SGK *Địa lí 8*, trang 25).

+ Bản đồ tự nhiên Tây Nam Á. (Hình 9.1. SGK *Địa lí 8*, trang 29).

+ Bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á. (Hình 10.1. SGK *Địa lí 8*, trang 33).

+ Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á. (Hình 12.1. SGK *Địa lí 8*, trang 41).

+ Bản đồ địa hình và hướng gió Đông Nam Á. (Hình 14.1. SGK *Địa lí 8*, trang 48).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Tổ chức.

2. Kiểm tra kết hợp ôn tập.

3. Bài mới (ôn tập).

| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
|---|---|
| **HĐ1:**<br>GV treo lên bảng các bản đồ tự nhiên, khí hậu, mật độ dân số, phân bố cây trồng và yêu cầu HS tìm các bản đồ tương ứng trong *SGK Địa lí lớp 8*, sau đó nêu câu hỏi:<br>- Dựa vào các bản đồ (trên bảng hoặc trong SGK), hãy nêu đặc | 1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của châu Á và những thuận lợi, khó khăn |

| | |
|---|---|
| điểm về tự nhiên, dân cư xã hội của châu Á. Những đặc điểm này đem đến những khó khăn và thuận lợi gì cho phát triển kinh tế?<br>GV hướng dẫn HS phân tích từng bản đồ để trả lời câu hỏi. Mỗi yếu tố của địa lí tự nhiên, kinh tế xã hội đều có những thuận lợi và khó khăn riêng đối với phát triển kinh tế. Cho nên HS có thể trả lời theo hai cách:<br>- Cách thứ nhất: Sau khi trình bày đặc điểm của từng yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội, học sinh có thể trình bày ngay những thuận lợi, khó khăn cho phát triển kinh tế.<br>- Cách thứ hai: Trình bày tất cả những đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, sau đó tổng hợp lại nêu thuận lợi và khó khăn chung. Cách làm này yêu cầu học sinh phải phát huy cao độ tư duy sáng tạo.<br>Đối với vùng dân tộc, giáo viên có thể lựa chọn một trong hai cách trên.<br>GV theo dõi HS trả lời, uốn nắn, bổ sung ngay cho HS từ ngôn ngữ diễn đạt đến cách chỉ bản đồ. Yêu cầu ngôn ngữ phải rõ ràng, mạch lạc, chỉ bản đồ phải chính xác.<br>+ GV treo bản đồ tự nhiên, dân cư | cho phát triển kinh tế.<br>+ Đặc điểm:<br>- Châu Á là châu lục có diện tích rộng nhất so với tất cả các châu lục khác trên thế giới.<br>- Địa hình châu Á có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ và nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. Hướng núi chạy theo hướng vĩ tuyến (Đông-Tây) hoặc kinh tuyến (Bắc-Nam). Các núi và sơn nguyên cao chủ yếu tập trung ở vùng trung tâm. Ví dụ (xem SGK *Địa lí 8*, trang 6).<br>- Khoáng sản: châu Á có nhiều nguồn khoáng sản phong phú, quan trọng bậc nhất là dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm và nhiều kim loại màu.<br>- Khí hậu: châu Á có 5 đới khí hậu:<br>Xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, cực và cận cực. Mỗi đới lại có nhiều kiểu khí hậu khác nhau trong đó có kiểu khí hậu gió mùa ẩm và kiểu khí hậu lục địa khô là phổ biến hơn cả.<br>- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn. Chế độ nước của sông phụ thuộc vào chế độ mưa nguồn cung cấp nước. Bắc Á lũ vào mùa xuân. Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á chế độ nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu và cạn nhất vào cuối đông đầu xuân. Tây Nam Á và Trung Á là khu vực khí hậu lục địa khô hạn và sông ngòi kém phát triển.<br>- Về dân cư: Châu Á là châu lục có số dân |

| | |
|---|---|
| kinh tế châu Á.<br>+ Phân nhóm: 4 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu 1 câu hỏi về: tự nhiên, dân cư kinh tế châu Á.<br><br>GV liên hệ với thực tế:<br>- Sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2005 gây thiệt hại về người và của | đông nhất so với các châu lục khác. Dân cư phân bố không đều. Nơi tập trung đông dân cư nhất là Đông Á và Nam Á. Dân cư châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc Ơrôpêôit, Môngôlôít và một số ít thuộc chủng tộc Oxtralôit. Châu Á cũng là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo, Ấn Độ giáo.<br>- Về kinh tế: Các quốc gia của châu Á có quá trình phát triển sớm, song do chế độ phong kiến và thực dân kìm hãm, nền kinh tế rơi vào tình trạng chậm phát triển kéo dài. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước châu Á có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, song sự phát triển của các nước và vùng lãnh thổ không đều, số lượng các quốc gia nghèo còn chiếm tỉ lệ cao.<br>+ Thuận lợi và khó khăn:<br>Châu Á có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú. Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng rất lớn như than, dầu mỏ, khí đốt, sắt, thiếc. Các tài nguyên khác như đất, khí hậu, nguồn nước, thực vật, động vật và rừng rất đa dạng, các nguồn năng lượng (thuỷ năng, gió, năng lượng Mặt Trời, địa nhiệt...) rất dồi dào. Tính đa dạng của tài nguyên là cơ sở để tạo ra sự đa dạng sản phẩm.<br>Thiên nhiên châu Á cũng gây nhiều khó khăn cho con người. Vùng núi cao, hoang mạc chiếm tỉ lệ lớn so với toàn bộ lãnh thổ gây trở ngại cho việc giao lưu giữa các vùng, việc mở mang diện tích trồng trọt và |

ở Thái Lan, Inđônêxia.

- Động đất ở Đường Sơn (Trung Quốc), Kôbê (Nhật Bản), Thổ Nhĩ Kì v.v...
- Núi lửa ở Inđônêxia, Philíppin.
- Bão lụt ở Việt Nam.

**HĐ2:**

GV nêu câu hỏi:

- Dựa vào lược đồ phân bố cây trồng và vật nuôi, hãy cho biết cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở các kiểu khí hậu của châu Á.

GV hướng dẫn học sinh đọc kĩ bảng chú giải. Khi học sinh trình bày chú ý tới tên các quốc gia.

Trong khi học sinh chuẩn bị, GV vẽ lên bảng một bảng thống kê (cột bên) để học sinh điền vào.

Gọi một học sinh lên bảng trả lời (vừa nói vừa chỉ bản đồ) và ghi vào các ô trống.

**HĐ3:**

GV nêu câu hỏi:

- Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết các nước và vùng lãnh thổ đã đạt được thành tựu lớn trong phát triển nông nghiệp hoặc công nghiệp là các nước và vùng lãnh thổ nào?

chăn nuôi. Thiên tai như động đất, hoạt động của núi lửa, bão lụt... thường xảy ra gây thiệt hại lớn về người và của ở Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á.

2. Phân bố cây trồng vật nuôi ở các kiểu khí hậu.

| **Vùng** | **Cây trồng chủ yếu** | **Vật nuôi chủ yếu** |
|---|---|---|
| Khí hậu lạnh | | |
| Khí hậu gió mùa ẩm | | |
| Khí hậu lục địa khô | | |

3. Các quốc gia và vùng lãnh thổ đã đạt được thành tựu lớn trong phát triển nông nghiệp hoặc công nghiệp.

| **Ngành kinh tế** | | **Tên các nước và vùng lãnh thổ** |
|---|---|---|
| Nông nghiệp | Các nước đông dân sản xuất đủ lương thực | |

| | | |
|---|---|---|
| | Các nước xuất khẩu nhiều gạo | |
| Công nghiệp | Cường quốc công nghiệp | |
| | Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới | |

**HĐ4:**

GV treo lên bảng các bản đồ tự nhiên Tây Nam Á, Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á và yêu cầu học sinh tìm các bản đồ tương ứng trong SGK *Địa lí 8*, sau đó trả lời các câu hỏi:

- Dựa vào các bản đồ tự nhiên, kinh tế và những hiểu biết của mình, em hãy nêu vị trí lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, đặc điểm dân cư, đặc điểm kinh tế của các khu vực Tây Nam Á, Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á.

Trong khi học sinh nghiên cứu nội dung câu hỏi, GV kẻ lên bảng một bảng thống kê. GV yêu cầu một học sinh lên bảng điền vào các ô trống.

**HĐ5:** Củng cố và đánh giá.

GV treo bảng phụ một số câu hỏi trắc nghiệm.

Khoanh tròn chỉ một chữ cái ở đầu mỗi ý mà em cho là đúng

4. Các khu vực

| **Khu vực** | **Tây Nam Á** | **Nam Á** | **Đông Nam Á** | **Đông Á** |
|---|---|---|---|---|
| Vị trí lãnh thổ | | | | |
| Đặc điểm tự nhiên | | | | |
| Đặc điểm dân cư | | | | |
| Kinh tế xã hội | | | | |

| | |
|---|---|
| trong các câu khẳng định sau:<br>1. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở châu Á năm 2000 là:<br>A. 1,3%<br>B. 1,1%<br>C. 2,51%<br>D. 1,4%<br>2. Nước có trình độ kinh tế phát triển nhất ở châu Á là:<br>A. Xinhgapo<br>B. Hàn Quốc<br>C. Nhật Bản<br>D. Thái Lan<br>**HĐ6:**<br>Hướng dẫn học tập về nhà.<br>Học phần giáo viên hướng dẫn, trọng tâm là:<br>- Kinh tế các nước châu Á.<br>- Đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế 3 khu vực. | |

BÀI SOẠN 15

## ÔN TẬP NĂM VÙNG KINH TẾ

**(Tiết 32, Địa lí lớp 9)**

### I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, HS cần:

+ Hệ thống hoá và củng cố, khắc sâu kiến thức cơ bản về các vùng: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ Xác định thành thạo vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của từng vùng. Lập bảng thống kê xác lập mối quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên với kinh tế xã hội. Liên hệ kiến thức với thực tế địa phương.

Giáo dục tình yêu quê hương đất nước, ý thức công dân.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

+ Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

+ Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ Việt Nam (Hình 17.1. SGK *Địa lí 9*, trang 62).

+ Bản đồ kinh tế vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (Hình 18.1. SGK *Địa lí 9*, trang 66).

+ Bản đồ tự nhiên vùng đồng bằng sông Hồng (Hình 20.1. SGK *Địa lí 9*, trang 72).

+ Bản đồ kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng (Hình 21.2. SGK *Địa lí 9*, trang 76).

+ Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ (Hình 23.1. SGK *Địa lí 9*, trang 82).

+ Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ (Hình 24.3. SGK *Địa lí 9*, trang 87).

+ Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Hình 25.1. SGK *Địa lí 9*, trang 91).

+ Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Hình 26.1. SGK *Địa lí 9*, trang 96).

+ Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên (Hình 28.1. SGK *Địa lí 9*, trang 102).

+ Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên (Hình 29.2. SGK *Địa lí 9*, trang 107).

+ Một số tranh ảnh, hoạt động kinh tế của 5 vùng lãnh thổ đã học.

## III. NỘI DUNG LÊN LỚP

### 1. Tổ chức

### 2. Kiểm tra bài cũ

Dựa vào bản đồ tự nhiên Việt Nam, hãy xác định vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

### 3. Bài mới

Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm học tập, mỗi nhóm thảo luận và trình bày một vùng lãnh thổ. Cụ thể:

Nhóm 1. Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.

Nhóm 2. Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nhóm 3. Vùng Bắc Trung Bộ.

Nhóm 4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Nhóm 5. Vùng Tây Nguyên.

*a. Nội dung thảo luận*

- Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- Thế mạnh kinh tế chủ yếu.
- Trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm.

*b. Đại diện các nhóm báo cáo kết quả*

*c. Mỗi nhóm nêu một câu hỏi cho nhóm bạn (5 câu hỏi)*

*d. Các nhóm khác theo dõi, nhận xét và cuối cùng giáo viên kết luận*

| Đặc điểm | Trung du miền núi Bắc Bộ | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên |
|---|---|---|---|---|---|
| Vị trí địa lí | Vùng lãnh thổ phía Bắc. | Đồng bằng Sông Hồng và dải đất rìa Trung du | Dải đất hẹp ngang từ Tam Điệp đến Bạch Mã | Hẹp ngang từ Đà Nẵng đến Bình Thuận | Phía Tây giáp Hạ Lào và Campuchia |
| Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên | - Địa hình khu Đông Bắc: Núi trung bình, núi thấp hình cánh | - Địa hình: Đồng bằng châu thổ.<br>- Khí hậu: nhiệt đới có mùa | - Địa hình Tây sang Đông: Gò đồi, đồng bằng biển và hải đảo. | - Địa hình từ Tây sang Đông: núi, gò, đồi, nhiều đồng | - Địa hình: cao nguyên xếp tầng.<br>- Khí hậu: mát mẻ. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | cung.<br>- Địa hình khu Tây Bắc: núi cao.<br>- Khí hậu: nhiệt đới có mùa đông lạnh nhất.<br>- Đầu nguồn hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.<br>- Tài nguyên, khoáng sản: Than, sắt, thuỷ điện, đất, rừng, biển. | đông lạnh.<br>- Hạ lưu: hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.<br>- Tài nguyên: đất phù sa. Khoáng sản: đá, than nâu, biển. | - Khí hậu: nhiệt đới có mùa đông suy giảm, nhiều thiên tai.<br>- Sông Mã, sông Cả.<br>- Tài nguyên rừng.<br>- Khoáng sản: Mănggan, titan, crôm, biển. | bằng hẹp, nhiều vũng vịnh.<br>- Khí hậu: nhiệt đới, nhiều thiên tai.<br>- Sông Thu Bồn, Trà Khúc.<br>- Đất nông nghiệp.<br>- Khoáng sản: cát, titan, vàng, rừng. | - Nguồn nước và tiềm năng thuỷ điện lớn.<br>- Đất badan.<br>- Khoáng sản: bôxít, rừng. |
| Dân cư và xã hội | - Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người. | - Chủ yếu là dân tộc Kinh, vùng đông dân nhất cả nước. | - Đồng bằng ven biển: người Kinh.<br>- Miền núi: dân tộc ít người.<br>- Di sản văn hoá thế giới: Cố đô Huế. | -Đồng bằng: người Kinh, Chăm.<br>- Miền núi: dân tộc ít người.<br>- Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn. | - Nhiều dân tộc ít người.<br>- Người Kinh ở ven đường giao thông.<br>- Dân cư thưa thớt nhất nước ta. |
| Thế mạnh kinh tế chủ yếu | - Công nghiệp: Khai thác khoáng sản, thuỷ điện (Hoà Bình, Thác Bà), nhiệt điện (Uông Bí).<br>- Nông nghiệp: nghề rừng, chăn nuôi gia súc (trâu, bò), trồng cây công nghiệp (chè), rau quả cận nhiệt đới và ôn đới.<br>- Dịch vụ, thương mại. Cửa khẩu quốc tế: Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai. | - Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, cơ khí.<br>- Nông nghiệp: trồng lúa năng suất cao nhất cả nước, cây rau quả vụ Đông Xuân, chăn nuôi gia súc (lợn, bò sữa).<br>- Dịch vụ thương mại: Du lịch: Hà Nội, Chùa | - Nông nghiệp: Trồng cây công nghiệp (lạc, mía, hồ tiêu). Chăn nuôi gia súc lớn, nghề rừng, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản.<br>- Công nghiệp: khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu.<br>- Dịch vụ du lịch: Cửa Lò, Sầm Sơn, Quê hương Bác Hồ, Cố đô | - Nông nghiệp: Nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản.<br>- Nghề muối: Cà Ná, Sa Huỳnh, Nước mắm Nha Trang, Phan Thiết.<br>- Công nghiệp: cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm.<br>- Dịch vụ: vận tải, thương mại, du lịch (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha | - Nông nghiệp: trồng cây công nghiệp (cà phê, cao su, chè, điều).<br>- Công nghiệp: Thuỷ điện (Yaly, Đrây H'linh).<br>- Khai thác và chế biến nông sản, khai thác bôxít.<br>- Du lịch: Hồ Lắc. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Hương, Hải Phòng. | Huế. | Trang v.v...). | |
| Trung tâm kinh tế | - Thái Nguyên<br>- Việt Trì<br>- Hạ Long | - Hà Nội<br>- Hải Phòng | - Thanh Hoá<br>- Vinh<br>- Huế | - Đà Nẵng<br>- Quy Nhơn<br>- Nha Trang | - Plâycu<br>- Buôn Ma Thuột<br>- Đà Lạt |
| Vùng kinh tế trọng điểm | - Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.<br>- Tam giác kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long. | | - Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.<br>- Đường Hồ Chí Minh, hầm đường bộ qua đèo Hải Vân tác động mạnh đến Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. | | |

**4. Củng cố**

Hoàn thiện những nội dung cơ bản.

**5. Hướng dẫn học và làm bài tập ở nhà**

+ Ôn tập hệ thống 5 vùng lãnh thổ đã học.

+ Chuẩn bị để giờ sau kiểm tra học kì.

## IV. PHẦN PHỤ LỤC

Câu hỏi của 5 nhóm:

1) Vì sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh kinh tế chủ yếu là khai thác khoáng sản, công nghiệp năng lượng, nghề rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt đới và ôn đới?

2) Tại sao đồng bằng sông Hồng là nơi có mật độ dân số cao nhất nước ta?

3) Mặc dù còn nhiều thiên tai, song vì sao Bắc Trung Bộ lại thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế?

4) Những khó khăn trong việc phát triển nông nghiệp của duyên hải Nam Trung Bộ?

5) Sự khác nhau về cơ cấu cây nông nghiệp lâu năm giữa trung du miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên? Vì sao có sự khác biệt đó?

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. I.I.a. Lecne. *Dạy học nêu vấn đề*. NXB GD, HN, 1977.
2. Nguyễn Dược, Mai Xuân San. *Phương pháp giảng dạy địa lí. Phần đại cương*. NXB GD, HN, 1983.
3. Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc. *Lí luận dạy học địa lí. Phần đại cương*. NXB ĐHQG, 1999.
4. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thị Thu Hằng. *Kĩ thuật dạy học địa lí ở trường THCS*. NXB GD, HN, 1999.
5. Nguyễn Trọng Phúc. *Phương pháp sử dụng số liệu thống kê trong dạy học Địa lí kinh tế xã hội*. NXB ĐHQGHN, 1997.
6. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thị Thu Hằng. *Phương pháp dạy học địa lí theo hướng tích cực*. NXB ĐHSP, 2003.
7. Trần Kiều. *Đổi mới phương pháp dạy học ở trường THCS*. Viện Khoa học Giáo dục Hà Nội, 1997.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự án đào tạo giáo viên THCS. *Đổi mới phương pháp dạy học trong các trường đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên THCS*. Hà Nội 8/2003.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Dự án đào tạo giáo viên THCS. Đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí trong các trường Đại học, Cao đẳng đào tạo giáo viên THCS*. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, 12/2003.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình THCS môn Địa lí*. Hà Nội, 2000.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
    *Địa lí 6*. NXB GD, HN, 2002.
    *Địa lí 7*. NXB GD, HN, 2003.
    *Địa lí 8*. NXB GD, HN, 2004.
    *Địa lí 9*. NXB GD, HN, 2005.

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

*Biên tập nội dung:*
ĐẶNG MINH THUÝ

*Kĩ thuật vi tính:*
NGUYỄN MINH NGỌC

*Trình bày bìa:*
PHẠM VIỆT QUANG

**PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ**

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ti TNHH in Thanh Bình
Số đăng kí KHXB: 221-2007/CXB/36-15/ĐHSP, ngày 23/3/07.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2007.